



# **Giáo trình và bài tập thực hành ASP**

**Biên tập bởi:**

Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

# **Giáo trình và bài tập thực hành ASP**

**Biên tập bởi:**

Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

**Các tác giả:**

Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

Phiên bản trực tuyến:

<http://voer.edu.vn/c/bdfd9746>

# MỤC LỤC

1. Mở Đầu
    - 1.1. Bài mở đầu
  2. Phần 1 : Cơ bản về HTML và VBSCRIPT
    - 2.1. Các thẻ để tạo phần tử HTML cơ bản
    - 2.2. Ngôn ngữ VBSCRIPT
  3. Phần 2 : ASP
    - 3.1. Cấu trúc của một file ASP
    - 3.2. Đối tượng Response
    - 3.3. Đối tượng Request
    - 3.4. Đối tượng Server
    - 3.5. Đối tượng Session - Biến Sesstion
    - 3.6. Đối tượng Application
    - 3.7. Chèn file vào trang ASP
    - 3.8. Kết nối các thao tác với CSDL trong ASP
    - 3.9. Thao tác cơ sở dữ liệu trong ASP
      - 3.9.1. Giới thiệu
      - 3.9.2. Các đối tượng
      - 3.9.3. Các thao tác với CSDL
    - 3.10. Phụ lục 1
    - 3.11. Phụ lục 2
    - 3.12. Phụ lục 3
    - 3.13. Phụ lục 4
    - 3.14. Phụ lục 5
    - 3.15. Phụ lục 6
  4. Phần 3 : Thực Hành
    - 4.1. Bài Thực Hành
- Tham gia đóng góp

# Mở Đầu

## Bài mở đầu

### GIỚI THIỆU MÔN HỌC

#### Mục tiêu sau khi học xong môn học

- Nêu được các ưu điểm của web động so với web tĩnh
- Sử dụng được ngôn ngữ lập trình Asp trong xây dựng web động
- Xây dựng được ứng dụng bán hàng trên mạng theo yêu cầu của giáo viên.

#### Số ĐVHT: 1LT + 1TH

- 1 ĐVHT Lý thuyết = 5 buổi
- 1 ĐVHT Thực hành = 6 buổi.

#### Yêu cầu môn học

- Học viên phải đi học đầy đủ. Nếu thiếu 3 buổi học bất kỳ sẽ phải học lại.
- Học viên vắng ở buổi nào sẽ bị trừ 0.5 điểm tương ứng.
- Học viên được "Xoá" điểm nghỉ học nếu điểm thi cuối cùng  $\geq 8$  đ.

#### Kiểm tra đánh giá

- Ý thức: 20%
- Thực hành: 30%
- Kết thúc học phần: 50%

#### Tài liệu học tập

- Bài giảng môn ASP của giáo viên
- Tài liệu trên website: [www.w3schools.com](http://www.w3schools.com) hoặc search "Giáo trình ASP",...

#### Phương pháp học tập

- Làm từ những ví dụ đơn giản đến ví dụ phức tạp
- Thực hành làm Project mẫu giáo viên giao.

# BÀI MỞ ĐẦU

## Giới thiệu một số website

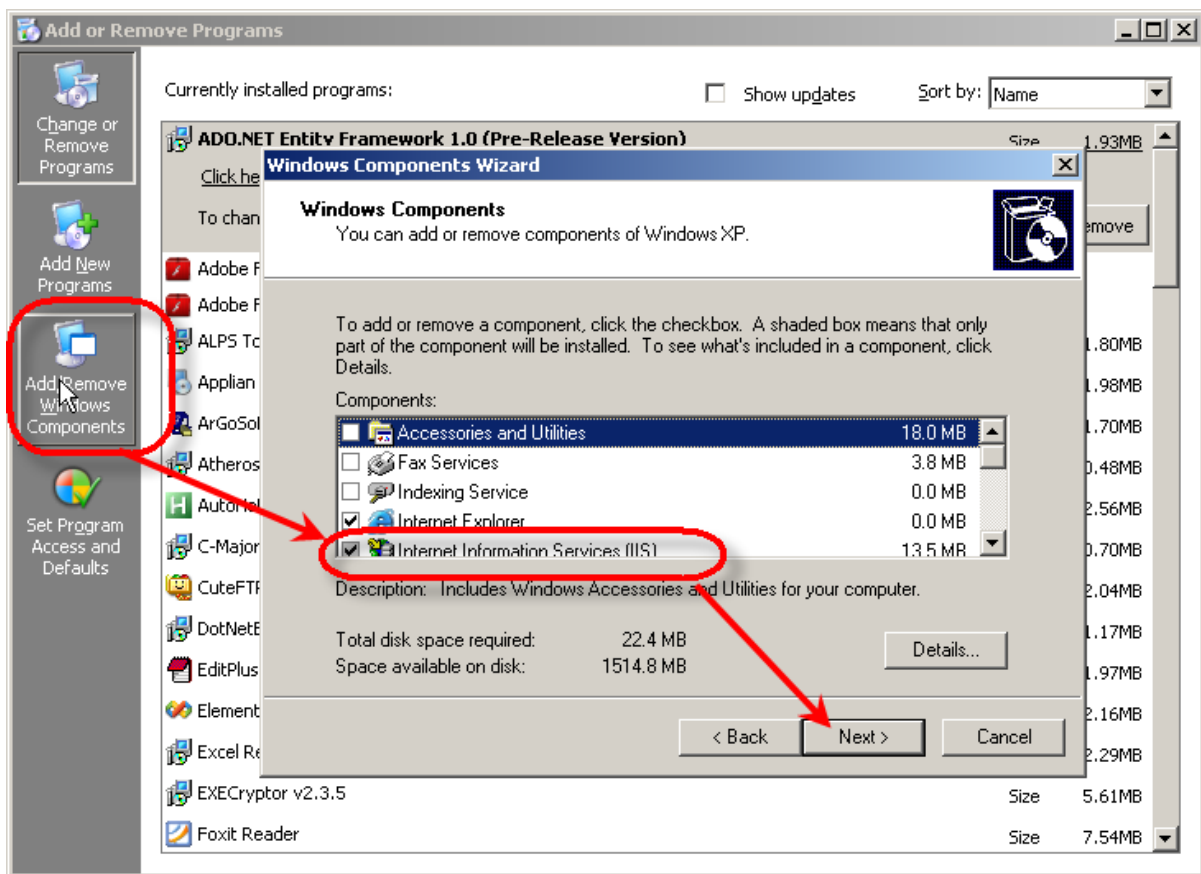
- web site <http://www.utehy.edu.vn/> ;  
<http://www.hanoicomputer.vn/http://www.greentek.com.vn/http://vmms.vn/module.asp?id=7>
- 

## Giới thiệu cách thiết lập hệ thống website cục bộ

- Hệ thống web cục bộ là gì: Là hệ thống web chạy trên máy cục bộ (Có webserver được cài trên máy cục bộ)
- Tại sao phải cài hệ thống website cục bộ: Tiện lợi, nhanh chóng, ít chi phí mà kết quả vẫn như trên website trên internet.
- Các bước thực hiện:

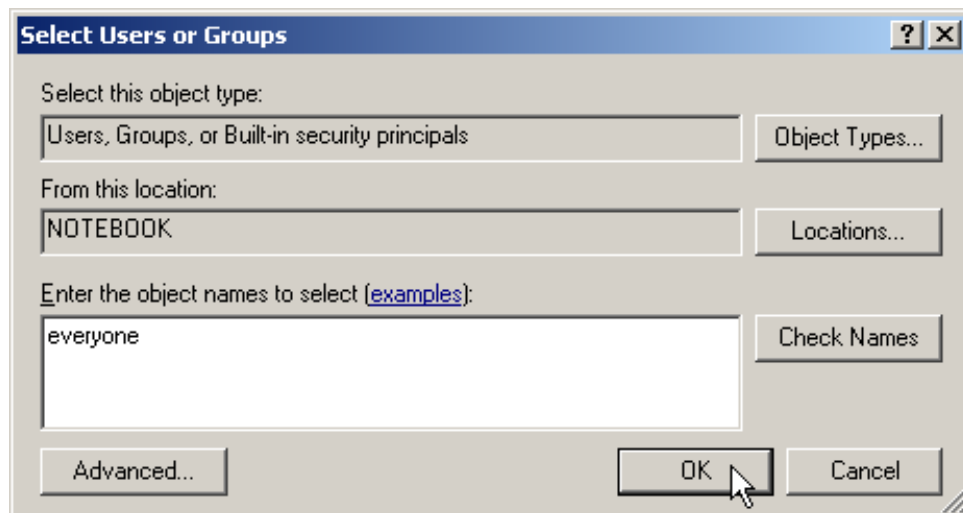
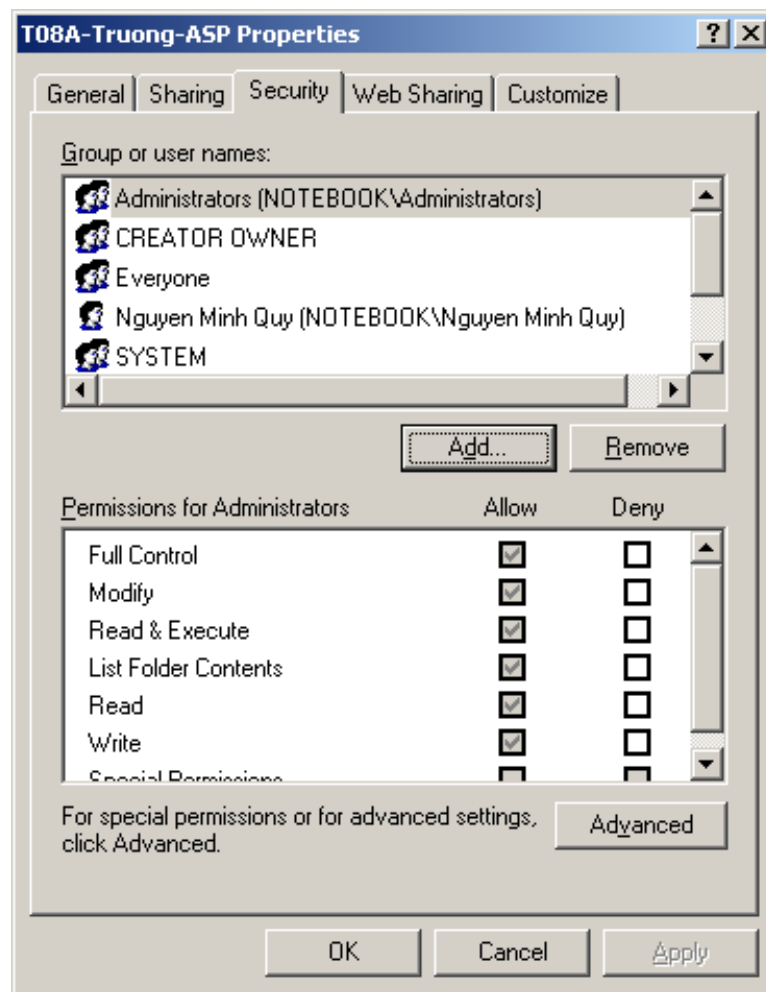
1: Cài IIS (Internet Information Service: webserver)

1.1 Start → Settings → Control panel → Add remove Programs, chọn

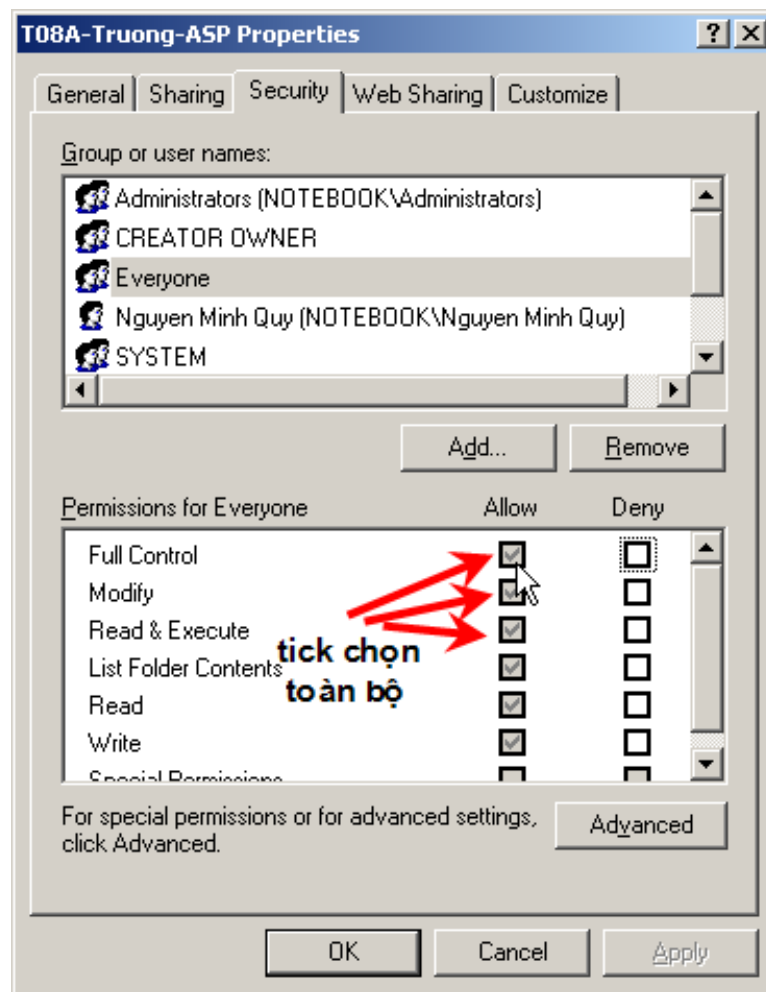


### Tạo thư mục chứa các trang asp

- Có thể tạo thư mục ở ổ đĩa bất kỳ, ví dụ tạo thư mục C:\T08A-Truong-ASP
- Đặt quyền truy cập cho thư mục vừa tạo:
- + Click chuột phải vào thư mục vừa tạo, chọn Properties → Security



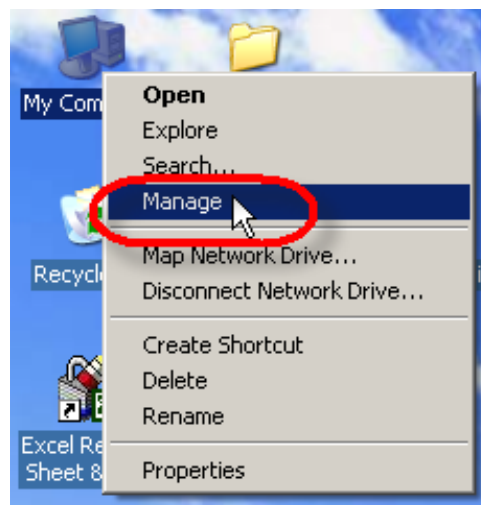
Nhập everyone



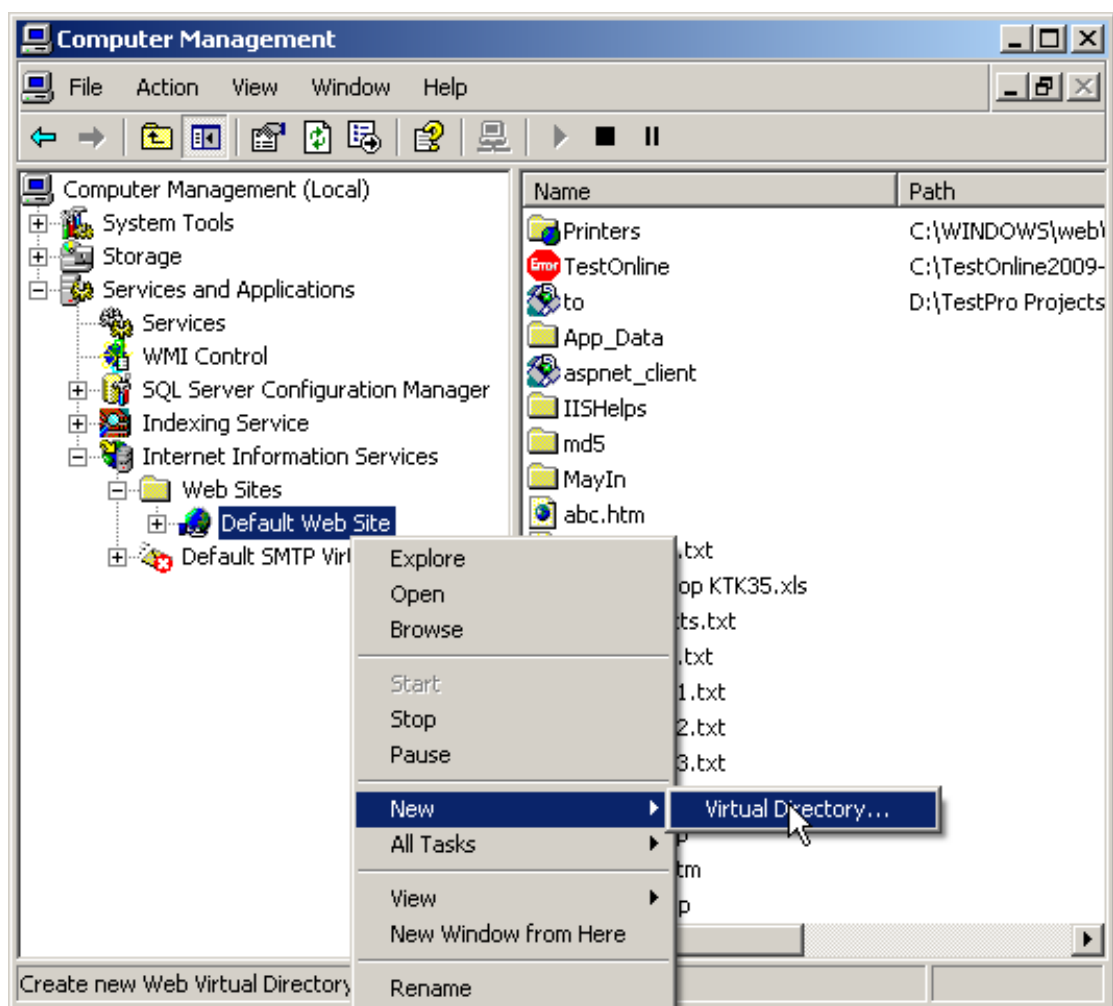
sau đó chọn OK.

### Tạo thư mục web trên IIS.

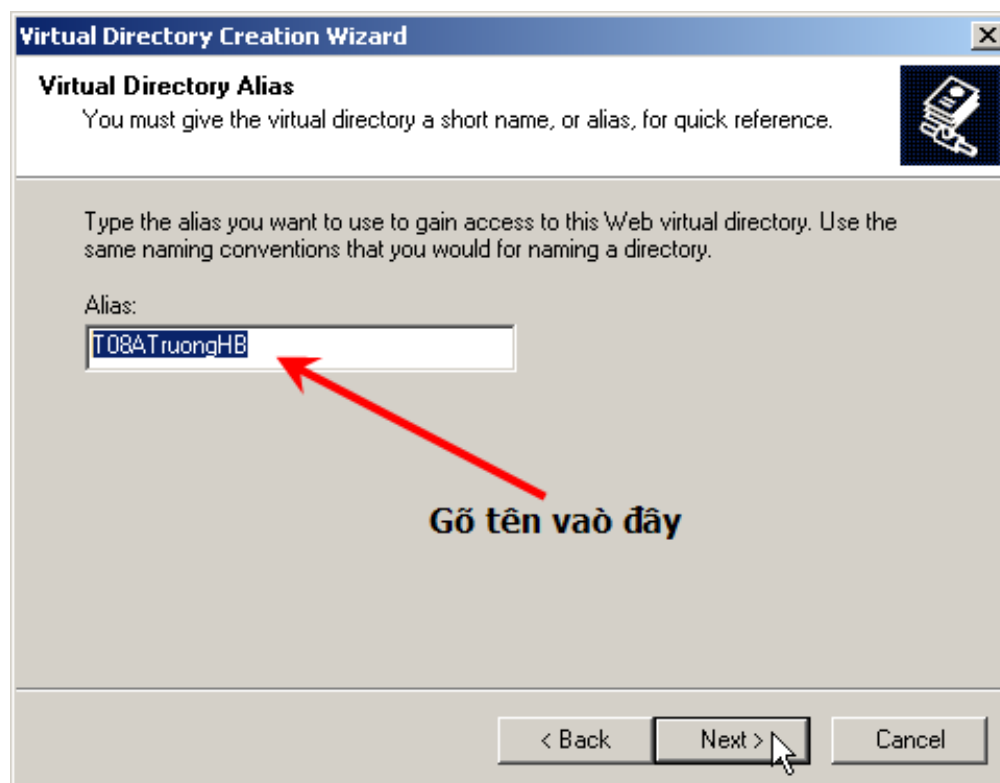
- Click chuột phải vào my computer và chọn Manage



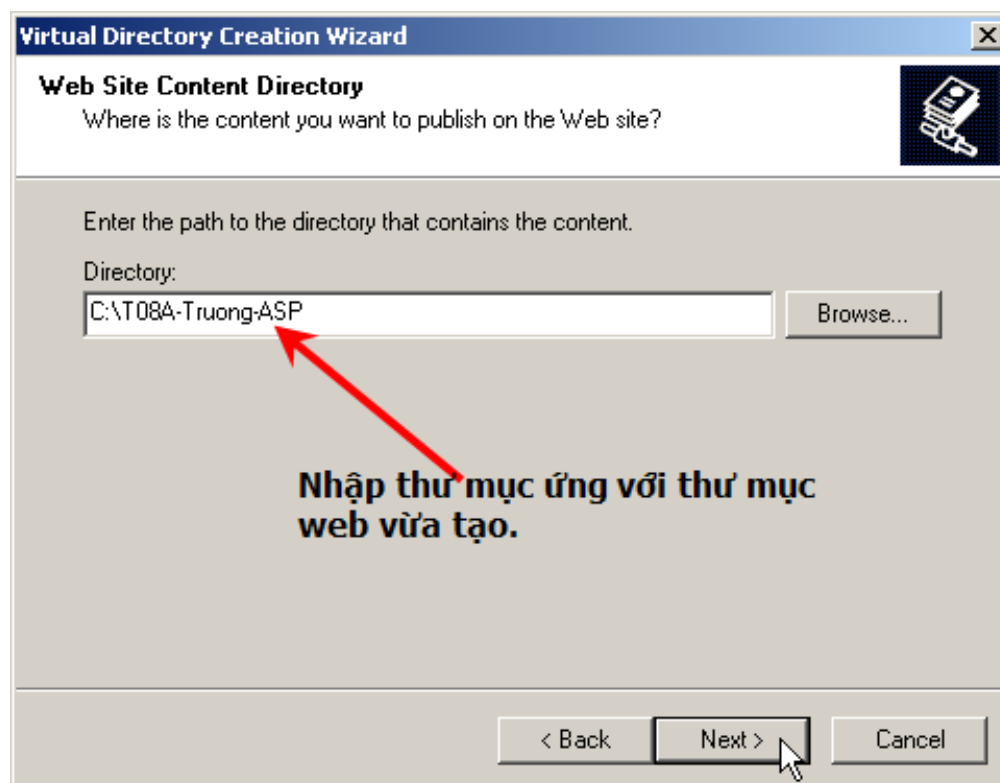


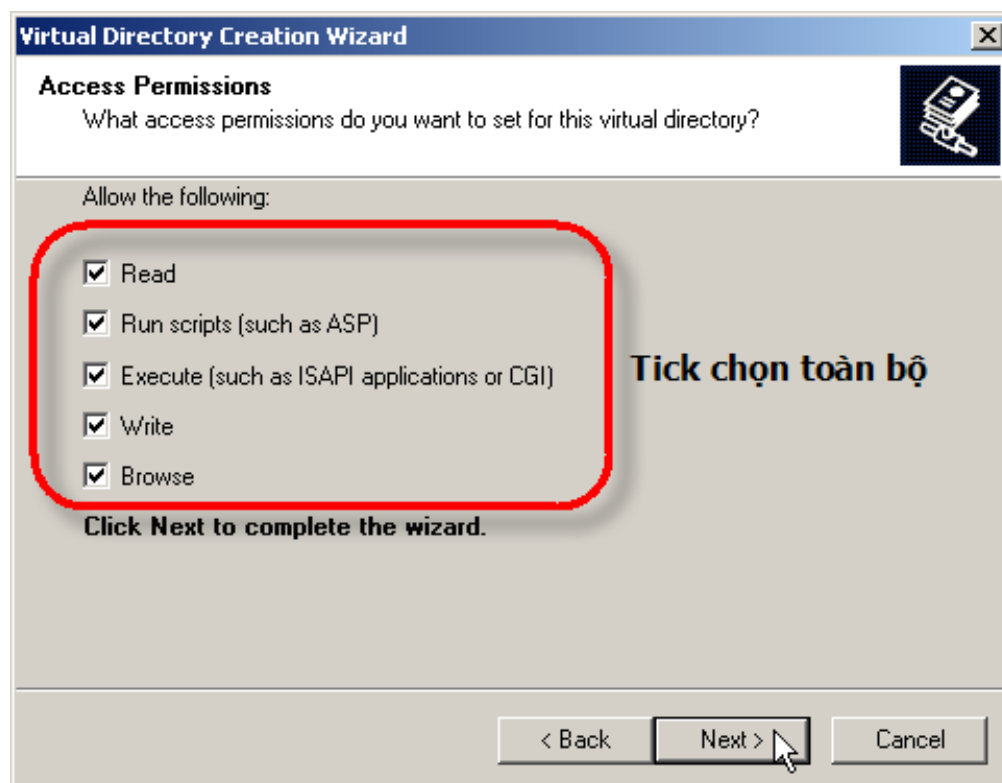


click chuột phải vào Default website, chọn New → Virtual Directory



Nhập tên bất kỳ.





**\*\* Nếu hiển thị khuyến cáo, chọn OK !**

### **Chạy (Mở trang asp)**

- Mở trình duyệt
- Gõ địa chỉ:

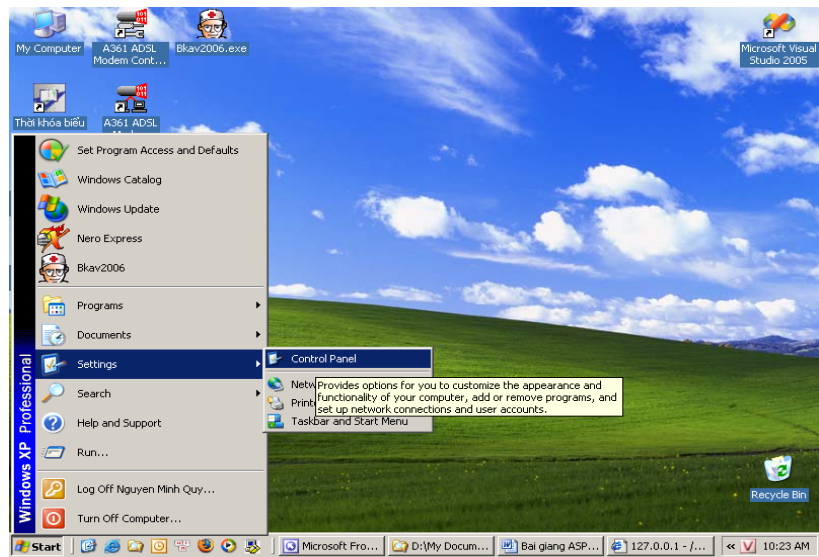
<http://localhost/T08ATruongHB/>

<http://127.0.0.1/t08athuy>

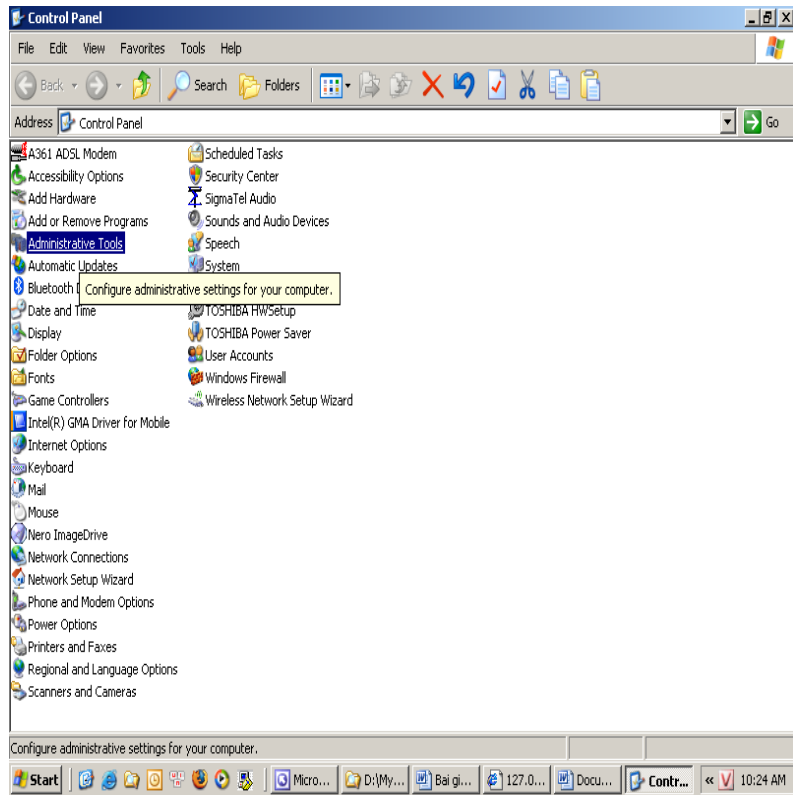
<http://notebook/t08athuy>

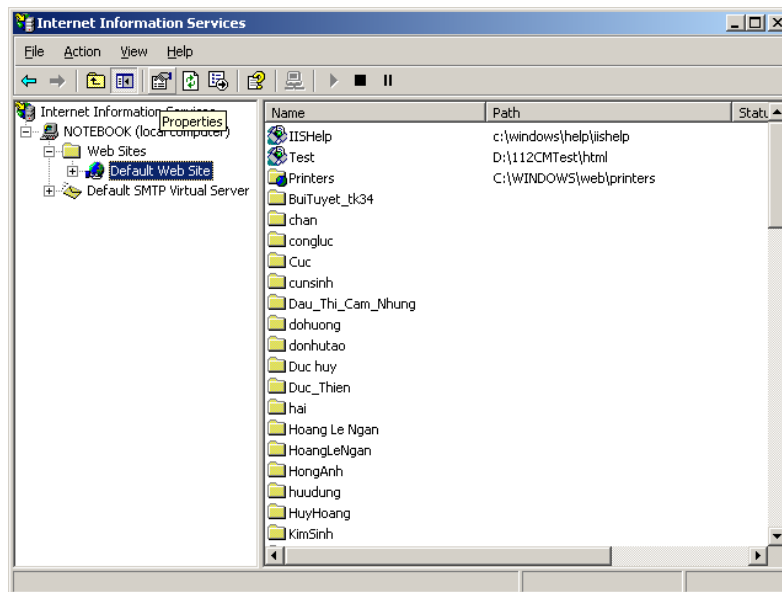
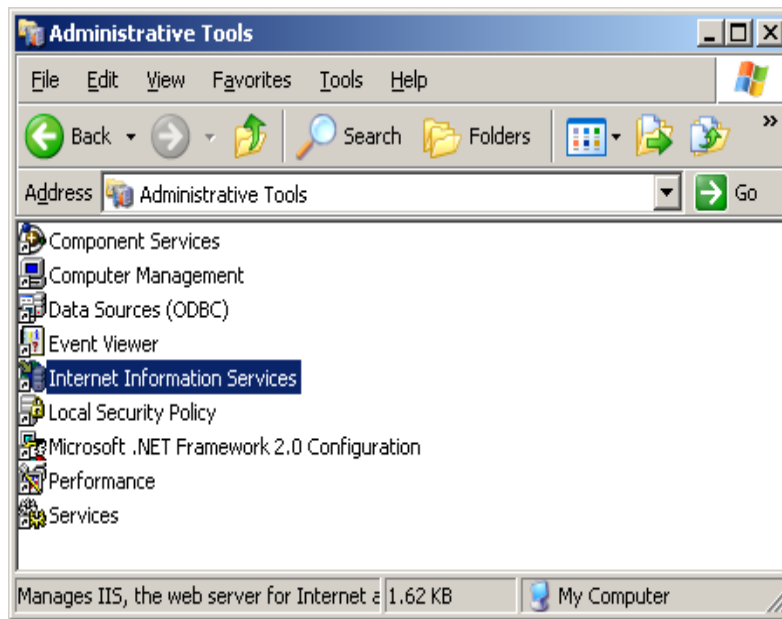
<http://192.168.9.40/t08athuy>

Ngoài ra, có thể tạo tên miền ngay trên máy tính cục bộ như chúng ta vẫn thấy trên Internet như sau:



## Mở Control panel





**Default Web Site Properties** ? X

Directory Security	HTTP Headers	Custom Errors	ASP.NET
Web Site	ISAPI Filters	Home Directory	Documents

Web Site Identification

Description:

IP Address:  Advanced...

ICP Port:  SSL Port:

Connections

Connection Timeout:  seconds

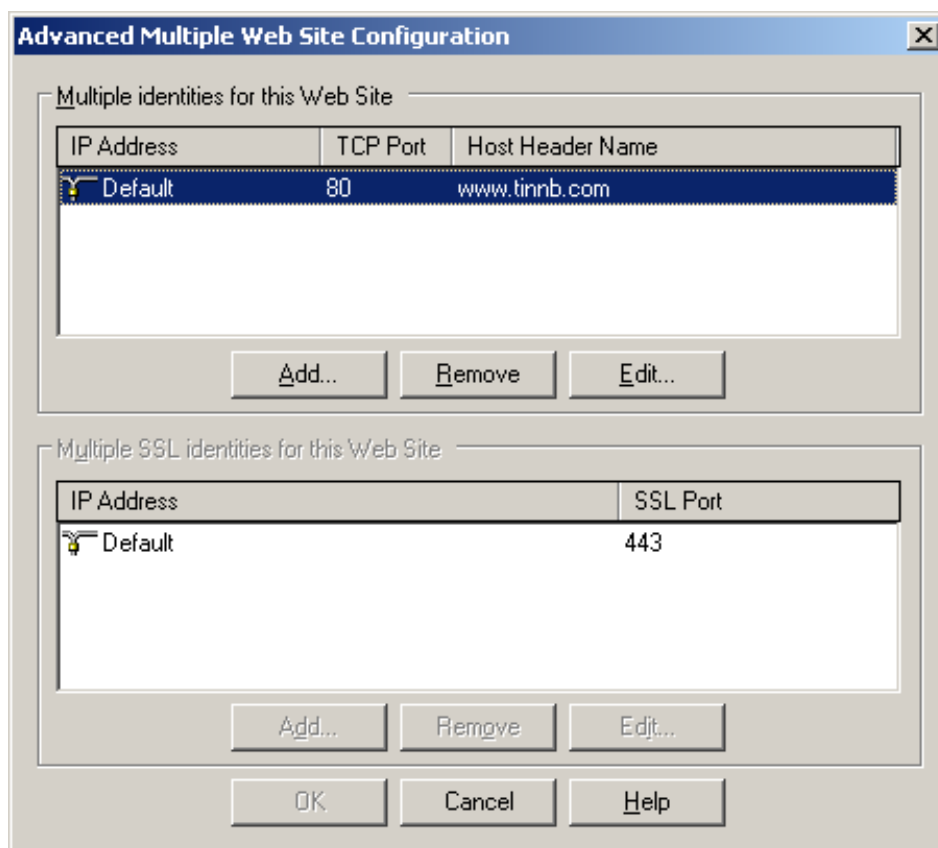
☒ HTTP Keep-Alives Enabled

☒ Enable Logging

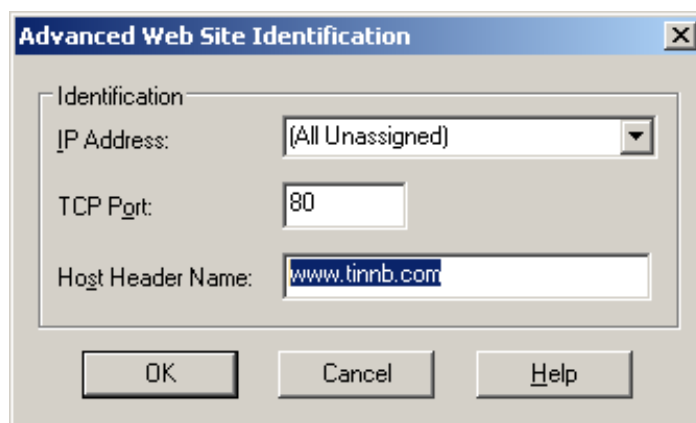
Active log format:

Properties...

OK Cancel Apply Help



Gõ tên miền tùy ý !

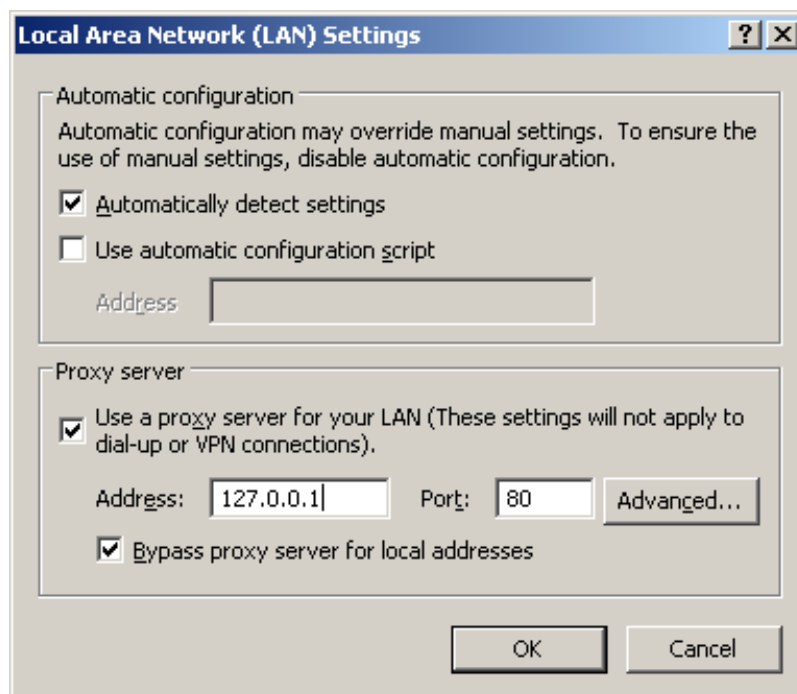
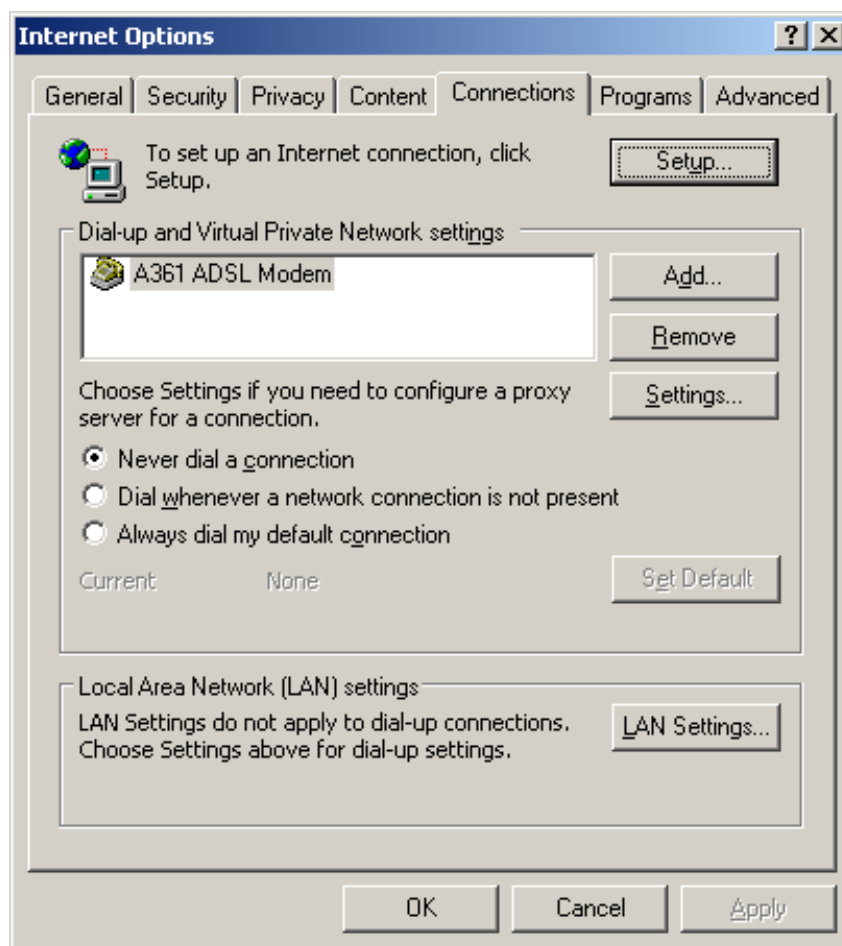


Chọn OK ở các hộp thoại đang mở

Khi đã tạo tên miền như trên ? Phải cấu hình (thiết lập thông số) cho trình duyệt !

B1: Mở IE

B2. Vào menu Tools → Internet options

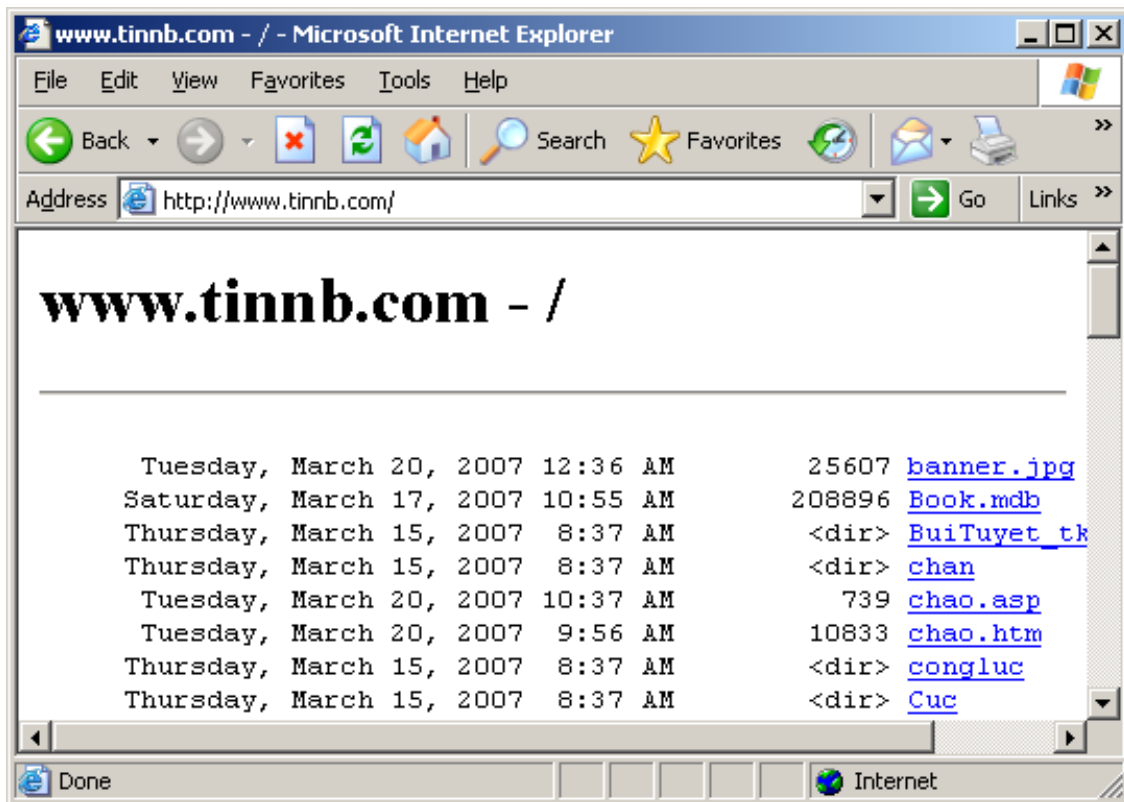


Chọn OK để đóng các hộp thoại.



### B3. Test thử

Mở IE và nhập địa chỉ:



#### Một số chú ý:

- có thể gõ Localhost hoặc tên máy hoặc địa chỉ IP hoặc gõ 127.0.0.1
- Trong trường hợp trình duyệt không hiển thị được, cần vào Tools → Option → Settings và bypass local address.
- Nếu máy khác muốn mở (truy cập) các trang trên máy A chẳng hạn thì phải gõ địa chỉ IP của máy A (hoặc tên máy A) thay vì localhost.

#### Giới thiệu cách sử dụng FTP để đưa các trang web lên webserver.

- FTP (file transfer Protocol – giao thức truyền file) là gì ?
- Tại sao dùng FTP để đưa website lên web server?: Dễ,nhanh,tiện.
- Cài đặt FTP: dễ như cài phần mềm thông thường
- Điều kiện để sử dụng FTP đưa trang web lên server

+ Tài khoản FTP (Do NCC) , gồm user name & password

+ Biết được địa chỉ của server

+ Biết được số hiệu cổng (Port) của dịch vụ FTP (thường mặc định là 21)

- Các bước thực hiện đưa trang web lên server dùng FTP.

Ví dụ: có một tài khoản t08a, mật khẩu là: 123456.

# Phần 1 : Cơ bản về HTML và VBSCRIPT

## Các thẻ để tạo phần tử HTML cơ bản

### Cú pháp chung

- **< Tạo\_Loại\_Phần\_Tử <Thuộc tính 1> = “Giá trị” <Thuộc Tính> = “Giá trị”... >**
- **< Tạo\_Loại\_Phần\_Tử Style = “Thuộc\_tính: giá\_trị; thuộc\_tính : giá trị ;....; >**
- **Kết hợp cả hai cách.**

Trong đó :

Tạo loại phần tử HTML	Thuộc tính
Button	Name
Text	VALUE
File	MAXLENGTH
Hidden	ReadOnly
Select	Disable
TextArea	Cols, Rows
CheckBox	Multiple
	TYPE

Phần “giá trị” có thể đặt trong cặp ngoặc kép hoặc cặp ngoặc đơn hoặc không cần !!

**Nếu đặt thuộc tính theo cách 2, có thể tham chiếu bảng sau**

### Tạo một số phần tử cơ bản

- Tạo

**<Input name="KiemTra" TYPE="button" VALUE="Kiểm tra dữ liệu">**

**<InputTYPE="Submit" VALUE="Đăng nhập">**

- **<Input name="HoVaTen" TYPE="text" VALUE="Nguyễn Văn A" size="20" MAXLENGTH="30">**

**<Input name="Khoa" TYPE="text" VALUE="Khoa Công nghệ thông tin" size="40" MAXLENGTH="50" readonly="true">**

**<Input name="Truong" TYPE="text" VALUE="Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên" size="40" MAXLENGTH="50" Disabled="true">**

- Tạo vùng nhập (Textarea)

**<textarea name="GhiChu" cols="50" rows="5"> Nội dung ghi chú: </textarea>**

- Tạo ụ nhập Password

**<Input name="MatKhau" type="password" value="123456" size="10" maxlength="20">**

- Tạo listbox

**<select name="MonHoc" size="5" >**

**<option>Visual Basic</option>**

**<option>Lập trình .NET</option>**

**<option>Lập trình ASP</option>**

**</select>**

- Tạo ComboBox (chỉ cần bỏ thuộc tính size)

**<select name="Mon" size = 1 onChange="Call DocGiaTriListBox">**

**<option value = "Visual Basic">Visual Basic</option>**

**<option value = "DOT\_NET">Lập trình .NET</option>**

**<option value = "ASP">Lập trình ASP</option>**

**</select>**

- Tạo hộp kiểm

<Input name="chkVB" type="checkbox" value="Visual Basic" checked> Visual Basic

<Input name="chkASP" type="checkbox" value="ASP "> Active Server Pages

- Tạo Radio

<Input name="GioiTinh" type="radio" value="Nam" checked>

<Input name="GioiTinh" type="radio" value="Nữ" >

<Input name="TinhTrang" type="radio" value="Đó lập gia đình" >

<Input name="TinhTrang" type="radio" value="Độc thân" checked >

*Tồn giống nhau thờ sẽ thuộc về cùng một nhóm (Groups)*

- Phần tử chọn File

<Input name="ChonFile" type="file" size="30">

- Tạo textbox ẩn (Hidden).

<Input name="PhanTuAn" type="hidden" value="">

Tạo các phần tử và đặt thuộc tính:

+ Tạo một textbox và đặt thuộc tính font:

<FONT FACE = "Times New Roman">

<Input type = text value = "Font chữ Unicode đây !">

</FONT>

+ Tạo một textbox và đặt thuộc tính thông qua phong cách CSS:


<Input type = text value = "Font Unicode" Style = "Font-Family:Times new roman">

+ Tạo một nhón cú font chữ xanh, cú hiệu ứng:

<P Style ="Color:Blue; font-size:20; Text-Align:center">Xin chào </p>

+ Tạo một nút nhấn có màu nền đỏ:

<Input type = button style="font-family:arial; background-color:red" value = “Đỏ”>



The screenshot shows a Microsoft Internet Explorer window titled "Untitled Document - Microsoft Internet Explorer". The browser's menu bar includes File, Edit, View, Favorites, Tools, and Help. The main content area contains a form with the following elements:

- Two buttons: "Kiểm tra dữ liệu" and "Đăng nhập".
- Text input fields containing: "Nguyễn Văn A", "Khoa Công nghệ thông tin", and "Trường Đại học sư phạm kỹ thuật hưng Yên".
- A text area labeled "Nội dung ghi chú:".
- A row of six dots followed by a dropdown menu set to "Visual Basic".
- Section "Ngôn ngữ lập trình:" with checkboxes for "Visual Basic" (checked) and "Active Server Pages" (unchecked).
- Section "Giới tính:" with two radio buttons, the first of which is selected.
- Section "Tình trạng gia đình:" with two radio buttons, the second of which is selected.
- A "Chọn File:" label, an empty text box, and a "Browse..." button.
- A text box containing the text "Font chữ Unicode đây !".
- A large blue text "Xin chào" in the center.
- A red button labeled "màu Đỏ" at the bottom left.

The status bar at the bottom shows "Done" and "My Computer".

Kết quả

# Ngôn ngữ VBSCRIPT

1. Nhúng câu lệnh VBSCRIPT vào trang web

Sử dụng thẻ **<script Language = VBScript>**

Vớ dụ 1:

```
<script language="VBScript">
```

```
MsgBox "Xin chào côc bạn lớp T08A !"
```

```
</SCRIPT>
```

Vớ dụ 2:

```
<script language="VBScript">
```

```
Sub Chao
```

```
MsgBox "Xin chào côc bạn lớp T08A!"
```

```
End Sub
```

```
'/// Gọi thủ tục Chao. Viết là Call Chao hoặc Chao đều được
```

```
Call Chao
```

```
</SCRIPT>
```

Vớ dụ 3:

```
<script language="VBScript">
```

```
Function Tong(a, b)
```

```
Tong = a + b
```

```
End Function
```

```
Msgbox "Tổng của 2 + 3 = " & Tong(2,3)
```

```
</SCRIPT>
```

\*\*\* Chú ý: Trong cặp thẻ <Script> .... </Script> Chỉ có thể chứa các câu lệnh VBScript, không được chứa các thẻ HTML.

## 2. Gắn kết mã lệnh VBSCRIPT lên các sự kiện

Mỗi phần tử trên form có thể có các sự kiện như OnClick, OnChange, OnKeyUp ...

Khi đó ta có thể yêu cầu trình duyệt thực thi các câu lệnh hoặc thủ tục VBScript khi các sự kiện này xảy ra.

Cụ thể:

<.... Tồn\_Sự\_Kiện = "Câu lệnh VBScript" ....>

- Câu lệnh có thể là một lệnh đơn hoặc một lời gọi Hàm/ thủ tục
- Thông thường, ta nên gọi một thủ tục hoặc hàm

**Ví dụ 1:** Đưa ra lời chào khi người dùng click vào nút nhấn:

<**Input** type = Button Value = "Click here..." **OnClick** = 'MsgBox "Xin chào lớp T08A!"' >

**Ví dụ 2:** Thực hiện đưa ra lời chào khi người dùng click bằng việc gọi thủ tục

<**script** language="VBScript">

**Sub** Chao

MsgBox "Xin chào các bạn lớp T08A!"

**End Sub**

<**/SCRIPT**>

<**Input** type = Button Value = "Click here..." **OnClick** = "**Chao**"> *HOẶC*

<**Input** type = Button Value = "Click here..." **OnClick** = "**Call Chao**">

### 1. Đọc và ghi dữ liệu trong các phần tử HTML

Nhờ chung, để đọc hay thay đổi nội dung của một phần tử HTML, thông thường ta đọc hay thay đổi thuộc tính Value của nó. Cụ thể là :

Đọc : <Tồn>.Value



Ghi (Thay đổi): <Tờn>.Value [= Giá trị mới]

Chú ý: Để đọc / ghi giá trị nằm trong phần tử HTML thờ bắt buộc khi tạo phần tử đó cần có thuộc tính NAME

### 3. Ghi và đọc dữ liệu trong TextBox

```
<Input type = Text name = "HoVaTen" Value = "Nguyễn Văn A">
```

```
<script language="VBScript">
```

```
HoVaten.Value = "Trần Thị B" '// Ghi
```

```
Msgbox "Giá trị trong hộp HoVaTen bây giờ là : " &HoVaTen.Value '// Đọc
```

```
</SCRIPT>
```

#### 1. Đọc dữ liệu trong Listbox

```
<script language="VBScript">
```

```
'/// thủ tục này được gọi khi người dùng Click chọn ListBox
```

```
Sub DocGiaTriListBox
```

```
Dim MucChon
```

```
MucChon = Mon.Value
```

```
Msgbox "Bạn đó chọn mục : " & MucChon
```

```
End Sub
```

```
</SCRIPT>
```

```
<select name="Mon" size = 1 onChange="Call DocGiaTriListBox">
```

```
<option value = "Visual Basic">Visual Basic</option>
```

```
<option value = "DOT_NET">Lập trỡnh .NET</option>
```

```
<option value = "ASP">Lập trỡnh ASP</option>
```

```
</select>
```

```
<Input type="button" value="Đọc giá trị trong Listbox"
onClick="DocGiaTriListBox">
```

4. Đọc dữ liệu trong ComboBox: Giống như Listbox

5. Đọc / Ghi giá trị trong CheckBox

```
<HTML>
```

```
<BODY>
```

```
<script language=vbscript>
```

```
Sub HT
```

```
IF vb.checked=true Then MsgBox "VB đó được chọn"
```

```
IF asp.checked=true Then msgbox "ASP đó được chọn"
```

```
End Sub
```

```
</SCRIPT>
```

```
<Input type=button value ="Click đây !" onclick="HT" />
```

```
VB : <Input name="VB" type=checkbox checked /> <br />
```

```
ASP <Input name ="ASP" type=checkbox /> <br />
```

```
</BODY>
```

```
</HTML>
```

# Phần 2 : ASP

## Cấu trúc của một file ASP

<%@ Language = "VBScript"%>

... Các thẻ HTML....

<%

..... Các câu lệnh viết theo cú pháp tựa Visual Basic .....

%>

... Các thẻ HTML....

<%

..... Các câu lệnh viết theo cú pháp tựa Visual Basic .....

%>

... Các thẻ HTML....

<%

..... Các câu lệnh viết theo cú pháp tựa Visual Basic .....

%>

... Các thẻ HTML....

## Một số lưu ý

- Phần mở rộng của file phải là ASP
- Có thể viết nhiều đoạn <% ... %> trong một file ASP
- Trong đoạn <% ... %> phải là các câu lệnh ASP, không được chứa các thẻ. Nếu muốn in Các thẻ → Đưa vào câu lệnh response.write.

- Các câu lệnh nằm trong phần <% .... %> là các câu lệnh viết giống như Visual Basic.(Vòng lặp for, do while, do ... loop, các hàm như Left, right, month, abs, year, mid, .....sử dụng giống như trong VB)

Để "READ" trong ASP ? sử dụng đối tượng REQUEST

Để "WRITE" trong ASP -? Sử dụng đối tượng RESPONSE

# Đối tượng Response

## Chức năng (Chính)

Dùng để trả (write) kết quả về cho máy khách (Trình duyệt)

## Một số phương thức dùng

### Phương thức write

Viết kết quả trả về cho trình duyệt (máy khách).

+ Cú pháp : **Response.write(<Xâu>/Biểu thức)**

Trong đó <Xâu> là một xâu ký tự, có thể chứa các thẻ HTML.

Biểu thức có thể là hằng, biến, hàm, biểu thức chứa cả hằng, biến, hàm ....

+Ví dụ:

Gửi xâu “Hello world” về cho trình duyệt.

```
<%@ Language = vbscript %>
```

```
<HTML>
```

```
<BODY>
```

```
<%
```

```
Response.write(“Hello world”)
```

```
%>
```

```
</BODY>
```

```
</HTML>
```

Tương đương với:

```
<%@ Language = vbscript %>
```

<HTML>

<BODY>

**Hello world**

</BODY>

</HTML>

## Phương thức Redirect

Hướng người dùng sang một trang web khác. Ví dụ khi người dùng gõ [www.abc.com/Trang1.asp](http://www.abc.com/Trang1.asp) thì chúng ta có thể hướng (mở) sang trang Trang2.asp để hiển thị.

+ Cú pháp:

**Response.Redirect** *URL (Địa chỉ/ siêu liên kết)*

+ Ví dụ:

Khi người dùng nhập vào trang Trang1.asp, ta sẽ hiển thị trang Trang2.Asp. Khi đó nội dung của trang1.asp sẽ như sau:

<%@ Language = vbscript %>

<HTML>

<head>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/HTML; charset=utf-8">

<title>Redirect</title>

</head>

<BODY>

.... Bạn phải thăm trang2.asp trước đã ! <BR>

<%

' .....

**Response.redirect "Trang2.asp"**

' .....

%>

</BODY>

</HTML>

Một ví dụ cần sử dụng đến phương thức này đó là, khi người dùng chưa thực hiện đăng nhập và vào ngay trang thao tác với CSDL thì ta cần redirect đến trang đăng nhập.

## Đối tượng Request

Mô hình nhập liệu từ người dùng và tiếp nhận dữ liệu của webserver: 2 con đường.

1. POST: Gửi cả một form nhập dữ liệu tới webserver
2. GET : Gửi thông qua liên kết URL

### Chức năng

Nhận (lấy / đọc) về các giá trị khi người dùng **Submit** (gửi) đi. (Ví dụ khi người dùng điền các thông tin đăng ký tài khoản và nhấn vào nút **Submit** thì thông tin đó sẽ được nhận về thông qua đối tượng **Request**).

Có hai cách để người dùng gửi thông tin đi ? Có 2 cách tương ứng để tiếp nhận (đọc) .

*Cách 1:* Người dùng nhập thông tin trong các textbox, sau đó gửi các thông tin trong các textbox này tới một trang asp khác. Khi đó người ta gọi cách gửi đó là gửi theo kiểu “POST”.

*Cách 2:* Thông tin có thể gửi tới một trang khác bằng cách gắn vào sau mỗi URL của trang đó. Ví dụ để gửi hai thông tin là HoTen và Tuổi với giá trị tương ứng là T08A và 2 cho trang XuLy.asp thì có thể thực hiện như sau:

XuLy.asp?HoTen=T08A&Tuoi=2

Cú pháp để gắn vào sau trang nhận như sau:

TrangNhan.asp ? Thuộc\_Tính 1 = Giá trị1 & Thuộc\_Tính 2 = Giá trị 2 & ....

Cách gửi này gọi là phương thức gửi kiểu ”GET”

### Một số thuộc tính và phương thức thường dùng

#### Thuộc tính Form

Dùng để lấy giá trị của từng thuộc tính mà trang khác gửi tới bằng phương thức POST

Cú pháp:

**Request.Form**(“Tên\_Thuộc\_Tính\_Cần\_Lấy”)



**Ví dụ:** Trang1.asp có 2 ô textbox tên là HoTen và Tuoi. cho phép người dùng nhập vào và khi người dùng gửi đi (**Submit**) tới trang Trang2.asp. thì trang2.asp sẽ hiển thị lời chào tới người đó. Nội dung 2 file này sẽ như sau:

Trang1.asp	
<pre>&lt;HTML&gt;&lt;head&gt;&lt;meta http-equiv="Content-Type" content="text/HTML; charset=utf-8"&gt;&lt;title&gt;Gửi dữ liệu sang trang khác&lt;/title&gt;&lt;/head&gt; &lt;BODY&gt;Trang nhập thông tin : &lt;br&gt;&lt;FORM name="NhapLieu" action ="Trang2.asp" method="post"&gt; Họ và tên : &lt;Input type ="text" name="HoTen"&gt; &lt;br&gt; Tuổi : &lt;Input type="text" name ="Tuoi"&gt; &lt;br&gt; &lt;Input type="Submit" value="Gửi đi" name="cmdGui"&gt;&lt;/FORM&gt;&lt;/BODY&gt;&lt;/HTML&gt;</pre>	
Trang2.asp	
<pre>&lt;HTML&gt;&lt;head&gt;&lt;meta http-equiv="Content-Type" content="text/HTML; charset=utf-8"&gt;&lt;title&gt;Nhận dữ liệu gửi từ trang khác &lt;/title&gt;&lt;/head&gt; &lt;BODY&gt;&lt;% Dim HT , Tuoi HT = Request.Form("HoTen") Tuoi = Request.Form("Tuoi") Response.write("Chào bạn “ &amp; HT &amp;”. Tuổi của bạn : “ &amp;Tuoi)%&gt;&lt;/BODY&gt;&lt;/HTML&gt;</pre>	

Chú ý:

- + Muốn gửi thông tin trong các điều khiển (các textbox, textarea, checkbox, list...) đi thì các điều khiển đó phải đặt trong một Form (cặp thẻ <Form> .... </Form>) nào đó.
- + Trang web tiếp nhận thông tin đó sẽ được đặt trong thuộc tính Action của Form.
- + Phương thức gửi đi được chỉ định thông qua thuộc tính method. Đặt cho thuộc tính này giá trị hoặc là POST hoặc là GET.
- + Một trang có thể gửi (Post) đến chính trang đó. Điều này thường được áp dụng khi nội dung trang web là đơn giản (ví dụ trang Login), còn đối với các trang phức tạp (nhiều xử lý) thì nên gửi đến một trang riêng.

**Ví dụ 2:** Cho người dùng nhập vào năm sinh, sau đó tính toán và hiển thị tuổi của người đó. Cách thức ở đây là : Trang cho người dùng nhập năm sinh và trang để hiển thị kết quả là giống nhau.

Trang TinhTuoi.asp - Version 1	
<pre>&lt;%@language = vbscript %&gt;&lt;HTML&gt;&lt;head&gt;&lt;meta http-equiv="Content-Type" content="text/HTML; charset=utf-8"&gt;&lt;title&gt;Tinh</pre>	

```

tuoi</title></head><BODY><%IFRequest.Form("NamSinh")=""
THENResponse.write ("<form name=Form1 action='TinhTuoi.asp'
method=POST>") Response.write ("Nhập năm sinh của bạn : <Input type=text
name='NamSinh'>") Response.write ("<Input type=Submit value='Gui di'>")
Response.write ("</form>")ELSE Response.write ("Tuoi của bạn là : " &
(year(now) - Request.Form("NamSinh")))END IF></BODY></HTML>

```

#### Trang TinhTuoi.asp - Version 2

```

<%@language = vbscript %><HTML><head><meta http-equiv="Content-Type"
content="text/HTML; charset=utf-8"><title>Tinh
tuoi</title></head><BODY><%IFRequest.Form("NamSinh")="" THEN%>
<FORM name=Form1 action="TinhTuoi.asp" method=POST> Nhập năm sinh của
bạn : <Input type=text name="NamSinh" > <Input type=Submit value="Gui di">
</FORM><table><% ELSEResponse.write("Tuoi của bạn là : " & (year(now) -
Request.Form("NamSinh")) END IF></BODY></HTML>

```

### Version 3 – Sử dụng các trang xử lý riêng biệt

- ý tưởng: Ta tách làm 2 trang, một trang "Chuyên" hiển thị form nhập năm sinh, sau đó gửi tới một trang "chuyên" xử lý và hiển thị kết quả.
- Trang hiển thị form nhập do không có xử lý gì, do vậy ta chỉ cần tạo trang đó là trang HTML thông thường – **NhapNamSinh.htm**.
- Trang xử lý do phải dùng các câu lệnh ASP nên ta sẽ tạo trang ASP- **TinhTuoi.asp**

#### Trang **NhapNamSinh.htm**

```

<HTML><head><meta http-equiv="Content-Type" content="text/HTML;
charset=utf-8"><title>Nhập năm sinh </title></head><BODY> <FORM
Action="TinhTuoi.asp" method=POST> Nhập năm sinh của bạn : <Input
type=text name=NamSinh> <Input type=Submit value="Gui di"> </FORM>
</BODY></HTML>

```

#### Trang TinhTuoi.asp

```

<%@language = vbscript %><HTML><head><meta http-equiv="Content-Type"
content="text/HTML; charset=utf-8"><title>Tinh
tuoi</title></head><BODY><%IFRequest.Form("NamSinh")= ""
THENResponse.Redirect("NhapNamSinh.htm")ELSEResponse.write ("Tuoi của
bạn là : " & (year(now)-Request.Form("NamSinh")))END
IF></BODY></HTML>

```

Cách (version) nào dễ dàng hơn đối với bạn ? 3 version có ưu và nhược điểm gì ? rút KL !

### Thuộc tính **QueryString**

Dùng để đọc dữ liệu do trang khác gửi tới thông qua phương thức GET (Thường là gửi dữ liệu bằng cách gắn vào ngay sau liên kết - URL).

+ Cú pháp đọc dữ liệu gửi đến thông qua phương thức này như sau:

**Request.QueryString("Tên\_Thuộc\_Tính\_Cần\_Lấy")**

+ Ví dụ 1 : Gửi tới trang **TinhTuoi.ASP** năm sinh (đặt tên là **NamSinh**) có giá trị là 1980 ở dạng GET.

Khi đó, Hyperlink gửi đi có dạng :

<http://www.T08A.com/TinhTuoi.asp?NamSinh=1980>

Dòng địa chỉ trên có thể tạm dịch là "Gửi một thông tin có tên là **NamSinh** với giá trị 1980 đến trang **TinhTuoi.ASP**

Chú ý: Để gửi dữ liệu theo kiểu GET thì có thể gửi bằng cách gõ trực tiếp vào hộp địa chỉ (address) của trình duyệt hoặc có thể xây dựng một trang riêng, sau đó mới gửi.

Để tiếp nhận và xử lý dữ liệu này, nội dung trang **TinhTuoi.asp** sẽ như sau:

TinhTuoi.asp - Version 1	
<pre>&lt;%@language = vbscript %&gt;&lt;HTML&gt;&lt;head&gt;&lt;meta http-equiv="Content-Type" content="text/HTML; charset=utf-8"&gt;&lt;title&gt;Tinh tuoi&lt;/title&gt;&lt;/head&gt;&lt;BODY&gt;&lt;%IFRequest.QueryString("NamSinh")= "" <b>THEN</b>Response.write ("Bạn gõ địa chỉ có dạng: Domain/ TinhTuoi.asp?NamSinh=So")<b>ELSE</b>Response.write ("Tuổi của bạn: " &amp;(year(now)-<b>Request.QueryString("NamSinh"))</b>)<b>END IF</b>%&gt;&lt;/BODY&gt;&lt;/HTML&gt;</pre>	

Với phiên bản này, rõ ràng khi muốn gửi dữ liệu cho một trang chúng ta phải gõ một cách thủ công !

? Có thể gửi theo cách này nhưng dễ dàng được hơn không ? Ví dụ như cho người dùng nhập vào các ô textbox chẳng hạn ?

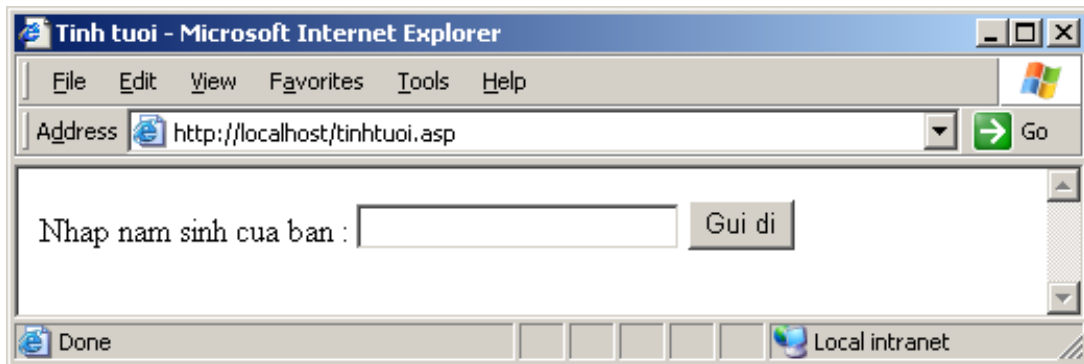
TinhTuoi.asp - Version 2	
--------------------------	--

```

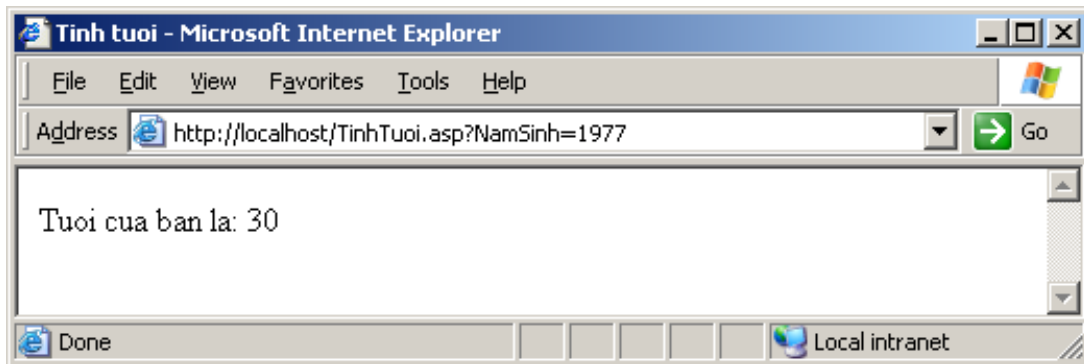
<%@language = vbscript %><HTML><head><meta http-equiv="Content-Type"
content="text/HTML; charset=utf-8"><title>Tinh
tuoi</title></head><BODY><%IFRequest.QueryString("NamSinh") = ""
THEN%><FORM name=Form1 action="TinhTuoi.asp" method=GET> Nhập nam
sinh của bạn : <Input type=text name="NamSinh" > <Input type=SUBMIT
value="Gui đi"></FORM><%ELSEResponse.write ("Tuổi của bạn : " &
(year(now)-Request.QueryString("NamSinh")))END IF%></BODY></HTML>

```

Kết quả hiển thị trên trình duyệt:



Khi lần đầu tiên mở trang TinhTuoi.asp



Sau khi nhập 1977 vào ô textbox (hãy để ý trên thanh địa chỉ)

**Ví dụ 2:** Giả lập một ứng dụng để hiển thị các sản phẩm và cho phép người dùng xem chi tiết mặt hàng khi người dùng click chọn hyperlink tương ứng.

Trong ứng dụng giả lập này, ta sẽ hiển thị 3 đầu mục sản phẩm có dạng :

HDD Seagate 40 GB	Xem chi tiết
HDD Seagate 80 GB	Xem chi tiết

HDD Seagate 160 GB	Xem chi tiết
--------------------	--------------

Khi người dùng click vào Hyperlink "Xem chi tiết" ở bên cạnh mỗi sản phẩm thì ta hiển thị thông tin tương ứng về sản phẩm đó.

? Khi người dùng chọn một mục thì cần phải có thông tin gửi trả lại trang xử lý để biết họ đã chọn sản phẩm nào để hiển thị thông tin phù hợp ? ẩn chứa trong mỗi Hyperlink phải có những thông tin cần thiết, ví dụ một mã sản phẩm (MaSanPham) chẳng hạn ? Dùng hình thức gửi GET là phù hợp !

Trang **ShowProduct.asp** - Hiển thị sản phẩm và chi tiết sản phẩm: 2 in 1

```
<HTML><head><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=utf-8"><title>Hien thi san pham</title></head><BODY><%
IF Request.QueryString("MaSanPham") = "" THEN %> <table border=0 cols=2
width="100%"> <TR><TD>HDD Seagate 20 GB </td> <TD> <a
href="ShowProduct.asp?MaSanPham=hdd20">Xem chi tiết</a> </td>
</TR><TR><TD>HDD Seagate 40 GB </td> <TD> <a
href="ShowProduct.asp?MaSanPham=hdd40">Xem chi tiết</a> </td>
</TR><TR><TD>HDD Seagate 80 GB </td> <TD> <a
href="ShowProduct.asp?MaSanPham=hdd80">Xem chi tiết</a> </td> </TR>
</table> <%ELSESELECTCASE Request.QueryString("MaSanPham") CASE
"hdd20" Response.write("Ổ cứng Seagate 20 GB, giá 40 $") CASE "hdd40"
Response.write("Ổ cứng Seagate 40 GB, giá 80 $") CASE "hdd80"
Response.write("Ổ cứng Seagate 80 GB, giá 100 $")
ENDSELECTENDIF%></BODY></HTML>
```

??? **Request.QueryString("MaSanPham") = ""** có nghĩa gì ?

**Phiên bản ở trên** : Sử dụng một trang vừa hiển thị vừa xử lý dữ liệu gửi đến (kiểu 2 in 1).

Ta có thể sử dụng cơ chế 1 in 1, tức là: Trang hiển thị riêng và trang hiển thị chi tiết riêng:

Trang HienThiSP.htm

```
<HTML><head><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=utf-8"><title>Hiển thị sản phẩm</title></head><BODY><table border=0
cols=2 width="100%"> <TR><TD>HDD Seagate 20 GB </td> <TD> <a href="
ShowDetail.asp?MaSanPham=hdd20">Xem chi tiết</a> </td>
</TR><TR><TD>HDD Seagate 40 GB </td> <TD> <a href="
ShowDetail.asp?MaSanPham=hdd40">Xem chi tiết</a> </td>
```

```
</TR><TR><TD>HDD Seagate 80 GB </td> <TD> <a href="
ShowDetail.asp?MaSanPham=hdd80">Xem chi tiết</a> </td> </TR></table>
</BODY></HTML>
```

Trang ShowDetail.asp

```
<HTML><head><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=utf-8"><title>Hiển thị chi tiết sản phẩm </title></head><BODY><%
IF Request.QueryString("MaSanPham") <> ""
THEN SELECT CASE Request.QueryString("MaSanPham") CASE "hdd20"
Response.write("Ổ cứng Reagate 20 GB, giá 40 $") CASE "hdd40"
Response.write("Ổ cứng Seagate 40 GB, giá 80 $") CASE "hdd80"
Response.write("Ổ cứng Seagate 80 GB, giá 100 $")
END SELECT ELSE Response.write("Bạn vào trang ShowProduct.asp trước đã !
<BR>") Response.write("<a href = 'HienThiSP.htm'> &lt; &lt; Quay trở lại </a>")
ENDIF%></BODY></HTML>
```

? Nhận xét : Gửi dữ liệu theo kiểu POST khi nào ? và GET khi nào ?

Một số bài tập: (Sử dụng cả phương pháp gửi POST và GET)

1. Viết trang web tra cứu từ điển. Cho người dùng nhập vào một từ tiếng Anh, trang web sẽ hiển thị nghĩa tiếng việt tương ứng.
2. Viết trang web thực hiện tính toán với các phép toán, hàm đơn giản.

## Đối tượng Server

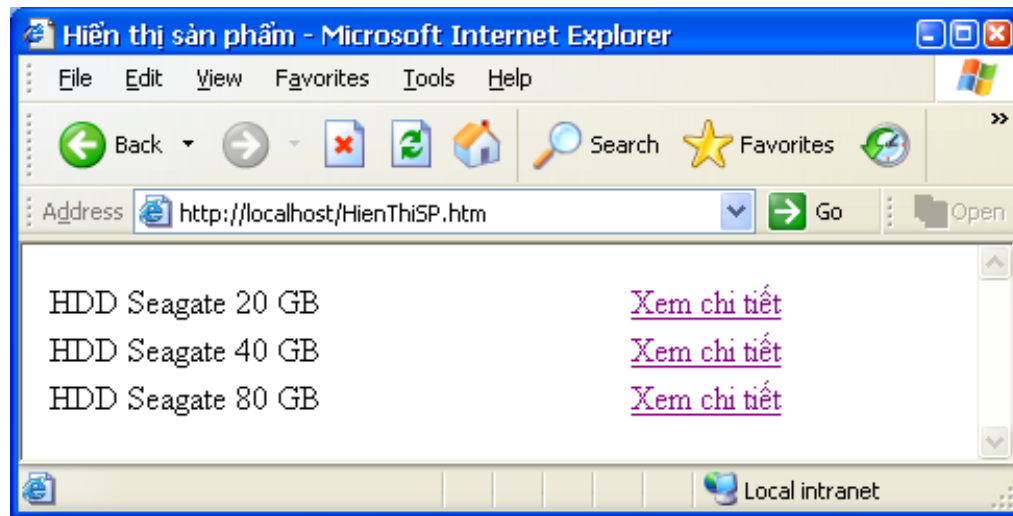
Là một đối tượng cung cấp một số hàm thường dùng trong ứng dụng. Có 2 phương thức được cung cấp bởi đối tượng server là Mappath và CreateObject.

### Phương thức Mappath

Trả về đường dẫn vật lý từ đường dẫn (thư mục) ảo.

+ Cú pháp: Server.Mappath(“Đường dẫn ảo/ tương đối”)

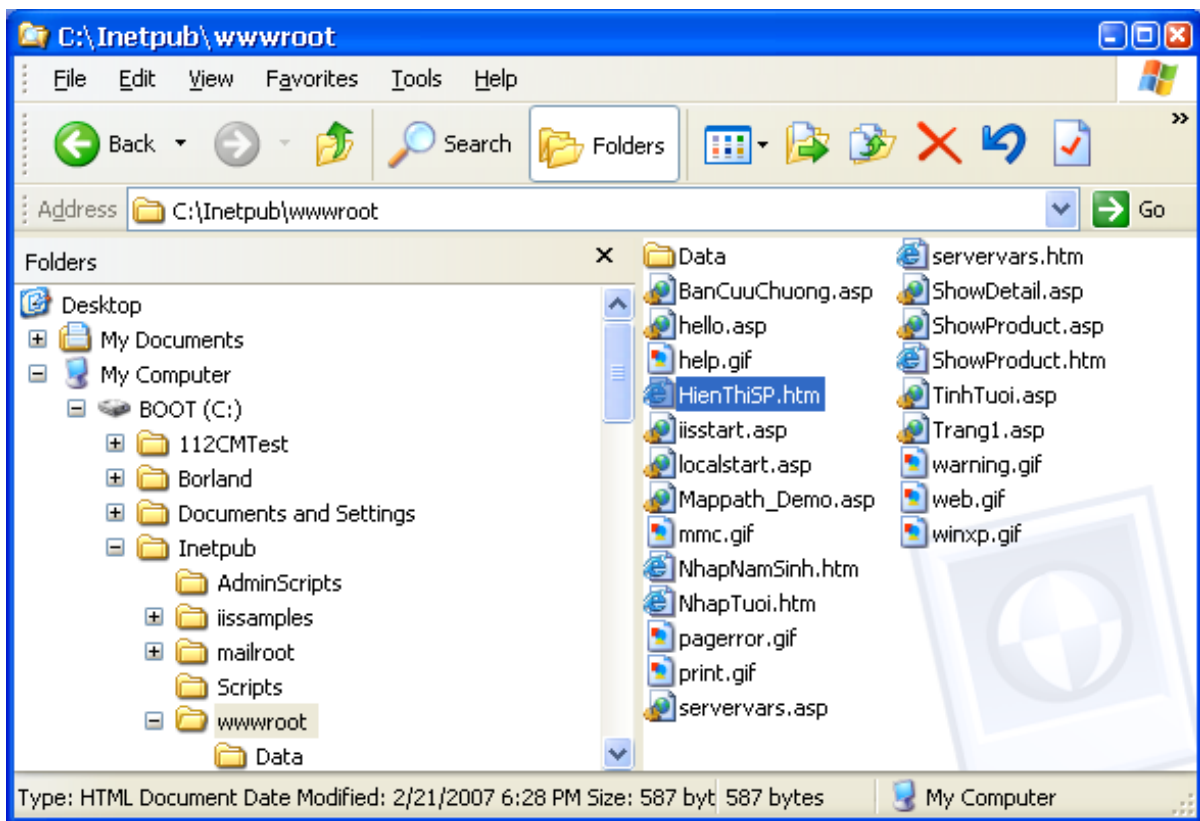
+ Ví dụ: Có một địa chỉ như sau: <http://localhost/HienThiSP.htm>



Vị trí ảo của tệp Hienthisip.htm trên webserver

Trang web HienThiSP.htm có đường dẫn ảo là Localhost/HienThiSP.htm.

Đường dẫn vật lý (nằm trên ổ cứng của trang này) là: c:\inetpub\wwwroot\HienThisp.htm



Vị trí vật lý của tệp Hienthisip.htm trên ổ cứng.

Trong trường hợp này, Server.MapPath("HienThiSP.htm") sẽ cho ta kết quả là c:\inetpub\wwwroot\HienThiSP.htm.

? Như vậy hàm Mappath thực hiện ánh xạ từ đường dẫn ảo → đường dẫn vật lý.

Hàm này đặc biệt hay dùng khi chúng ta tham chiếu đến đường dẫn vật lý của các tệp CSDL khi kết nối.

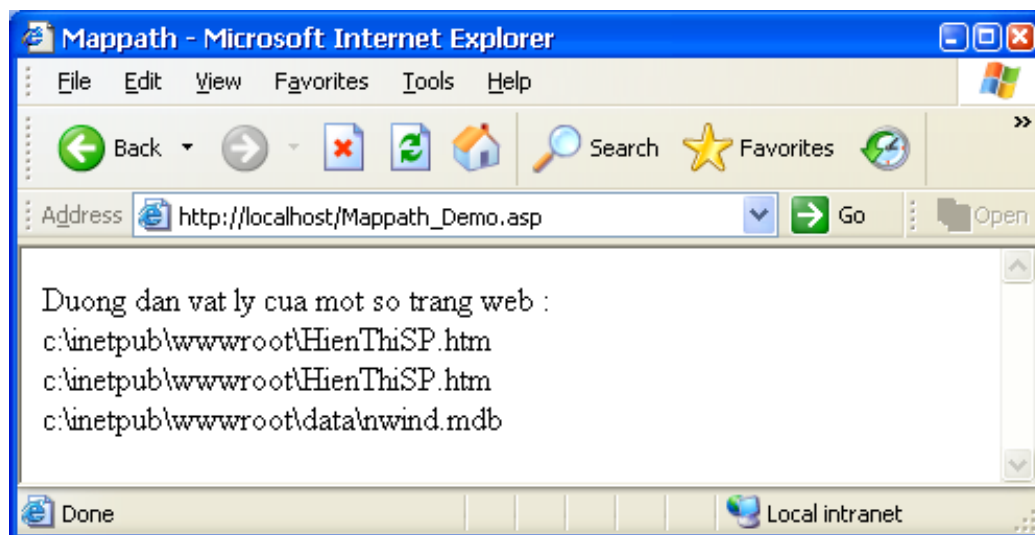
Ví dụ:

Trang Mappath\_Demo.asp

```
<%@ language = vbscript %><HTML><head><meta http-equiv="Content-Type"
content="text/html;
charset=windows-1252"><title>Mappath</title></head><BODY>Duong dan vat ly
cua mot so trang web : <br><% Response.write
(server.mappath("HienThiSP.htm")) Response.write ("<BR>") Response.write
(server.mappath("/HienThiSP.htm")) Response.write ("<BR>") Response.write
(server.mappath("/data/nwind.mdb")) Response.write
("<BR>")%></BODY></HTML>
```



Kết quả:



Kết quả

**Lưu ý:** Nếu tệp không tồn tại hoặc đường dẫn ảo đưa vào sai thì hàm trả về sẽ là một chuỗi gồm đường dẫn tới thư mục wwwroot cộng với chuỗi đặt trong mappath.

*Hỏi :* Không cần dùng đến Mappath có được không ?

### Phương thức CreateObject

Tạo ra một số đối tượng. Ví dụ tạo ra các đối tượng truy xuất đến CSDL.

+ Cú pháp:

**Set** <Tên\_Biến> = Server.CreateObject("Xâu mô tả đối tượng cần tạo")

Xâu thường dùng (đối tượng thường được tạo): ADODB.Connection và ADODB.Recordset.

+ Ví dụ :

Tạo một đối tượng Connection và đối tượng Recordset

**Dim** Conn, Rs

**Set** Conn = Server.CreateObject("ADODB.Connection")

**Set** Rs = Server.CreateObject("ADODB.Recordset")

#### Trang Login.asp

```
<HTML><head><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=utf-8"><title>Đăng nhập</title></head><BODY><%
IFRequest.Form("MaNguoiDung")= "T08A" and
Request.Form("MatKhau")="123456" THEN Session("MaNguoiDung") =
Request.Form("MaNguoiDung") Session("MatKhau") = Request.Form("MatKhau")
Session("TrangThaiDangNhap") = "rồi" Response.write("Bạn đã đăng nhập thành
công ! Bạn có thể vào ") Response.write("<a href = 'Home.asp'>Trang chủ </a>")
ELSE '/// Tạo form đăng nhập Session("TrangThaiDangNhap") = "chưa"
Response.write("<form action='Login.asp' method = 'Post'>") Response.write("Tên
đăng nhập: <Input type = text name = MaNguoiDung> <BR>")
Response.write("Mật khẩu : <Input type = password name = MatKhau> <BR>")
Response.write("<Input type = Submit value = 'Đăng nhập'>")
Response.write("</form>") ENDIF%></BODY></HTML>
```

#### Trang Home.asp

```
<HTML><head><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=windows-1252"><title>Trang chủ</title></head><BODY><% IF
Session("TrangThaiDangNhap") = "rồi" THENResponse.write("<h2>Đây là trang
chủ của lớp T08A !</h2>") Response.write("<h1>Chào mừng bạn đã ghé thăm
website của chúng tôi !") ELSEResponse.write("Bạn chưa đăng nhập ! <a href =
'Login.asp'> Đăng nhập. </a>") ENDIF%></BODY></HTML>
```

\*Lưu ý: Có thể tạo biến Session ở bất kỳ đâu chứ không nhất thiết ở trong file Global.asa

??? Dùng biến Session khi nào ?

## Đối tượng Session - Biến Session

Đối tượng Session : Dùng để quản lý các thông tin liên quan đến một **phiên** làm việc.

Một phiên (Session) làm việc là gì ? : Mỗi khi mở trình duyệt (lần đầu tiên) vào website ứng dụng, ta đã tạo ra một phiên làm việc. Phiên làm việc kết thúc khi ta ra khỏi website ứng dụng hoặc khi tắt cả các cửa sổ trình duyệt bị đóng.

### Biến Session

Khi vào một website, người dùng có thể duyệt rất nhiều trang web của website đó. Nếu muốn lưu trữ thông tin về khách thăm này trong cả phiên làm việc thì có thể lưu vào các biến, gọi là biến Session.

### Đối tượng Session

Là đối tượng dùng để quản lý (tạo, đọc, ghi) các biến session và một số thông số khác.

+ Cú pháp để *tạo biến*Session như sau:

Session(“Tên\_Biến”) = <Giá trị>

*Lưu ý*: Tên biến phải đặt trong cặp dấu nháy kép. <Giá trị> có thể là xâu ký tự hoặc số.

*Ví dụ* : Tạo một biến tên là MaNguoiDung và gán giá trị là T08A

Session(“MaNguoiDung”) = “T08A”

+ Cú pháp để đọc giá trị của một biến session như sau:

Session(“Tên\_Biến”)

+ Cú pháp để ghi (thay đổi) giá trị của biến session:

Session(“Tên\_Biến”) = <Giá trị>

Ví dụ:

**Response.write**(“Mã người dùng là : “ &Session(“MaNguoiDung”))

Riêng với đối tượng Session, nó còn có các sự kiện. Các sự kiện này tự động được gọi mỗi khi một phiên làm việc được tạo ra. Các sự kiện này có tên là On\_Start và On\_End. Các sự kiện này được đặt trong file Global.asa.

File Global.asa	
<pre>&lt;script LANGUAGE = "VBScript" RUNAT = Server&gt;'/// Thủ tục này được gọi khi bắt đầu một phiên SUB Session_OnStart '..... Session("MaNguoiDung") = "Khách_Lạ" '.....END SUB'/// Thủ tục này được gọi khi kết thúc một phiên SUB Session_OnEnd '.....END SUB&lt;/SCRIPT&gt;</pre>	

Ví dụ đọc giá trị biến Session:

File Session_Demo.asp	
<pre>&lt;HTML&gt;&lt;head&gt;&lt;meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-1252"&gt;&lt;title&gt;Đọc giá trị của biến Session có tên là MaNguoiDung&lt;/title&gt;&lt;/head&gt;&lt;BODY&gt;&lt;%Response.write("&lt;BR&gt;Bạn là : "&amp;Session("MaNguoiDung"))%&gt;&lt;/BODY&gt;&lt;/HTML&gt;</pre>	

*Ví dụ:* Chỉ hiển thị các trang chủ (Home.asp) nếu người dùng có tên (UserName) là T08A và mật khẩu là 123456. Nếu không thì hiển thị trang Login.asp để người dùng đăng nhập.

Trang Global.asa	
<pre>&lt;script LANGUAGE = "VBScript" RUNAT = Server&gt;'/// Thủ tục này được gọi khi bắt đầu một phiên SUB Session_OnStart '..... Session("MaNguoiDung") = "" Session("MatKhau") = "" Session("TrangThaiDangNhap") = "chưa" '.....END SUB'/// Thủ tục này được gọi khi kết thúc phiên làm việc SUB Session_OnEnd '.....END SUB&lt;/SCRIPT&gt;</pre>	

Trang Login.asp	
<pre>&lt;HTML&gt;&lt;head&gt;&lt;meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"&gt;&lt;title&gt;Đăng nhập&lt;/title&gt;&lt;/head&gt;&lt;BODY&gt;&lt;% IF Request.Form("MaNguoiDung")= "T08A" and Request.Form("MatKhau")="123456" THEN Session("MaNguoiDung") = Request.Form("MaNguoiDung") Session("MatKhau") = Request.Form("MatKhau") Session("TrangThaiDangNhap") = "rời" Response.write("Bạn đã đăng nhập thành công ! Bạn có thể vào ") Response.write("&lt;a href = 'Home.asp'&gt;Trang chủ &lt;/a&gt;") ELSE '/// Tạo form đăng nhập Session("TrangThaiDangNhap") = "chưa" Response.write("&lt;form action='Login.asp' method = 'Post'&gt;") Response.write("Tên</pre>	

```
đăng nhập: <Input type = text name = MaNguoiDung> <BR>")
Response.write("Mật khẩu : <Input type = password name = MatKhau> <BR>")
Response.write("<Input type = Submit value = 'Đăng nhập'>")
Response.write("</form>") ENDIF%></BODY></HTML>
```

Trang Home.asp

```
<HTML><head><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=windows-1252"><title>Trang chủ</title></head><BODY><% IF
Session("TrangThaiDangNhap") = "rồi" THENResponse.write("<h2>Đây là trang
chủ của lớp T08A !</h2>") Response.write("<h1>Chào mừng bạn đã ghé thăm
website của chúng tôi !") ELSEResponse.write("Bạn chưa đăng nhập ! <a href =
'Login.asp'> Đăng nhập. </a>") ENDIF%></BODY></HTML>
```

\*Lưu ý: Có thể tạo biến Session ở bất kỳ đâu chứ không nhất thiết ở trong file Global.asa

??? Dùng biến Session khi nào ?

## Đối tượng Application

Dùng để quản lý các biến có phạm vi toàn ứng dụng.

### Khái niệm biến toàn ứng dụng

Biến toàn ứng dụng là biến có tác dụng đối với mọi người dùng truy cập vào website.

## Đối tượng Application

Dùng để quản lý (Tạo, đọc, ghi) các biến có phạm vi toàn ứng dụng.

+ Cú pháp tạo biến Application:

Application(“Tên\_Biến”) = <Giá trị>

+ Ví dụ: Tạo biến So\_Nguoi\_Truy\_Cap

Application(“So\_Nguoi\_Truy\_Cap”) = 0

+ Ví dụ : Đọc và ghi biến Application

Application(“So\_Nguoi\_Truy\_Cap”) = Application(“So\_Nguoi\_Truy\_Cap”) + 1

**Response.write**(“Bạn là vị khách thứ: “ & Application(“So\_Nguoi\_Truy\_Cap”))

**Lưu ý:** Khi biến đã tồn tại thì lệnh trên được hiểu là gán giá trị mới, còn nếu chưa tồn tại thì được hiểu là tạo biến.

Đối tượng Application cũng có 2 sự kiện đó là Application\_OnStart và Application\_OnEnd. Sự kiện OnStart chỉ được kích hoạt duy nhất một lần khi yêu cầu đầu tiên phát sinh. Sự kiện OnEnd được kích hoạt khi dịch vụ web dừng (unload).

Đối tượng Application có 2 phương thức là Lock và Unlock. Khi gọi phương thức Lock (khóa) thì tất cả các ứng dụng không được phép thay đổi các giá trị Application. Để các ứng dụng khác được phép thay đổi các biến Application thì gọi phương thức Unlock.

Mã lệnh viết cho 2 sự kiện này cũng được đặt trong file Global.asa.

## Ví dụ tổng hợp

Mỗi khi người dùng truy cập vào website thì hiển thị cho người đó biết là vị khách thứ bao nhiêu – chẳng hạn hiển thị trong trang Home.asp.

Trang Global.asa	
<pre>&lt;script LANGUAGE = "VBScript" RUNAT = Server&gt; '/// Thu tục nay duoc goi duy nhat mot lan SUB Application_OnStart Application("SoKhachTruyCap") = 0 END SUB '/// Thu tục nay duoc goi khi IIS stop SUB Application_OnEnd Application("SoKhachTruyCap") = 0 END SUB '/// Thu tục nay duoc goi khi bat dau mot phien SUB Session_OnStart '..... Application("SoKhachTruyCap") = Application("SoKhachTruyCap") + 1 '..... END SUB&lt;/SCRIPT&gt;</pre>	
Trang Home.asp	
<pre>&lt;HTML&gt;&lt;head&gt;&lt;meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-1252"&gt;&lt;title&gt;Trang chu&lt;/title&gt;&lt;/head&gt;&lt;BODY&gt;&lt;% Response.write("&lt;h2&gt;Day la trang chu cua lop T08A !&lt;/h2&gt;") Response.write("&lt;h1&gt;Chao mung ban da ghe tham website cua chung toi !") Response.write("&lt;hr&gt;") Response.write("Ban la vi khach thu : " &amp;application("SoKhachTruyCap"))%&gt;&lt;/BODY&gt;&lt;/HTML&gt;</pre>	

## Chèn file vào trang ASP

ý nghĩa: Rất nhiều trang có những phần thông tin giống hệt nhau (Ví dụ phần Đầu trang, chân trang hay phần kết nối đến CSDL) ? Để nhanh chóng, dễ dàng sửa đổi, bảo trì, ASP cho phép người dùng chèn một trang vào trang web hiện tại.

### Cú pháp chèn file:

```
<!-- #include Loại_Đường_Dẫn = Tên_File -->
```

+ *Loại\_Đường\_Dẫn* có thể là File hoặc Virtual.

Nếu *Loại\_Đường\_Dẫn* = File thì *Tên\_File* là đường dẫn tương đối tính từ thư mục hiện hành.

Nếu *Loại\_Đường\_Dẫn* = Virtual thì *Tên\_File* sẽ là đường dẫn ảo đầy đủ.

Ví dụ 1:

```
<!-- #include File = "Home.asp" -->
```

Ví dụ 2 :

```
<!-- #include Virtual = "/Data/KetNoi.asp" -->
```

### Ví dụ tổng hợp

Tạo một trang web chứa footer cung cấp thông tin liên hệ. Footer này xuất hiện trong tất cả các trang, trong đó có trang Home.asp.

Các bước tiến hành: Tạo một trang chứa nội dung footer, đặt tên là Footer.asp

Sau đó Include vào các trang – ví dụ trang Home.asp

Trang Footer.asp	
<hr/> <h4 style="text-align:center">&amp;copy; by T08A - UTEHY 2009. Telephone: 0321-123456/ Fax: 0321-713015; E-Mail: T08A@googlegroups.com&lt;/h4&gt;</h4>	

Lưu ý:

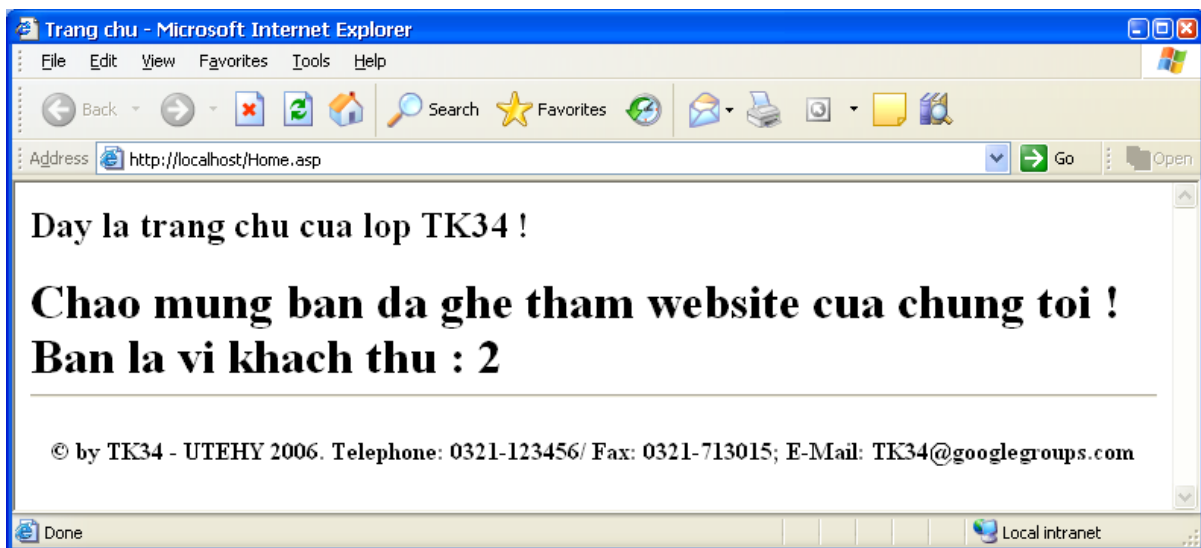
- Thường thì các trang được Include như thế này có đuôi mở rộng là \*.inc



- Nội dung các trang Include có thể chứa cả thẻ HTML và cả mã lệnh asp

Trang Home.asp (Có Include trang Footer.asp)

```
<HTML><head><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-1252"><title>Trang chu</title></head><BODY><%  
Response.write("<h2>Day la trang chu cua lop T08A !</h2>")  
Response.write("<h1>Chao mung ban da ghe tham website cua chung toi !")  
Response.write("<BR>") Response.write("Ban la vi khách thu : "  
&application("SoKhachTruyCap"))%><!-- #include file = "Footer.asp" --  
></BODY></HTML>
```



Kết quả khi hiển thị trang home.asp

# Kết nối các thao tác với CSDL trong ASP

## Qui tắc chung

- Tạo đối tượng Connection và Recordset sử dụng phương thức Server.CreateObject
- Kết nối đến CSDL
- Thực thi các câu lệnh SQL thông qua phương thức Execute của đ/tượng Connection
- Đọc dữ liệu từ Recordset sử dụng vòng lặp
- Kết hợp với đối tượng **Response** để gửi trả kết quả về cho trình duyệt.

## Tạo đối tượng Connection và kết nối đến CSDL

Qui ước: Tập cơ sở dữ liệu dùng trong suốt các ví dụ là tệp nwind.mdb và được đặt tại thư mục gốc của ứng dụng.

Trang KetNoi.asp

```
<HTML><head><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8"><title>Ket noi </title></head><BODY><% Dim Conn '// Tạo đối tượng Connection Set Conn = Server.CreateObject("ADODB.Connection") Conn.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.oledb.4.0; Data Source = " & Server.MapPath("nwind.mdb") Conn.CursorLocation = 3 on error resume next '/// Mở kết nối Conn.Open IF Conn.State = 1 THEN Response.write("Đã kết nối thành công !") ELSE Response.write("Không thể kết nối đến CSDL !") ENDIF '/// Đóng kết nối cn.Close%></BODY></HTML>
```

Đối tượng Connection này giống như đối tượng Connection trong Visual Basic.

Để thực hiện các câu lệnh SQL, sử dụng cú pháp:

Cn.Execute (<Câu lệnh SQL>); với Cn là một đối tượng Connection

## Tạo đối tượng Recordset

**Dim Rs**

**Set Rs = Server.createObject("ADODB.Recordset")**

Đối tượng Recordset này giống như đối tượng Recordset trong Visual Basic.

Việc phối hợp giữa đối tượng Connection và Recordset cũng giống như trong VB.

### 3.2 Thực thi câu lệnh SQL:

<Biến\_Connection>.Execute ("Câu\_Lệnh\_SQL")

+ Câu lệnh SQL : Select để đọc (Chọn) ra các bản ghi

+ Câu lệnh : Insert để chèn thêm các bản ghi

+ Câu lệnh: Delete để xóa bản ghi

+ Câu lệnh Update để cập nhật các bản ghi.

### **Một số ví dụ**

**Hiển thị toàn bộ tên nhà cung cấp (CompanyName) trong bảng Suppliers**

<HTML>

<head>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-1252">

<title>Danh sach nha cung cap </title>

</head>

<BODY>

<%

**Dim Conn, Rs**

'// Tạo đối tượng Connection

**Set Conn = Server.CreateObject("ADODB.Connection")**

Conn.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.oledb.4.0; Data Source = " &  
Server.MapPath("nwind.mdb")

Conn.CursorLocation = 3

```

'//// Mở kết nối đến CSDL

on error resume next

Conn.Open

'/// Tạo một biến Recordset

Set Rs = Server.CreateObject("ADODB.Recordset")

'/// Lưu kết quả select vào biến Recordset : RS

Set Rs = Conn.Execute("SELECT CompanyName from Suppliers")

'/// Duyệt các bản ghi trong biến kết quả RS và write ra trình duyệt

Do while not Rs.eof

Response.write(Rs("CompanyName"))

Response.write ("<BR>")

Rs.MoveNext

loop

Conn.Close

%>

</BODY>

</HTML>

```

Version 2:

Kết nối và đọc dữ liệu sử dụng phương thức Open của đối tượng Recordset.

Đọc dữ liệu thông qua phương thức Open	
<pre> &lt;HTML&gt;&lt;head&gt;&lt;meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-1252"&gt;&lt;title&gt;Danh sách nhà cung cấp &lt;/title&gt;&lt;/head&gt;&lt;BODY&gt;&lt;% Dim Conn, Rs Set Conn = Server.CreateObject("ADODB.Connection") Conn.ConnectionString = </pre>	

```
"Provider=Microsoft.Jet.oledb.4.0; Data Source = " &  
Server.MapPath("nwind.mdb") Conn.CursorLocation = 3 on error resume next  
Conn.Open Set Rs = Server.CreateObject("ADODB.Recordset") Rs.Open  
"SELECT CompanyName from Suppliers", Conn, 1,3Do while not Rs.eof  
Response.write(Rs("CompanyName")) Response.write ("<BR>") Rs.MoveNext  
Loop Conn.Close%></BODY></HTML>
```

Dùng cách này, về sau ta có thể thêm và cập nhật CSDL thông qua Rs.

# Thao tác cơ sở dữ liệu trong ASP

## Giới thiệu

Trong các ứng dụng về web, hầu hết đều liên quan đến xử lý dữ liệu. Ví dụ, ứng dụng bán hàng trên mạng, mua bán trên mạng, tra cứu điểm, .... Dữ liệu trong các ứng dụng này thường được quản lý bởi một hệ quản trị CSDL như Access, SQL Server, MySQL, Oracle,... Vì vậy việc kết nối và thao tác dữ liệu đối với các hệ quản trị này là công việc diễn ra thường xuyên trong ứng dụng.

Trong ASP có 3 đối tượng của thư viện ADODB cho phép ta kết nối và thực hiện các câu lệnh đối với hệ quản trị SQL hoặc Access. Đó là: ADODBConnection, ADODBCommand và ADODBRecordset.

## Các đối tượng

### Đối tượng Connection

- Trước khi muốn làm việc với hệ quản trị CSDL để SELECT/Insert/Update/Delete,... dữ liệu, ta cần phải thực hiện thao tác gọi là "Kết nối" đến CSDL. Đối tượng Connection sẽ cho phép ta kết nối đến CSDL.

- Cách tạo đối tượng Connection và kết nối như sau:

```
<% Dim Cn
```

```
Set Cn=Server.CreateObject("ADODB.Connection")
```

```
Cn.ConnectionString="Provider=Microsoft.Jet.oledb.4.0; Data Source =  
c:\Nwind.mdb"
```

```
Cn.Open
```

```
%>
```

- Chú ý: Biến Cn do ta tự đặt, cú thể là tên tùy ý.

- Nếu kết nối với CSDL Access thì đặt **ConnectionString** như trên, còn nếu kết nối đến CSDL SQL Server thì đặt tương tự như sau:

```
ConnectionString ="Provider=SQLOLEDB.1;Password=123456;User ID=sa;Initial  
Catalog=TestOnlineDB; Data Source=127.0.0.1"
```

### Đối tượng ADODB.Command

Đối tượng này cho phép ta thực hiện tất cả các câu lệnh truy vấn SQL (Như đó giới thiệu ở bài giảng trước) như Select, Update, Delete, Insert. Các câu lệnh đó viết trước đây đều có thể mang nguyên sang đây để thực hiện.

- Cách khai báo để thực hiện câu lệnh SQL thông qua đối tượng ADODB.Command

```
<% Dim Cn
```

```
Set Cn=Server.CreateObject("ADODB.Connection")
```

```
Cn.ConnectionString="Provider=Microsoft.Jet.oledb.4.0; Data Source =  
c:\Nwind.mdb"
```

Cn.Open

' Khai báo đối tượng Command

Dim Cmd

**Set Cmd = Server.CreateObject("ADODB.Command")**

**Set Cmd.Connection = Cn** *'Đặt Connection là Connection ở trên*

Cmd.Execute(<Đặt câu lệnh SQL đó học vào đây>)

%>

- Ví dụ: Chỗ 1 bản ghi vào bảng tblBaiHat ở bài thực hành trước cú nội dung

Insert into tblBaiHat(TenBaiHat, TacGia, SoLuongPhatHanh, NamSangTac, TheLoai, CaSiTheHien) values ('Tình Ca','Hoàng Việt','100000','1/1/1957','Trữ Tồnh','Quang Thọ')

<% Dim Cn

Set Cn=Server.CreateObject("ADODB.Connection")

**Cn.ConnectionString="Provider=Microsoft.Jet.oledb.4.0; Data Source = BaiHat.mdb"**

Cn.Open

' Khai báo đối tượng Command

Dim Cmd

**Set Cmd = Server.CreateObject("ADODB.Command")**

**Set Cmd.Connection = Cn**

**Cmd.Execute("Insert into tblBaiHat(TenBaiHat, TacGia, SoLuongPhatHanh, NamSangTac, TheLoai, CaSiTheHien) values ('Tình Ca','Hoàng Việt',**

**'100000','1/1/1957','Trữ Tồnh','Quang Thọ'))**

%>



## Đối tượng Recordset

Đối tượng Recordset dùng để lưu kết quả trả về sau khi đối tượng Command thực hiện lệnh lấy dữ liệu về (Ví dụ sau khi đối tượng Command thực hiện câu lệnh SELECT).

Với Recordset, ta có thể duyệt từng bản ghi lấy về thung qua vòng lặp Do While.

- Cách khai báo đối tượng Recordset

<%

'B1:Tạo đối tượng Connection và mở kết nối đến Cơ sở dữ liệu

Dim Cn

Set Cn=Server.CreateObject("ADODB.Connection")

Cn.ConnectionString="Provider=Microsoft.Jet.oledb.4.0; Data Source = " &

Server.MapPath("BaiHat.mdb")

Cn.Open

'B2:Khai báo và tạo biến Recordset

Dim Rs

Set Rs = Server.CreateObject("ADODB.Recordset")

' B3:Thực hiện câu lệnh SQL thung qua đối tượng Recordset và Connection

**Rs.Open "<Câu lệnh Select/Update/Delete/Insert/....>", Cn, 3,3**

%>

- Ví dụ sử dụng Recordset để nhận dữ liệu & hiển thị

<%

**Bước 1:**Tạo đối tượng Connection và mở kết nối đến Cơ sở dữ liệu

Dim Cn

Set Cn=Server.CreateObject("ADODB.Connection")

```
Cn.ConnectionString="Provider=Microsoft.Jet.oledb.4.0; Data Source = " &  
Server.MapPath("BaiHat.mdb")
```

```
Cn.Open
```

**'Bước 2:** Khai báo và tạo đối tượng Recordset

**Dim Rs**

```
Set Rs = Server.CreateObject("ADODB.Recordset")
```

**'Bước 3:** Thực hiện câu lệnh SQL, để lấy kết quả trả về.

```
Rs.Open "Select TenBaiHat from tblBaiHat", Cn, 3,3
```

**'Bước 4:** Dựng vòng lặp để duyệt các bản ghi vừa nhận

```
Do While Not Rs.EOF
```

```
Response.write(Rs("TenBaiHat") & "<br>")
```

```
Rs.MoveNext
```

```
loop
```

```
Rs.Close
```

```
Cn.Close
```

```
Set Rs = Nothing
```

```
Set Cn = Nothing
```

```
%>
```

## Các thao tác với CSDL

### Đọc (Select) dữ liệu trong bảng CSDL & hiển thị ra màn hình.

Để đọc dữ liệu, trong một hoặc nhiều bảng, ta dựng câu lệnh Select, sau đó thực hiện như phần 2.3 ở trên.

**Vớ dụ:** Hiển thị Toàn bài hát, Muốn tác giả và toàn ca sĩ thể hiện ra màn hình dưới dạng bảng.

B1: Tạo connection

B2: Mở kết nối

B3: Tạo Recordset

B4: Thực hiện câu lệnh select

B5: Hiển thị ra màn hình.

### Cập nhật CSDL.

Thực hiện như phần 2.3, nhưng thay câu lệnh **"Select \* From ...."** bằng câu lệnh **"Update..."**

Vớ dụ: Sửa năm sáng tác của bài hát "Tình Ca", tác giả "Hoàng Việt" thành 1/1/1957.

<0%

**'Bước 1:** Tạo đối tượng Connection và mở kết nối đến Cơ sở dữ liệu

Dim Cn

Set Cn=Server.CreateObject("ADODB.Connection")

Cn.ConnectionString="Provider=Microsoft.Jet.oledb.4.0; Data Source = " &

Server.MapPath("BaiHat.mdb")

Cn.Open

**'Bước 2:** Khai báo và tạo đối tượng Recordset

**Dim Rs**

**Set Rs = Server.CreateObject("ADODB.Recordset")**

**'Bước 3:** Thực hiện câu lệnh SQL, để lấy kết quả trả về.

**Rs.Open "Update tblBaiHat set NamSangTac='1/1/1957' where**

**TenBai='Tình Ca' and TacGia='Hoàng Việt'", Cn, 3,3**

**Rs.Close**

**Cn.Close**

**Set Rs = Nothing**

**Set Cn = Nothing**

**%>**

**Cho thêm dữ liệu vào bảng.**

Thực hiện như phần 2.3, nhưng thay câu lệnh **"Select \* From ..."** bằng câu lệnh **"Insert Into ..."**

Vớ dụ:

**<html>**

**<body>**

**<title> Hiện thị bài hát, tác giả, ca sĩ ra màn hình version 1.0</title>**

**<%**

**'bước 1**

**Dim Cn**

**Set Cn = Server.CreateObject("ADODB.Connection")**

**Cn.ConnectionString = "Provider=Microsoft.jet.oledb.4.0; Data source=" & Server.MapPath("Music.mdb")**

'Bước2: Mở kết nối

Cn.Open

'Bước 3: Tạo recordset

Dim Rs

Set Rs = Server.CreateObject("ADODB.Recordset")

'Bước 4: Thực hiện câu lệnh Select

Rs.open "select TenBaiHat, CaSiTheHien, MaTacGia from tblBaiHat", Cn,3,3

Response.write("<table border='1'>")

'Bước 5: Lấy dữ liệu từ RS và hiển thị ra màn hình

Do While Not Rs.EOF

Response.write("<tr>")

Response.write("<td>" & Rs("TenBaiHat") & "</td>")

Response.write("<td>" & Rs("CaSiTheHien")& "</td>")

Response.write("<td>" &Rs("MaTacGia") & "</td>")

Response.write("</tr>")

Rs.MoveNext 'Xuống dòng để in bản ghi tiếp theo

loop

Response.write("</table>")

'Bước 6: Giải phóng đối tượng

Rs.Close

Cn.Close

Set Rs=Nothing

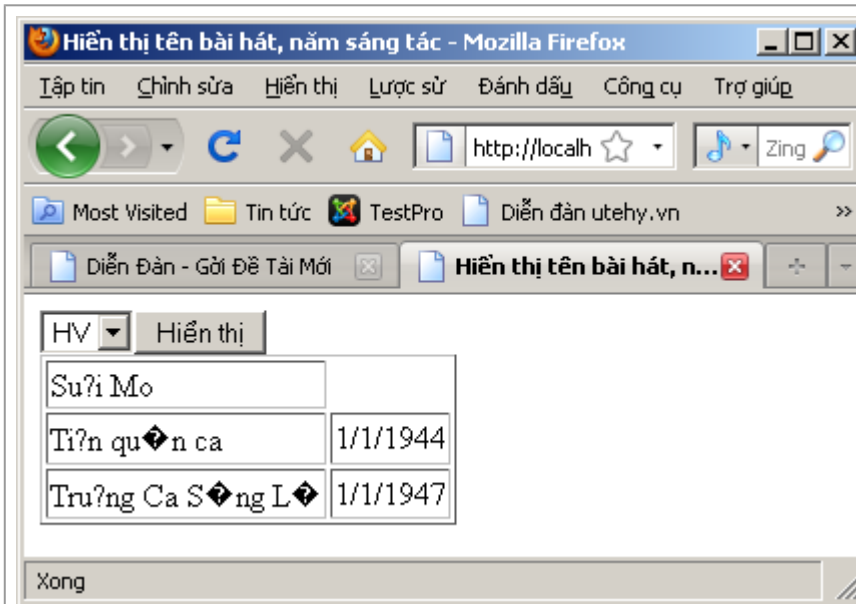
Set Cn = Nothing

%>

</body>

</html>

Ví dụ 2: Hiện thị toàn bài hát khi chọn một tác giả trong danh sách



```
<html><title> Hiện thị toàn bài hát, năm sáng tác</title><body><form
name="form1" action="HienThiBaiHatCuaTacGia.asp" method="Post"><% 'bước 1
Dim Cn Set Cn = Server.CreateObject("ADODB.Connection")Cn.ConnectionString
= "Provider=Microsoft.jet.oledb.4.0; Data source=" &Server.MapPath("Music.mdb")
Cn.Open 'Bước 2: Tạo recordset Dim Rs Set Rs =
Server.CreateObject("ADODB.Recordset") 'Bước 3: Thực hiện câu lệnh Select
Rs.Open "Select Distinct(maTacGia) from tblBaiHat", Cn,3,3
Response.write("<select name='dsMaTacGia' size='1'>") Do While Not RS.EOF
response.write("<option value=" & rs("MaTacGia") & ">" & rs("MaTacGia")
&"</option>") Rs.MoveNext loop Response.write("</select>") '-----
----- 'Tạo button Response.write("<input type='submit' value='Hiện thị'
name='btnSubmit'>") 'Bước 4: kiểm tra xem người dùng có chọn một tác giả và nhấn
"Hiện thị" khung. 'Nếu hiện thị ra màn hình Dim MaTG MaTg =
Request.Form("dsMaTacGia") If MaTg <> "" Then 'Bước 5: Tạo recordset thứ hai và
hiện thị Dim Rs2 Set Rs2 = Server.CreateObject("ADODB.Recordset") Rs2.Open
"Select TenBaiHat, NamSangTac from tblBaiHat where MaTacGia=" &MaTg
&""',Cn,3,3 'Bước 6: Hiện thị ra màn hình Response.write("<table border='1'>") Do
While Not Rs2.EOF response.write("<tr>") response.write("<td>" &
```

```
Rs2("TenBaiHat")) response.write("<td>" & Rs2("NamSangTac")) Rs2.MoveNext  
Loop Response.write("</table>") Rs2.Close Set Rs2= nothing End If Rs.Close  
Cn.Close Set Rs = nothing set Cn = Nothing%></form></body></html>
```

### **Xóa dữ liệu trong bảng.**

Thực hiện như phần 2.3, nhưng thay câu lệnh **"Select \* From ...."** bằng câu lệnh **"Delete From ..."**

Vớ dụ:

## Phụ lục 1

- Các thuộc tính áp dụng cho Font chữ

Thuộc tính	Các giá trị hợp lệ	Ví dụ
font-family	[Tên font hoặc kiểu]	font-family: Verdana, Arial;
font-style	normal hoặc italic	font-style: italic;
font-variant	normal hoặc small-caps	font-variant: small-caps;
font-weight	normal hoặc bold	font-weight: bold;
font-size	[ xx-large   x-large   large   medium   small   x-small   xx-small ]   [ larger   smaller ]   <i>phần trăm</i> hoặc <i>length</i>	font-size: 12pt;
Font	[ font-style    font-variant    font-weight ] ? font-size [ / line-height ] ? font-family	font: bold 12pt Arial;

- Các thuộc tính màu và nền (Color and background properties)

Thuộc tính	Các giá trị hợp lệ	Ví dụ
Color	Màu	color: red
background-color	Màu hoặc transparent	background-color: yellow
background-image	Địa chỉ (url) hoặc Không đặt gì	background-image: url(house.jpg)
background-repeat	repeat   repeat-x   repeat-y   no-repeat	background-repeat: no-repeat
background-attachment	scroll hoặc fixed	background-attachment: fixed



background-position	[ position   length ]   { 1,2 }   [ top   center   bottom ]    [ left   center   right ]	background-position: top center
background	transparent   color    url    repeat    scroll    position	background: silver url(house.jpg) repeat-y

\* *Lưu ý:* Các giá trị *in nghiêng* khi sử dụng bạn phải thay bằng giá trị cụ thể, vớ dụ viết *phần trăm* hay *length* bạn phải thay các giá trị dạng phần trăm, ví dụ 50% đối với thuộc tính phần trăm (percentage) và 10, 20 .... cho thuộc tính *length*.

- Các thuộc tính áp dụng cho Text

Thuộc tính	Giá trị hợp lệ	Ví dụ
Letter-spacing	normal   length	letter-spacing:5pt
text-decoration	none   underline   overline   line-through	text-decoration:underline
vertical-align	<b>Sub</b>   super	vertical-align: <b>sub</b>
text-transform	capitalize   uppercase   lowercase   none	text-transform:lowercase
text-align	left   right   center   justify	text-align:center
text-indent	length   percentage	text-indent:25px
line-height	normal   number   length   percentage	line-height:15pt

- Các thuộc tính áp dụng cho công cụ trong một bảng

Thuộc tính	Giá trị hợp lệ	Ví dụ
margin-top	length   percentage   auto	margin-top:5px
margin-right	length   percentage   auto	margin-right:5px
margin-bottom	length   percentage   auto	margin-bottom:1em
margin-left	length   percentage   auto	margin-left:5pt
Margin	length   percentage   auto { 1,4 }	margin: 10px 5px 10px 5px
padding-top	length   percentage	padding-top:10%
padding-right	length   percentage	padding-right:15px
padding-bottom	length   percentage	padding-bottom:1.2em

padding-left	length   percentage	padding-left:10pt; }
Padding	length   percentage {1,4}	padding: 10px 10px 10px 15px
border-top-width	thin   medium   thick   length	border-top-width:thin
border-right-width	thin   medium   thick   length	border-right-width:medium
border-bottom-width	thin   medium   thick   length	border-bottom-width:thick
border-left-width	thin   medium   thick   length	border-left-width:15px
border-width	thin   medium   thick   length {1,4}	border-width: 3px 5px 3px 5px
border-top-color	color	border-top-color:navajowhite
border-right-color	Color	border-right-color:whitesmoke
border-bottom-color	Color	border-bottom-color:black
border-left-color	Color	border-left-color:#C0C0C0
border-color	color {1,4}	border-color: green red white blue; }
border-top-style	none   solid   double   groove   ridge   inset   outset	border-top-style:solid
border-right-style	none   solid   double   groove   ridge   inset   outset	border-right-style:double
border-bottom-style	none   solid   double   groove   ridge   inset   outset	border-bottom-style:groove
border-left-style	none   solid   double   groove   ridge   inset   outset	border-left-style:none
border-style	none   solid   double   groove   ridge   inset   outset	border-style:ridge; }

border-top	border-width   border-style   border-color	border-top: medium outset red
border-right	border-width   border-style   border-color	border-right: thick inset maroon
border-bottom	border-width   border-style   border-color	border-bottom: 10px ridge gray
border-left	border-width   border-style   border-color	border-left: 1px groove red
Border	border-width   border-style   border-color	border: thin solid blue
Float	none   left   right	float:none
clear	none   left   right   both	clear:left

- Các thuộc tính phân loại - classification Properties

<b>Thuộc tính</b>	<b>Giá trị hợp lệ</b>	<b>Ví dụ</b>
Display	none   block   inline   list-item	display:none
list-style-type	disk   circle   square   decimal   lower-roman   upper-roman   lower-alpha   upper-alpha   none	list-style-type:upper-alpha
list-style-image	url   none	list-style-image:url(icFile.gif)
list-style-position	inside   outside	list-style-position:inside
list-style	keyword    position    url	list-style: square outside url(icFolder.gif)

- Các thuộc tính định vị trí cho các phần tử

<b>Thuộc tính</b>	<b>Giá trị hợp lệ</b>	<b>Ví dụ</b>	<b>Có thể áp dụng cho</b>
-------------------	-----------------------	--------------	---------------------------

Clip	Toạ độ của một hõnh chữ nhật  auto	clip:rect(0px 200px 200px 0px)	tất cả các phần tử (all elements)
Height	length   auto	height:200px	DIV, SPAN và các ptử bị thay thế
<b>Left</b>	length   percentage   auto	left:0px	Các phần tử được định vị tuyệt đối và tương đối
Overflow	visible   hidden   scroll   auto	overflow:scroll	tất cả các phần tử
position	absolute  relative   static	position:absolute	tất cả các phần tử
Top	length   percentage   auto	top:0px	Các phần tử được định vị tuyệt đối và tương đối
Visibility	visible   hidden   inherit	visibility:visible	tất cả các phần tử
Width	length   percentage   auto	width:80%	DIV, SPAN and replaced elements
z-index	auto   integer	z-index:-1	Các phần tử được định vị tuyệt đối và tương đối

- Thuộc tính liên quan đến in ấn - Printing Properties

Thuộc tính	Giá trị hợp lệ	Ví dụ
page-break-before	auto   always    left   right	page-break-before:always
page-break-after	auto   always    left   right	page-break-before:auto

-Pseudo Classes

Thuộc tính	Giá trị hợp lệ	Ví dụ
Cursor	auto   crosshair   default   hand   move   e-resize   ne-resize   nw-resize   n-resize   se-resize   sw-resize   s-resize   w-resize   text   wait   help	{ cursor:hand; }
Active, hover,	n/a	a:hover { color:red; }

link, visited		
first- letter, first- line	any font manipulating declaration	p:first- letter{float:left;color:blue}

Một số ví dụ áp dụng:

**Ví dụ 1:** Tạo một dòng văn bản “Welcome to CSS” có font chữ là Arial, in nghiêng và kích thước font chữ là 16 point.

```
<HTML>
```

```
<HEAD> </HEAD>
```

```
<BODY>
```

```
<P style=“font-family:arial; font-style:italic; font-size:16pt”>Welcome to </P>
```

```
</BODY>
```

```
</HTML>
```

[<Xem kết quả>](#)

**Ví dụ 2:** Tạo một textbox với màu nền là màu tím (magenta).

```
<HTML>
```

```
<HEAD> </HEAD>
```

```
<BODY>
```

```
<Input type = text style = “background-color:magenta”>
```

```
</BODY>
```

```
</HTML>
```

[<Xem kết quả>](#)

**Ví dụ 3:** Đặt 3 file ảnh nền tương ứng vào tài liệu, vào textbox và vào textarea

<HTML>

<HEAD> </HEAD>

<BODY style="background-image:url('anh1.jpg');background-repeat:no-repeat">

<Input style = "background-image:url('anh2.jpg');background-repeat:repeat-x; width:100%">

<P>

<textarea style = "background-image:url('anh3.jpg');background-repeat:repeat-y" cols = 80 rows = 25>

</textarea>

</BODY>

</HTML>

[<Xem kết quả>](#)

\*Ghi chỳ:

-Khi ta đặt là repeat-x thì ta có một dãy ảnh được xếp liên tiếp theo chiều ngang

-Khi ta đặt là repeat-y thì ta có một dãy ảnh được xếp liên tiếp theo chiều dọc

**Vớ dụ 4:** Tạo một dừng văn bản, chứa xâu: "Trang chu của HY-Aptech", trong đó từ "Trang chu" có màu xanh (blue) và khi người dùng di chuyển chuột đến chữ "Trang chu" thỡ chuột chuyển thành hình bàn tay, và khi chuột click lờn chữ này thì trang <http://www.aptech.ute> sẽ được mở.

<HTML>

<HEAD> </HEAD>

<BODY>

<TITLE>Tạo lờn kết và xử lý sự kiện</TITLE>

<font style = "cursor:hand;color:blue" onclick="window.open('http://www.aptech.ute');">Trang chu</font> của HY-Aptech

</BODY>

</HTML> ==> [Xem kết quả](#)

*Ghi chỳ:* Khi muốn áp dụng các kiểu cho một số phần tử các bạn chỉ cần viết :  
style="Toàn\_Thuộc\_tính : Giá\_Trị;" trong định nghĩa thẻ. Trong đó cặp  
"Tên\_Thuộc\_tính : Giá\_Trị;" có thể viết như cột ví dụ đó chỉ ra ở các bảng trên.

## Phụ lục 2

Language Element	Description
<a href="#"><u>Abs Function</u></a>	Returns the absolute value of a number.
<a href="#"><u>Array Function</u></a>	Returns a <b>Variant</b> containing an array.
<a href="#"><u>Asc Function</u></a>	Returns the ANSI character code corresponding to the first letter in a string.
<a href="#"><u>Atn Function</u></a>	Returns the arctangent of a number.
<a href="#"><u>CBool Function</u></a>	Returns an expression that has been converted to a <b>Variant</b> of subtype <b>Boolean</b> .
<a href="#"><u>CByte Function</u></a>	Returns an expression that has been converted to a <b>Variant</b> of subtype <b>Byte</b> .
<a href="#"><u>CCur Function</u></a>	Returns an expression that has been converted to a <b>Variant</b> of subtype <b>Currency</b> .
<a href="#"><u>CDate Function</u></a>	Returns an expression that has been converted to a <b>Variant</b> of subtype <b>Date</b> .
<a href="#"><u>CDbl Function</u></a>	Returns an expression that has been converted to a <b>Variant</b> of subtype <b>Double</b> .
<a href="#"><u>Chr Function</u></a>	Returns the character associated with the specified ANSI character code.
<a href="#"><u>CInt Function</u></a>	Returns an expression that has been converted to a <b>Variant</b> of subtype <b>Integer</b> .
<a href="#"><u>CLng Function</u></a>	Returns an expression that has been converted to a <b>Variant</b> of subtype <b>Long</b> .
<a href="#"><u>Cos Function</u></a>	Returns the cosine of an angle.
<a href="#"><u>CreateObject Function</u></a>	Creates and returns a reference to an Automation object.
<a href="#"><u>CSng Function</u></a>	Returns an expression that has been converted to a <b>Variant</b> of subtype <b>Single</b> .
<a href="#"><u>CStr Function</u></a>	Returns an expression that has been converted to a <b>Variant</b> of subtype <b>String</b> .
<a href="#"><u>Date Function</u></a>	Returns the current system date.



<a href="#"><u>DateAdd Function</u></a>	Returns a date to which a specified time interval has been added.
<a href="#"><u>DateDiff Function</u></a>	Returns the number of intervals between two dates.
<a href="#"><u>DatePart Function</u></a>	Returns the specified part of a given date.
<a href="#"><u>DateSerial Function</u></a>	Returns a <b>Variant</b> of subtype <b>Date</b> for a specified year, month, and day.
<a href="#"><u>DateValue Function</u></a>	Returns a <b>Variant</b> of subtype <b>Date</b> .
<a href="#"><u>Day Function</u></a>	Returns a whole number between 1 and 31, inclusive, representing the day of the month.
<a href="#"><u>Eval Function</u></a>	Evaluates an expression and returns the result.
<a href="#"><u>Exp Function</u></a>	Returns $e$ (the base of natural logarithms) raised to a power.
<a href="#"><u>Filter Function</u></a>	Returns a zero-based array containing subset of a string array based on a specified filter criteria.
<a href="#"><u>Fix Function</u></a>	Returns the integer portion of a number.
<a href="#"><u>FormatCurrency Function</u></a>	Returns an expression formatted as a currency value using the currency symbol defined in the system control panel.
<a href="#"><u>FormatDateTime Function</u></a>	Returns an expression formatted as a date or time.
<a href="#"><u>FormatNumber Function</u></a>	Returns an expression formatted as a number.
<a href="#"><u>FormatPercent Function</u></a>	Returns an expression formatted as a percentage (multiplied by 100) with a trailing % character.
<a href="#"><u>GetLocale Function</u></a>	Returns the current locale ID value.
<a href="#"><u>GetObject Function</u></a>	Returns a reference to an Automation object from a file.
<a href="#"><u>GetRef Function</u></a>	Returns a reference to a procedure that can be bound to an event.
<a href="#"><u>Hex Function</u></a>	Returns a string representing the hexadecimal value of a number.
<a href="#"><u>Hour Function</u></a>	Returns a whole number between 0 and 23, inclusive, representing the hour of the day.

<a href="#"><u>InputBox Function</u></a>	Displays a prompt in a dialog box, waits for the user to input text or click a button, and returns the contents of the text box.
<a href="#"><u>InStr Function</u></a>	Returns the position of the first occurrence of one string within another.
<a href="#"><u>InStrRev Function</u></a>	Returns the position of an occurrence of one string within another, from the end of string.
<a href="#"><u>Int Function</u></a>	Returns the integer portion of a number.
<a href="#"><u>IsArray Function</u></a>	Returns a <b>Boolean</b> value indicating whether a variable is an array.
<a href="#"><u>IsDate Function</u></a>	Returns a <b>Boolean</b> value indicating whether an expression can be converted to a date.
<a href="#"><u>IsEmpty Function</u></a>	Returns a <b>Boolean</b> value indicating whether a variable has been initialized.
<a href="#"><u>IsNull Function</u></a>	Returns a <b>Boolean</b> value that indicates whether an expression contains no valid data ( <b>Null</b> ).
<a href="#"><u>IsNumeric Function</u></a>	Returns a <b>Boolean</b> value indicating whether an expression can be evaluated as a number.
<a href="#"><u>IsObject Function</u></a>	Returns a <b>Boolean</b> value indicating whether an expression references a valid Automation object.
<a href="#"><u>Join Function</u></a>	Returns a string created by joining a number of substrings contained in an array.
<a href="#"><u>LBound Function</u></a>	Returns the smallest available subscript for the indicated dimension of an array.
<a href="#"><u>LCase Function</u></a>	Returns a string that has been converted to lowercase.
<a href="#"><u>Left Function</u></a>	Returns a specified number of characters from the left side of a string.
<a href="#"><u>Len Function</u></a>	Returns the number of characters in a string or the number of bytes required to store a variable.
<a href="#"><u>LoadPicture Function</u></a>	Returns a picture object. Available only on 32-bit platforms.
<a href="#"><u>Log Function</u></a>	Returns the natural logarithm of a number.
<a href="#"><u>LTrim Function</u></a>	Returns a copy of a string without leading spaces.

<a href="#"><u>Mid Function</u></a>	Returns a specified number of characters from a string.
<a href="#"><u>Minute Function</u></a>	Returns a whole number between 0 and 59, inclusive, representing the minute of the hour.
<a href="#"><u>Month Function</u></a>	Returns a whole number between 1 and 12, inclusive, representing the month of the year.
<a href="#"><u>MonthName Function</u></a>	Returns a string indicating the specified month.
<a href="#"><u>MsgBox Function</u></a>	Displays a message in a dialog box, waits for the user to click a button, and returns a value indicating which button the user clicked.
<a href="#"><u>Now Function</u></a>	Returns the current date and time according to the setting of your computer's system date and time.
<a href="#"><u>Oct Function</u></a>	Returns a string representing the octal value of a number.
<a href="#"><u>Replace Function</u></a>	Returns a string in which a specified substring has been replaced with another substring a specified number of times.
<a href="#"><u>RGB Function</u></a>	Returns a whole number representing an RGB color value.
<a href="#"><u>Right Function</u></a>	Returns a specified number of characters from the right side of a string.
<a href="#"><u>Rnd Function</u></a>	Returns a random number.
<a href="#"><u>Round Function</u></a>	Returns a number rounded to a specified number of decimal places.
<a href="#"><u>RTrim Function</u></a>	Returns a copy of a string without trailing spaces.
<a href="#"><u>ScriptEngine Function</u></a>	Returns a string representing the scripting language in use.
<a href="#"><u>ScriptEngineBuildVersion Function</u></a>	Returns the build version number of the scripting engine in use.
<a href="#"><u>ScriptEngineMajorVersion Function</u></a>	Returns the major version number of the scripting engine in use.
<a href="#"><u>ScriptEngineMinorVersion Function</u></a>	Returns the minor version number of the scripting engine in use.

<a href="#"><u>Second Function</u></a>	Returns a whole number between 0 and 59, inclusive, representing the second of the minute.
<a href="#"><u>SetLocale Function</u></a>	Sets the global locale and returns the previous locale.
<a href="#"><u>Sgn Function</u></a>	Returns an integer indicating the sign of a number.
<a href="#"><u>Sin Function</u></a>	Returns the sine of an angle.
<a href="#"><u>Space Function</u></a>	Returns a string consisting of the specified number of spaces.
<a href="#"><u>Split Function</u></a>	Returns a zero-based, one-dimensional array containing a specified number of substrings.
<a href="#"><u>Sqr Function</u></a>	Returns the square root of a number.
<a href="#"><u>StrComp Function</u></a>	Returns a value indicating the result of a string comparison.
<a href="#"><u>String Function</u></a>	Returns a repeating character string of the length specified.
<a href="#"><u>StrReverse Function</u></a>	Returns a string in which the character order of a specified string is reversed.
<a href="#"><u>Tan Function</u></a>	Returns the tangent of an angle.
<a href="#"><u>Time Function</u></a>	Returns a Variant of subtype Date indicating the current system time.
<a href="#"><u>Timer Function</u></a>	Returns the number of seconds that have elapsed since 12:00 AM (midnight).
<a href="#"><u>TimeSerial Function</u></a>	Returns a <b>Variant</b> of subtype <b>Date</b> containing the time for a specific hour, minute, and second.
<a href="#"><u>TimeValue Function</u></a>	Returns a <b>Variant</b> of subtype <b>Date</b> containing the time.
<a href="#"><u>Trim Function</u></a>	Returns a copy of a string without leading or trailing spaces.
<a href="#"><u>TypeName Function</u></a>	Returns a string that provides <b>Variant</b> subtype information about a variable.
<a href="#"><u>UBound Function</u></a>	Returns the largest available subscript for the indicated dimension of an array.
<a href="#"><u>UCase Function</u></a>	Returns a string that has been converted to uppercase.
<a href="#"><u>VarType Function</u></a>	Returns a value indicating the subtype of a variable.

<a href="#"><u>Weekday Function</u></a>	Returns a whole number representing the day of the week.
<a href="#"><u>WeekdayName Function</u></a>	Returns a string indicating the specified day of the week.
<a href="#"><u>Year Function</u></a>	Returns a whole number representing the year.

## Phụ lục 3

\*\*\* Cơ sở dữ liệu được sử dụng là nwind.mdb (Có sẵn khi cài Office hoặc lấy trên AptechServer)

\*\*\* Để chạy các câu lệnh ở dưới, mở nwind.mdb trong MS Access và vào phần Query.

### Đọc thông tin (Câu lệnh SELECT)

1. Chọn tất cả các sản phẩm trong bảng Products

```
SELECT * from Products
```

2. Chọn tên sản phẩm (Productname) và giá (UnitPrice) trong bảng products

```
SELECT Productname, UnitPrice FROM Products
```

3. Chọn ra tên công ty của nhà cung cấp (CompanyName) và tên các sản phẩm (ProductName) mà nhà cung cấp đó đã sản xuất.

```
SELECT CompanyName, ProductName FROM Suppliers, Products WHERE Suppliers.SupplierID=Products.SupplierID
```

4. Đưa ra thông tin của sản phẩm có mã sản phẩm (ProductID) là 3

```
SELECT * FROM Products WHERE ProductID=3
```

5. Đưa ra thông tin về sản phẩm có ProductID < 10

```
SELECT * FROM Products WHERE ProductID < 10
```

6. Đưa ra thông tin về sản phẩm mà tên của nó (ProductName) có Chứa từ "Coffee"

```
SELECT * FROM Products WHERE ProductName LIKE '*Coffee*'
```

7. Đếm số bản ghi (số lượng sản phẩm) trong bảng Products

```
SELECT Count(*) from Products
```

8. Tính tổng số lượng đơn vị sản phẩm có trong bảng Products

```
SELECT SUM(UnitsInStock) from Products
```

## **Chèn thêm bản ghi (Bổ sung) – Câu lệnh Insert into**

1. Bổ sung thêm một nhà cung cấp có CompanyName là FPT và Address là Hà Nội vào bảng Suppliers.

```
INSERT INTO Suppliers(CompanyName, Address) VALUES ('Cong ty FPT','Ha Noi')
```

2. Bổ sung thêm một sản phẩm có (SupplierID=30, ProductName là "Máy tính", UnitPrice là 500, UnitsInstock là 10) vào bảng Products

```
INSERT INTO Products(SupplierID, ProductName, UnitPrice, UnitsInstock) VALUES (30, 'May tinh', 500, 10)
```

## **Xóa bản ghi – Câu lệnh Delete**

1. Xóa sản phẩm có mã sản phẩm (ProductID) bằng 78

```
DELETE FROM Products WHERE ProductID = 78
```

2. Xóa các sản phẩm có tên sản phẩm (ProductName) là "May tinh"

```
DELETE FROM Products WHERE ProductName = 'May tinh'
```

## **Cập nhật bản ghi – Câu lệnh Update**

1. Thay ProductName = 'Cocacola' đối với những sản phẩm có mã sản phẩm bằng 1

```
UPDATE Products SET ProductName = 'Cocacola' where ProductID = 1
```

1. Tăng thêm 5 \$ cho tất cả các sản phẩm

```
UPDATE Products SET UnitPrice = UnitPrice+5
```

1. Tăng 5 \$ cho những sản phẩm có UnitPrice <20 và tăng 3 \$ cho những sản phẩm có UnitPrice >= 20.

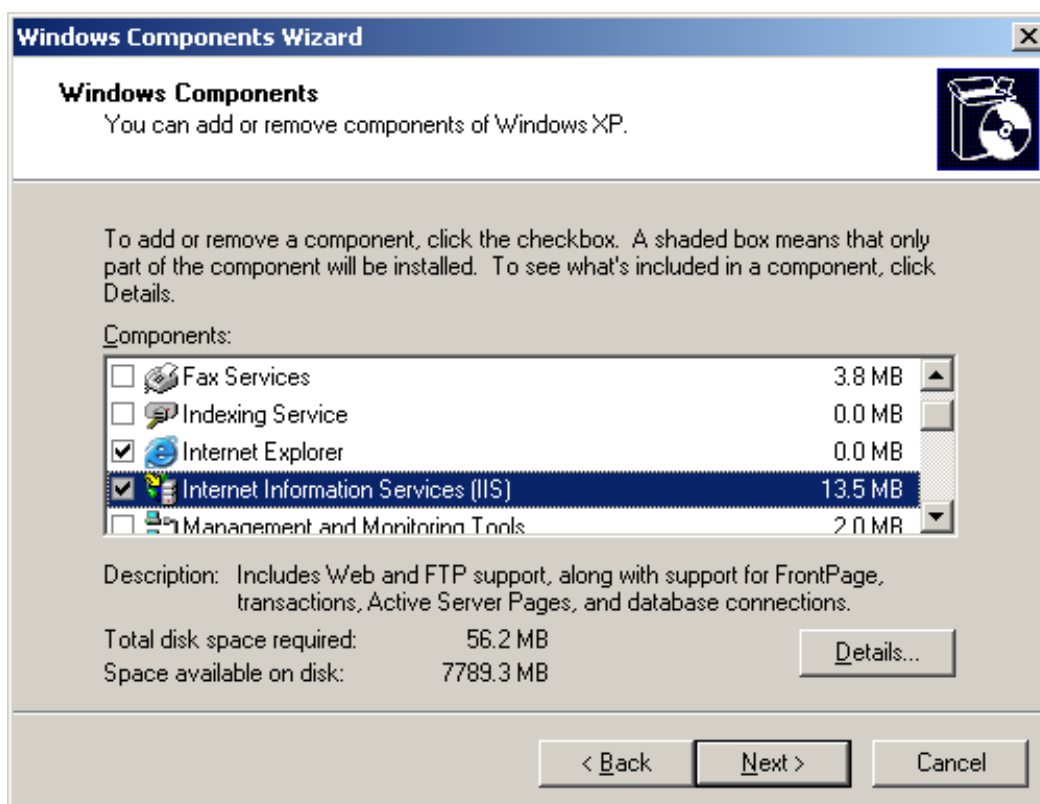
```
- UPDATE Products SET UnitPrice = UnitPrice+5 where UnitPrice < 20
```

```
- UPDATE Products SET UnitPrice = UnitPrice+3 where UnitPrice >= 20
```

## Phụ lục 4

### Cài đặt Internet Information service (IIS) – web server

Click start → Setting → Control panel → Add/Remove programs → Add/remove windows components



Chọn IIS

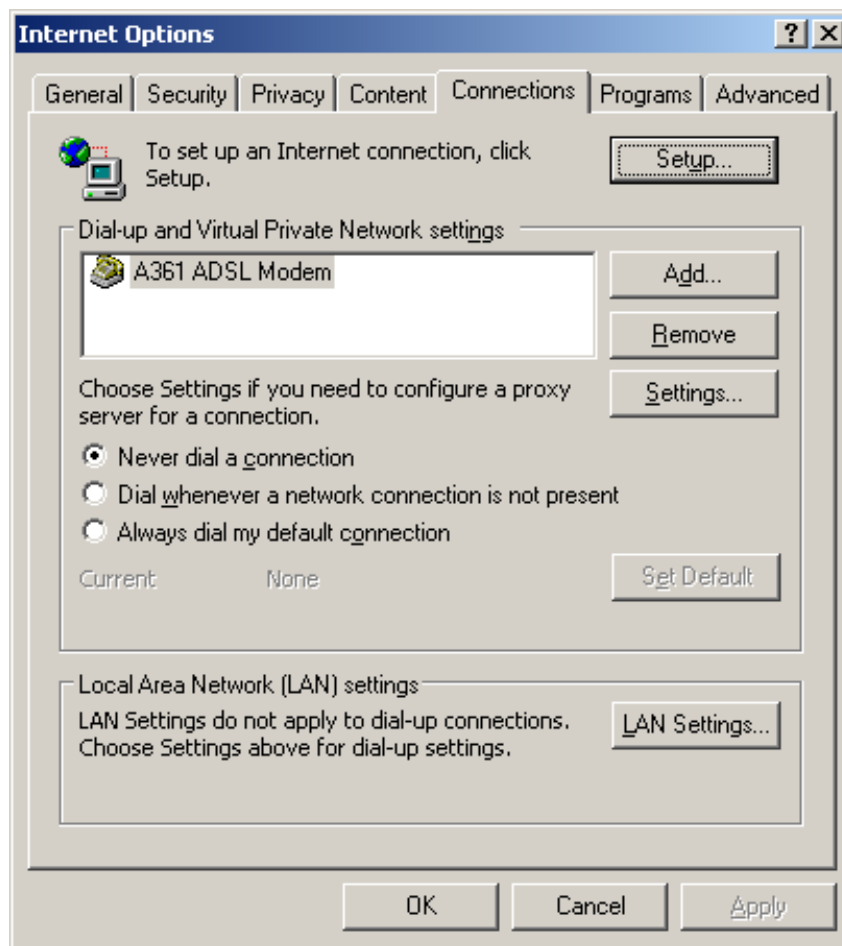
### Cấu hình trình duyệt để chạy các file ASP

1. Máy tính ở nhà:

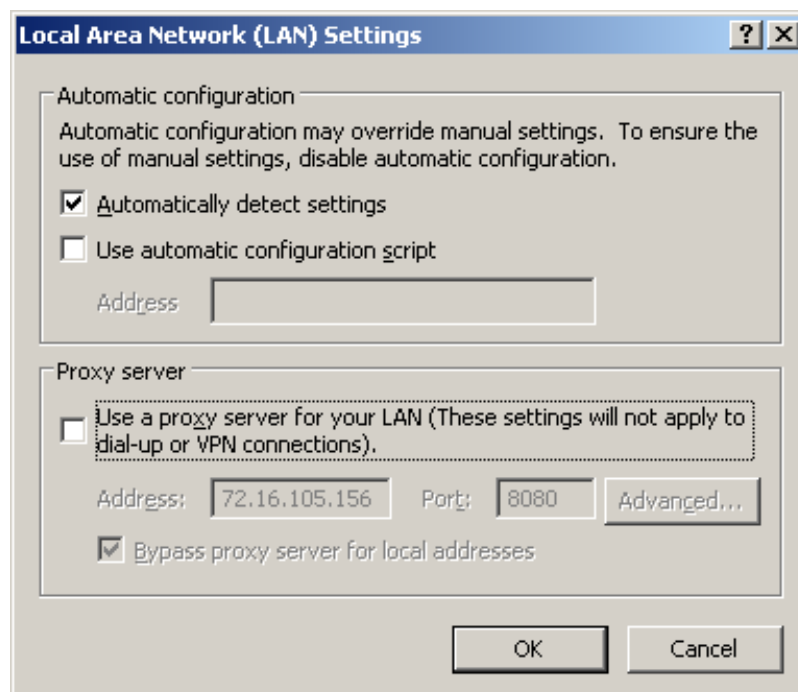
B1. Mở Internet explorer

B2. Vào Menu tools → Internet options





Bỏ lựa chọn này nếu cú



Đóng các cửa sổ lại.

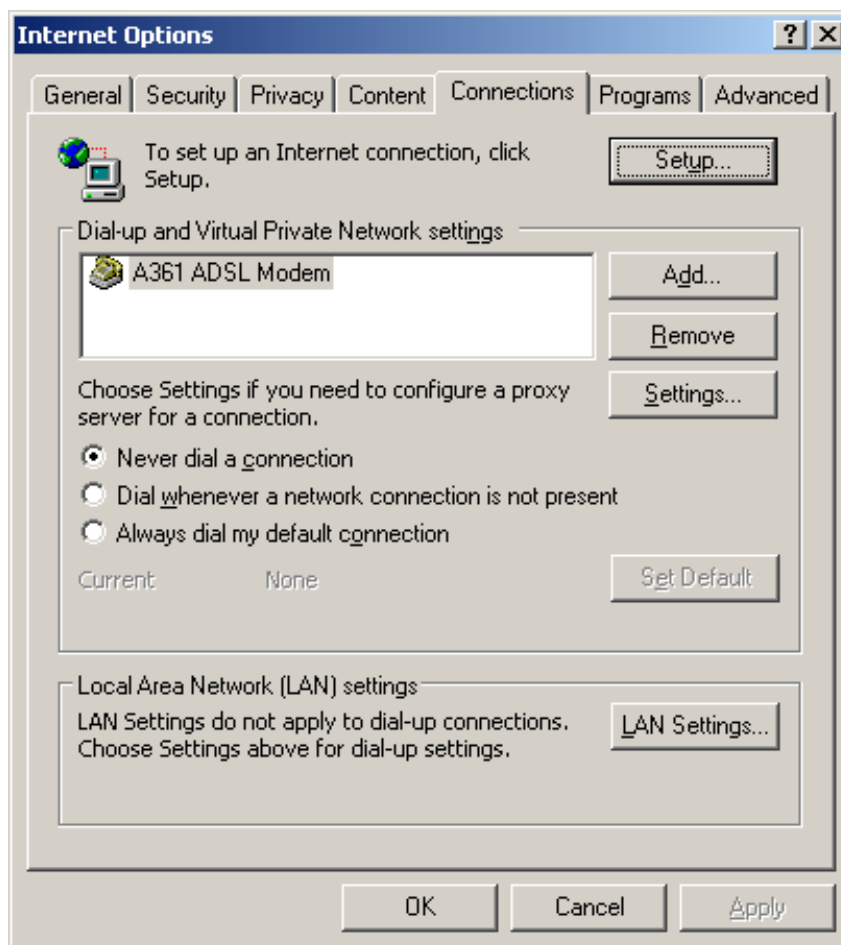
1. Máy tính ở phòng thực hành

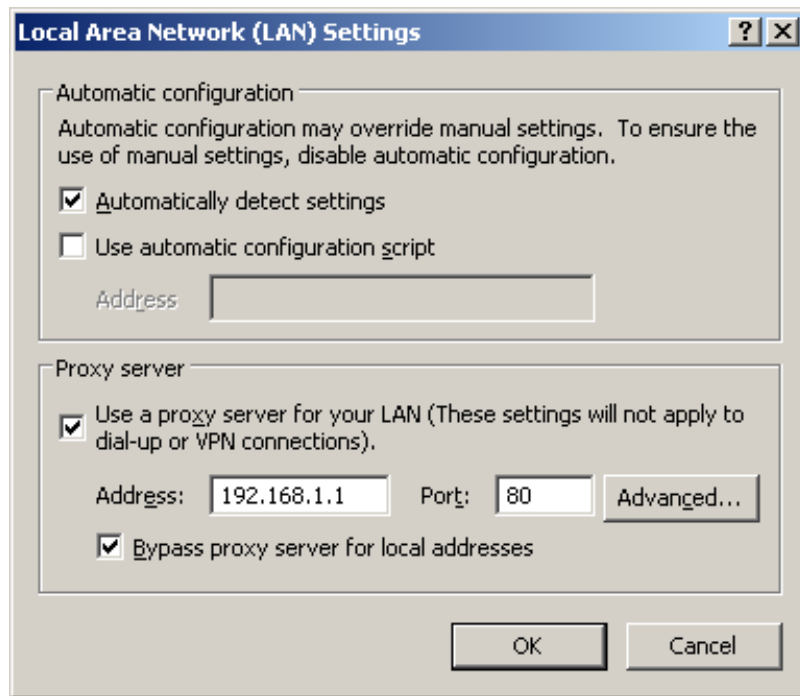
- Nếu mỗi máy đều cài đặt IIS, theo tiến hành cấu hình IE như phần I
- Nếu chỉ có một máy cài IIS chung cho cả phòng theo tiến hành như sau:

+ Giả sử máy tính đó có địa chỉ IP là 192.168.1.1

B1: Mở IE

B2: Vào menu Tools → Internet options





Gữ giá trị như hình : Chọn OK , OK để đóng các cửa sổ

(Hoặc để trống như phần I).

### **Copy các file ASP vừa soạn thảo vào thư mục web để chạy.**

B1: Chọn các file (thư mục) cần copy và nhấn Ctrl-C (Copy)

B2: Chuyển đến thư mục C:\inetpub\wwwroot

B3: Nhấn Ctrl-P (Paste)

### **Chạy file ASP**

\*\*\* Lưu ý: Không Click đúp chuột để chạy như những file thông thường !!!

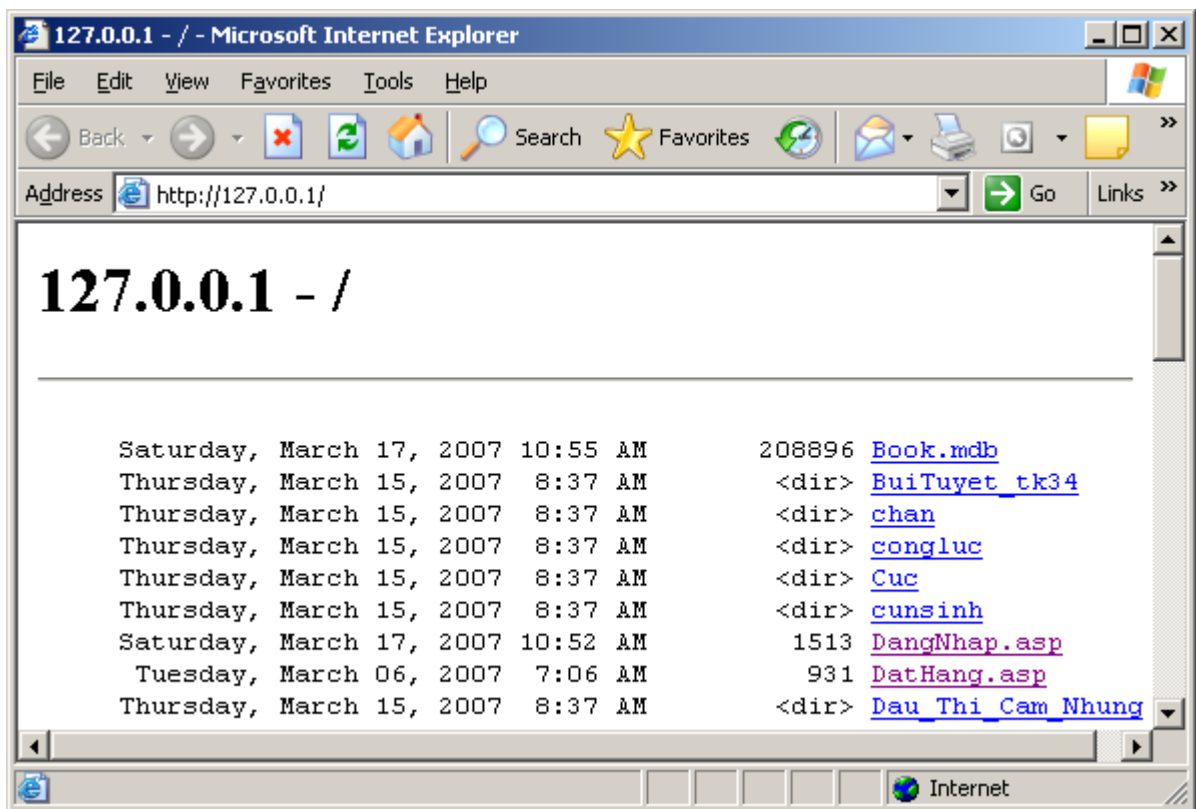
B1: Mở trình duyệt IE

B2: + Gữ vào địa chỉ sau: <http://127.0.0.1> (ở nhà)

+ Gữ vào địa chỉ sau: <http://192.168.9.251> (Nếu thụng qua mỗy khỏc)

B3: Click chọn file cần chạy

Click chọn file cần chạy

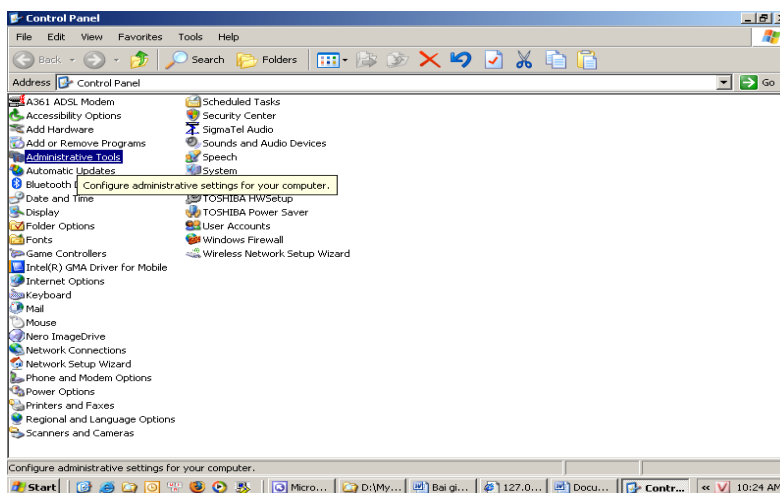


## Phụ lục 5

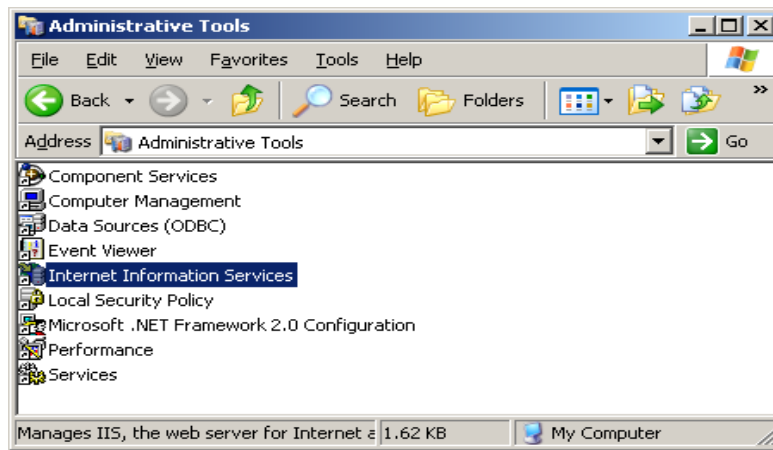
Để có thể làm việc giống như hệ thống thật (Có tên miền dạng [www.abc.com.cn](http://www.abc.com.cn), ....) nhưng lại không có điều kiện kết nối internet hay có server riêng, thì hoàn toàn có thể thực hiện được bằng các bước sau đây (Giả sử muốn tạo tên miền [www.T08A.com](http://www.T08A.com)):



### Mở Control Panel

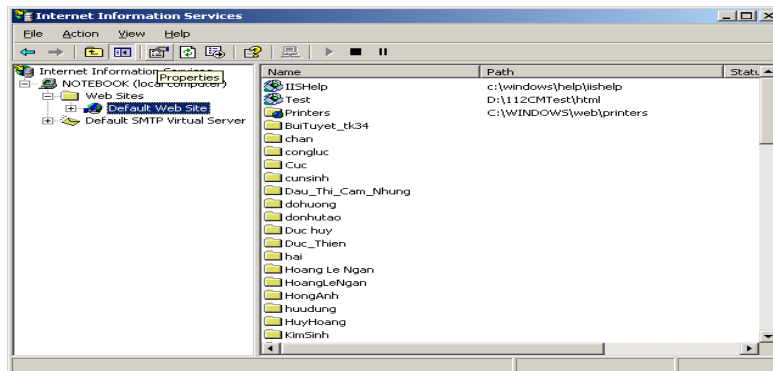


### Mở Administrative tools



Click đúp chuột vào IIS

(Nếu báo lỗi thì về desktop, click chuột phải vào My computer → Manage)



Click chuột phải và chọn Properties

**Default Web Site Properties** [?] [X]

Directory Security	HTTP Headers	Custom Errors	ASP.NET
Web Site	ISAPI Filters	Home Directory	Documents

Web Site Identification

Description:

IP Address:  [v]

ICP Port:  SSL Port:

Connections

Connection Timeout:  seconds

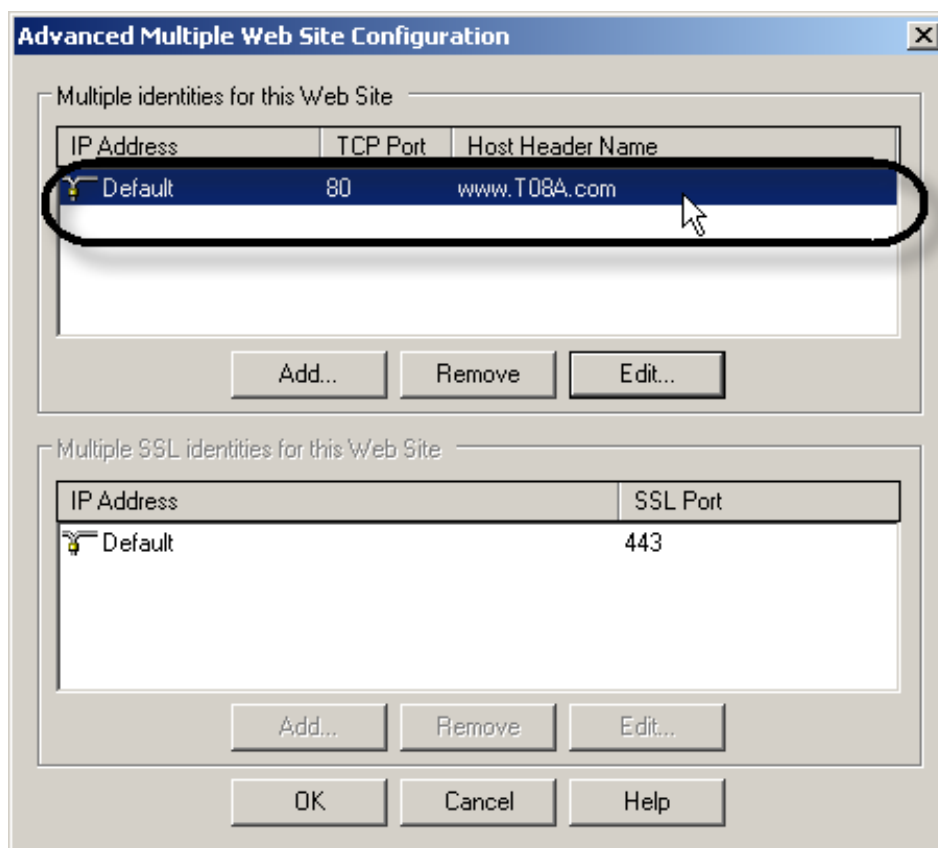
☒ HTTP Keep-Alive Enabled

☒ Enable Logging

Active log format:

[v]

Chọn Advance



Chọn Edit để đặt tên miền mong muốn

Gõ tên miền tùy ý !



Nhập tên miền theo sở thích

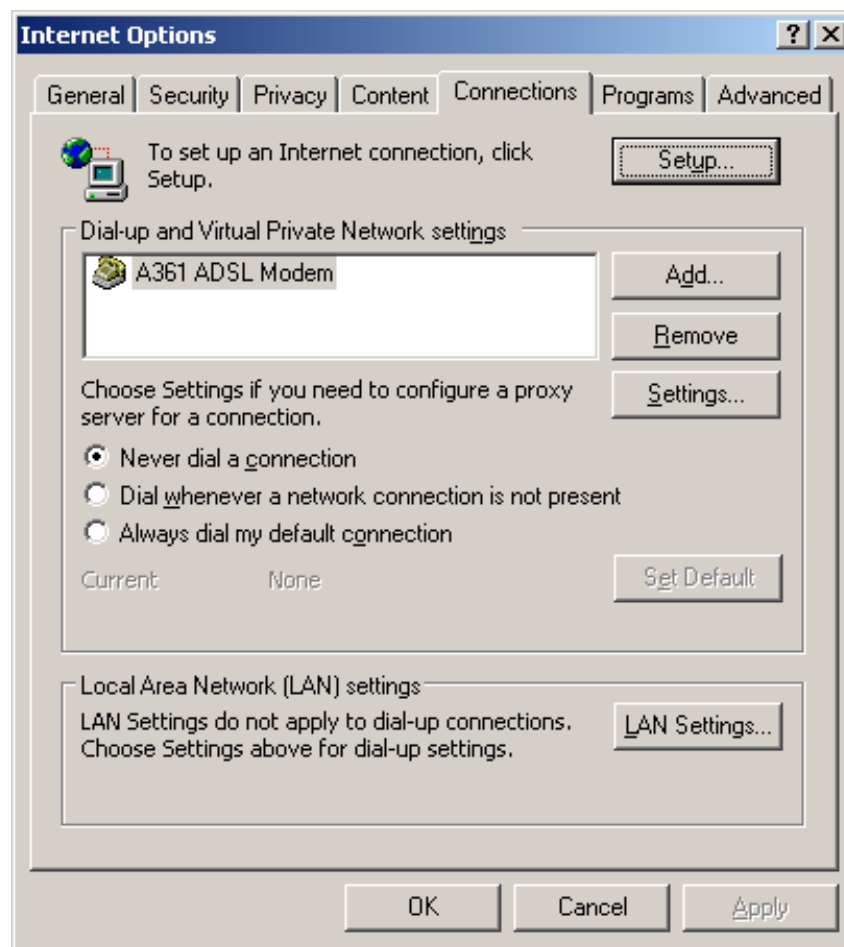
Chọn OK ở các hộp thoại đang mở .

Khi đã tạo tên miền như trên ? Phải cấu hình (thiết lập thông số) cho trình duyệt !

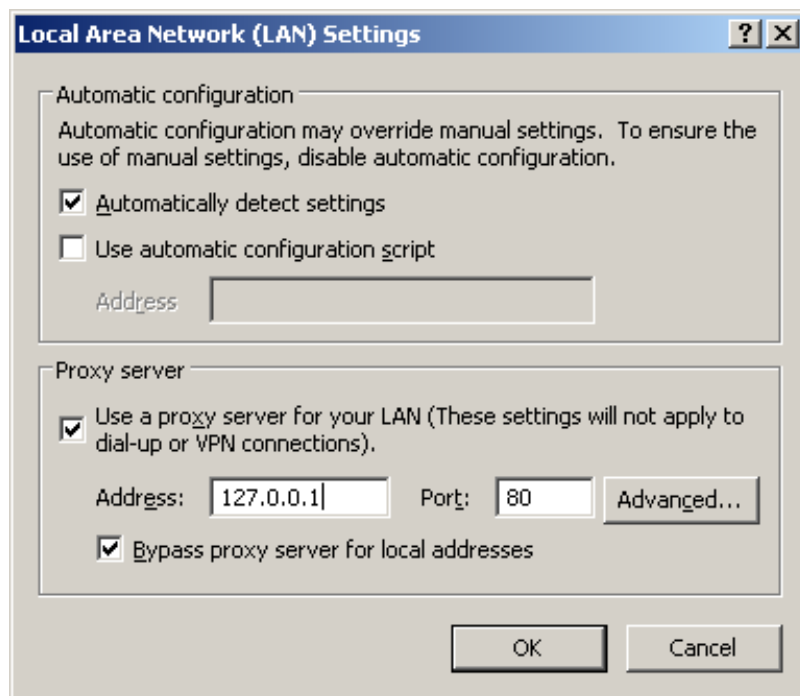
B1: Mở IE



B2. Vào menu Tools → Internet options



Đặt Proxy để tên miền vừa đặt có tác dụng



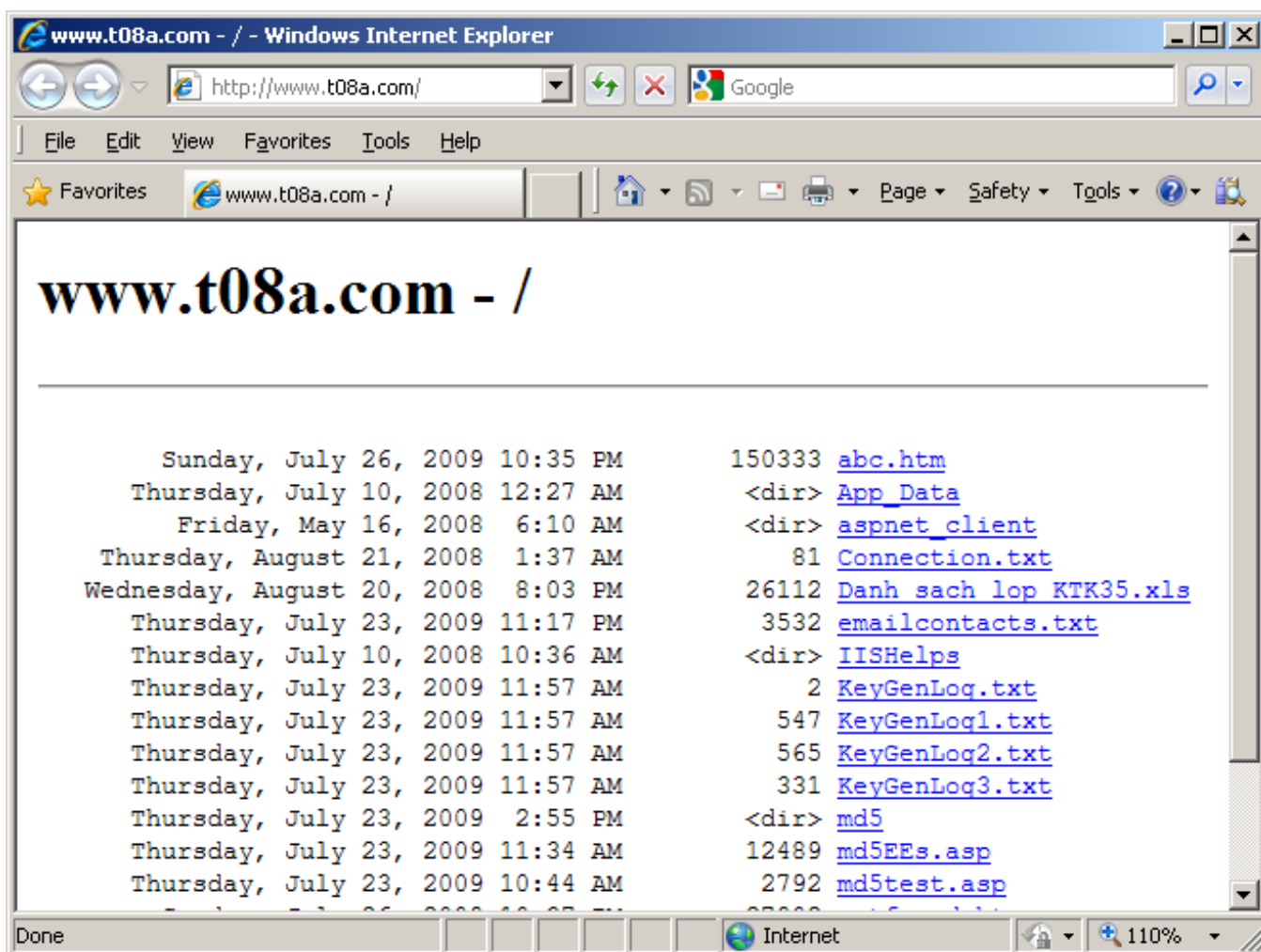
Để domain [www.T08A.com](http://www.T08A.com) có tác dụng thì bắt buộc

Phải đặt thông số Proxy trong Lan Settings là **127.0.0.1** hoặc **Localhost**

Chọn OK để đóng các hộp thoại.

B3. Test thử

Mở IE và nhập địa chỉ:



Mở website vừa đặt trong cửa sổ trình duyệt

## Phụ lục 6

Trong trường hợp khi web server không phải là máy cục bộ mà có thể là trên Internet thì việc đưa các trang web lên đó thường dùng một phần mềm riêng biệt, gọi là phần mềm FTP Client. Hiện nay có khá nhiều phần mềm như vậy nhưng hay dùng là CuteFTP.

### Cài đặt cuteFTP

Chạy file CuteFTP.Exe (Nếu không có thì download trên mạng hoặc vào Aptechserver để lấy) và làm theo các hướng dẫn trong quá trình cài đặt.

### Sử dụng FTP

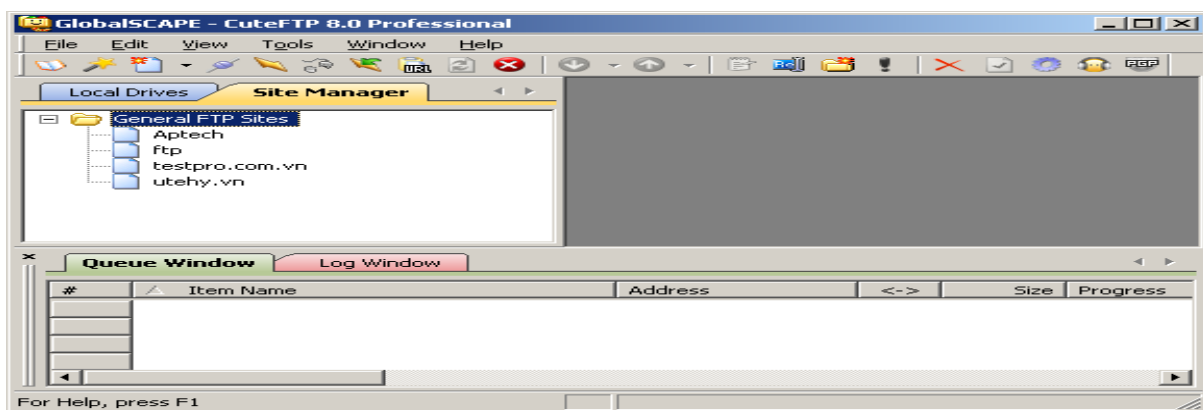
- Để có thể đưa các trang web lên web server thì bạn cần phải được cấp một tài khoản (bao gồm user name và Password). Tài khoản này do người quản trị cung cấp hoặc do Nhà cung cấp dịch vụ Hosting cung cấp khi mua. Ngoài ra, bạn còn phải biết chính xác địa chỉ và số hiệu cổng của server mà ta sẽ đưa trang web lên.

Giả sử, bạn đã được cung cấp các số liệu như sau:

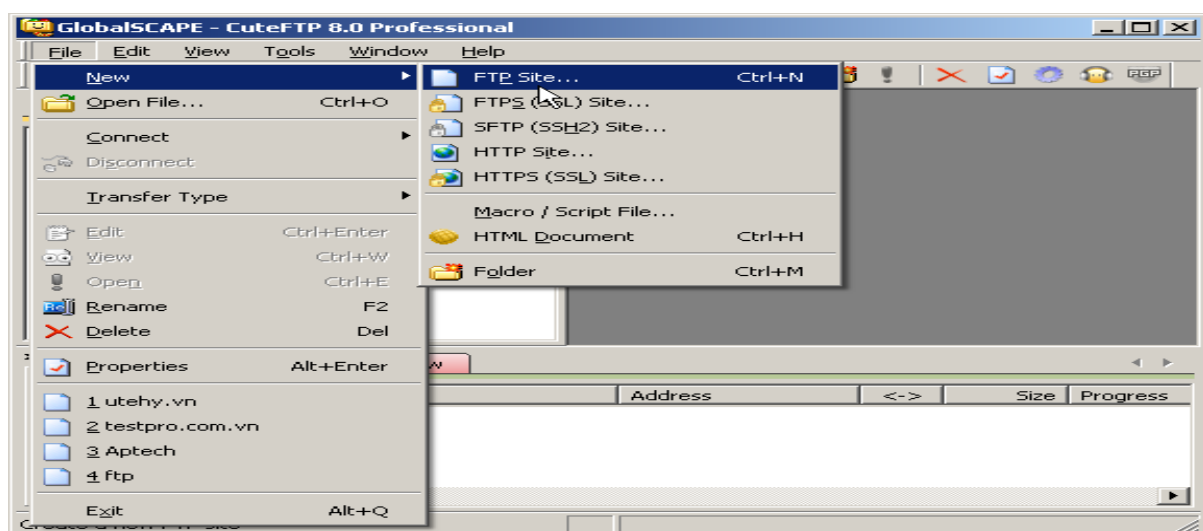
STT	Thông số	Giá trị
1	user name	utehy
2	password	utehyaptech
3	ftp Server Address (địa chỉ)	utehy.vn (hoặc địa chỉ IP)
4	ftp Port (Số hiệu cổng)	21 (Đây là giá trị mặc định)

Sau khi đã có đầy đủ các thông số này, ta mới có thể tiến hành các bước tiếp theo sau đây:

- Chạy FTP Client



- Vào menu File, chọn new FTP site hoặc nhấn phím tắt Ctrl-N



Tạo một kết nối đến FTP server

Một hộp thoại sẽ mở ra để bạn nhập các thông tin ở trên vào

**Site Properties for:**

General | Type | Actions | Options

Label:

Host address:

Username:

Password:

Comments:

Login method:  
☐ Normal  
☒ Anonymous  
☐ Double

Connect OK Cancel Help

Bạn nhập các thông tin trong bảng trên như sau:

**Site Properties for: Trang Aptech**

General | Type | Actions | Options

Label:  
 Trang Aptech

Host address:  
 utehy.vn

Username:  
 utehy

Password:  
 .....

Comments:  
 Đây là trang của Aptech.

Login method:  
☒ Normal  
☐ Anonymous  
☐ Double

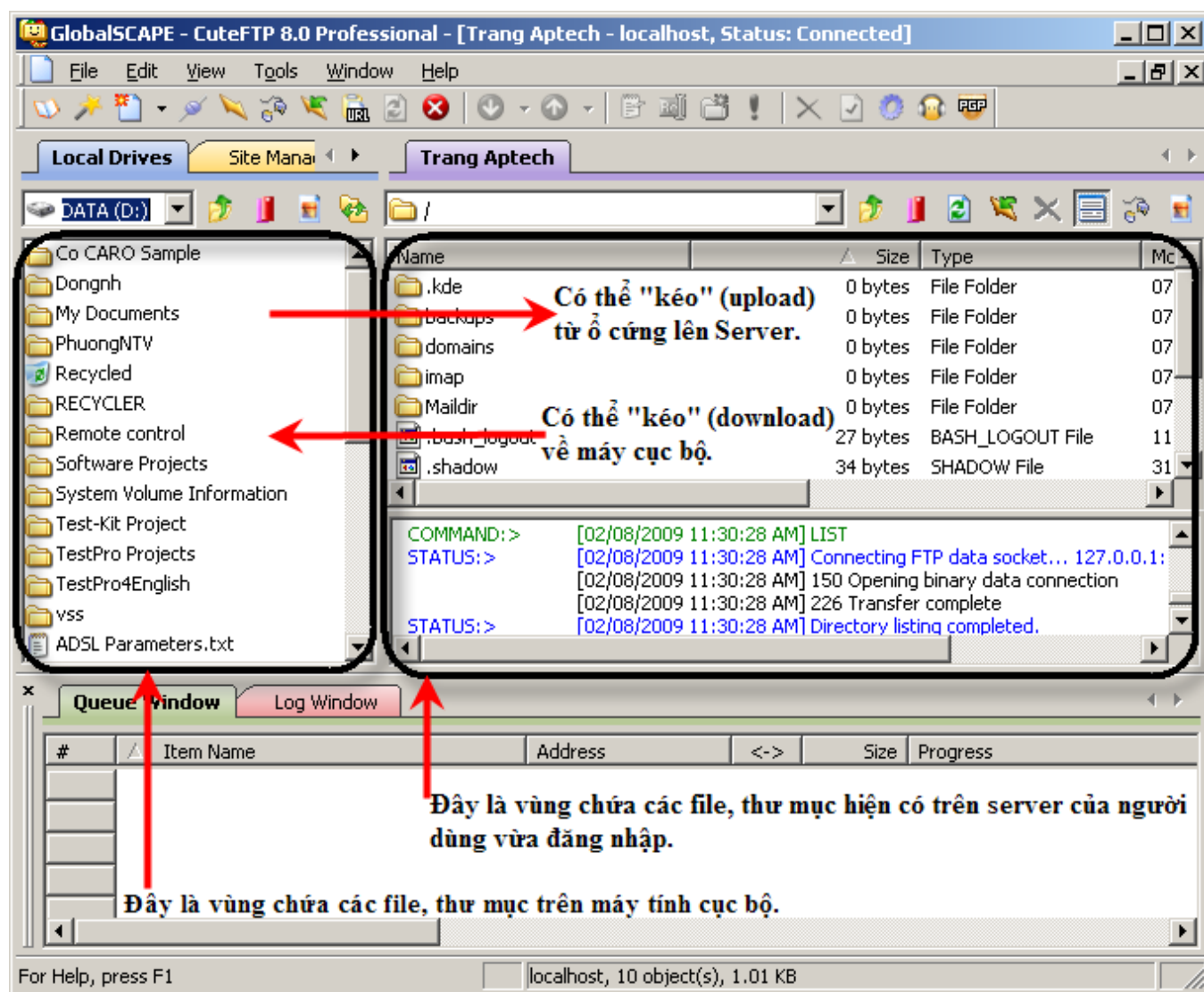
Connect OK Cancel Help

**Có thể nhập địa chỉ dạng tên miền hoặc địa chỉ IP**

Đặt các thông số kết nối.

\*\*\* Riêng số hiệu cổng, mặc định là 21 nên không phải nhập. Nếu nhà cung cấp đưa cho ta số hiệu khác thì chọn tab bên cạnh ("Type"), sau đó đặt lại số hiệu cổng.

Tại đây, người sử dụng dễ dàng thực hiện việc upload, download



Việc Upload (đưa lên) hay download (lấy về) đơn giản như trong cửa sổ Explorer

Kể cả các thao tác như Tạo thư mục, xóa file, đổi tên file,....

# Phần 3 : Thực Hành

## Bài Thực Hành

### Bài Thực Hành Số 1

#### MỤC TIÊU: Kết thúc bài thực hành sinh viên có thể

- Xây dựng trang Web theo cấu trúc Frame
- Hiển thị trang web trong một frame chỉ định
- Tạo các hiệu ứng cho liên kết

#### NỘI DUNG:

Yêu cầu: Tạo một trang Web có 3 frame với tên lần lượt là : **frameTren**, **frameTrai**, **framePhai**. frameTren sẽ nạp trang Banner.htm, frameTrai sẽ nạp trang Menu.htm, framePhai dùng để hiển thị trang Web mà liên kết được đặt trong frameTrai, ban đầu frame này sẽ nạp trang GioiThieu.htm.

Tạo trang Banner.htm

1. Mở chương trình soạn thảo, ví dụ FrontPage

2. Gõ nội dung như sau

```
<HTML>
```

```
<HEAD>
```

```
<TITLE>Trang Banner.htm</TITLE>
```

```
<META HTTP-EQUIV="Content-Type" CONTENT="text/html; charset=utf-8">
```

```
</HEAD>
```

```
<BODY>
```

```
<H1 STYLE="width:100%; filter:glow(); text-align:center;">Siêu thị máy tính </H1>
```

```
</BODY>
```

```
</HTML>
```



Tạo trang GioiThieu.htm

```
<HTML>

<HEAD>

<TITLE>Trang Giới thiệu</TITLE>

<META HTTP-EQUIV="Content-Type" CONTENT="text/html; charset=utf-8">

</HEAD>

<BODY>

<H1 Style="text-align:center;">Giới thiệu về công ty tại đây</H1>

<H1 Style="text-align:center">Tham khảo các trang Web trên mạng </H1>

</BODY>

</HTML>
```

**Trang Menu.htm** (Minh hoạ tạo 2 liên kết đến trang GioiThieu.htm và SanPham.asp)

```
<HTML>

<HEAD>

<TITLE>Trang Liên kết</TITLE>

<META HTTP-EQUIV="Content-Type" CONTENT="text/html; charset=utf-8">

</HEAD>

<BODY>

<A Href = "GioiThieu.htm" Target = "Main">Giới thiệu </A>

<A Href = "SanPham.asp" Target = "Main">Sản phẩm </A>

</BODY>

</HTML>
```

Trang Menu.htm (Version 2 - tạo hiệu ứng)

<HTML>

<HEAD>

<TITLE>Trang liên kết - tạo hiệu ứng</TITLE>

<META HTTP-EQUIV="Content-Type" CONTENT="text/html; charset=utf-8">

</HEAD>

<Style Type = "Text/CSS">

**A { Text-decoration: None} // Bỏ gạch chân dưới mỗi liên kết**

**.MenuThuong {color : Blue; Background-color: White} // Định nghĩa lớp**

**.MenuKichHoat {color : White; Background-color : Red} // Định nghĩa lớp**

</Style>

<BODY>

<A onMouseOver="this.className='MenuKichHoat'"

onMouseOut ="this.className='MenuThuong' "

href = "GioiThieu.htm" Target = "Main">Giới thiệu

</A>

<BR>

<A onMouseOver="this.className='MenuKichHoat' "

onMouseOut ="this.className='MenuThuong' "

href = "SanPham.asp" Target = "Main">Sản phẩm

</A>

</BODY>

</HTML>

Trang Index.htm (Chú ý : Thêm các thẻ <BODY>

```
<Frameset rows = "20%,*"> <Frame name = Banner Src = "Banner.htm">
<FrameSet Cols= "20%,*"> <Frame name = Menu Src = "Menu.htm"> <Frame
name = Main Src = "GioiThieu.htm"> </FrameSet></FrameSet>
```

## Bài Thực Hành Số 2

**MỤC TIÊU:** Sau bài thực hành này Sinh viên có thể

- Viết lệnh đọc và hiển thị dữ liệu trong một bảng trên trang Web
- Bổ sung dữ liệu vào trong bảng CSDL
- Cập nhật dữ liệu vào trong bảng CSDL
- Truyền dữ liệu giữa các trang bằng URL (Dạng **Request.QueryString(...)**)

### NỘI DUNG THỰC HÀNH

Tạo CSDL tên là **Book.mdb**, CSDL này có 1 bảng là **tblSach** gồm các trường như sau:

tblSach : Table			
	Field Name	Data Type	Description
1	MaSach	Text	Mã sách
2	TenSach	Text	Tên sách
3	TenTacgia	Text	Tên tác giả
4	TenNXB	Text	Tên Nhà xuất bản
5	SoTrang	Number	Số trang
6	NamXB	Number	Năm xuất bản
7	Gia	Number	Giá
8	LoaiSach	Text	Loại sách
9	DuongDan	Text	Đường dẫn tới file ảnh mô tả cuốn sách

1. Đọc dữ liệu trong bảng CSDL và hiển thị trên trang Web

Tạo một trang **HienThiSach.asp** có nội dung như sau:

```
<%@LANGUAGE="VBSCRIPT" %>
```

```
<HTML>
```

```
<title>Đọc dữ liệu từ file CSDL</title>
```

```
<body style="font-family:arial">
```

<%

**Dim** Cn, Rs

**Dim** strCn

*///// Tạo kết nối đến CSDL //////////////////////////////////////*

**Set** Cn = Server.CreateObject("ADODB.Connection") */// Tạo đối tượng Connection*

Cn.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.4.0; Data Source=" & Server.MapPath("Book.mdb")

Cn.CursorLocation = 3

Cn.Open */// Thực sự mở kết nối đến CSDL Book.mdb*

**Set** Rs = Cn.Execute("Select \* from tblSach") */// Mở bảng và lưu trong biến RS*

*///// Đọc dữ liệu và hiển thị ra Bảng////////////////////////////////////*

**Response**.Write("<Table border = 1 style='width:100%'>")

**Response**.Write("<TR><TH>Mô tả <TH>Tên sách <TH> Tên Tác giả <TD>")

**Response**.Write("Tên NXB <TD> Năm XB <TD>Số trang <TD> Giá ")

**Do while** not Rs.EOF

**Response**.Write("<TR>")

**Response**.Write("<TD><img width=100px src='" & Rs("DuongDan") &">")

**Response**.Write("<TD>" &Rs("TenSach"))

**Response**.Write("<TD>" &Rs("TenTacgia"))

**Response**.Write("<TD>" &Rs("TenNXB"))

**Response**.Write("<TD>" &Rs("NamXB"))

**Response**.Write("<TD>" &Rs("SoTrang"))

**Response**.Write("<TD>" &Rs("Gia"))

Rs.MoveNext

## Loop

**Response**.Write("</Table>") '/// Đóng thẻ Table

</BODY>

</HTML>

## 2. Cập nhật dữ liệu (Cập nhật thông tin về một cuốn sách nào đó)

*Ý tưởng:* Để cập nhật dữ liệu cho thuận tiện, chúng ta sẽ xây dựng 3 trang: Một trang gọi là “**DanhMucSach.asp**” để hiển thị các sách hiện có. Mỗi một cuốn sách trong trang này sẽ có một liên kết tên là “Cập nhật”, liên kết này chỉ đến trang “**SoanThao.asp**”, Khi người dùng click vào liên kết thì trong liên kết có chứa “MaSach” sẽ được gửi đến trang “SoanThao.asp”. Trang “SoanTHao.asp” sẽ hiển thị các thông tin trong các textbox về cuốn sách có mã bằng mã do trang “DanhMucSach.asp” gửi tới và cho người dùng thay đổi tại đây. Thông tin soạn xong sẽ được gửi đến trang “**Capnhat.asp**” để thực hiện việc cập nhật. Sơ đồ mô tả như hình dưới đây:

**TênSTGiả**~~PascalQTN~~~~~DanhMucSach.aspMã sách: Tên sách:Tên tác giả:~~~~~SoanThao.asp**Dim**  
**TensachTenSach=Request.QueryString(“TenSach”)**  
.....**tblSachCapNhat.asp**

File: **DanhMucSach.asp**

```
<%@LANGUAGE="VBSCRIPT" %><title>Danh mục sách trong file  
CSDL</title><body style="font-family:arial"><!-- #Include file= "KetNoi.inc" -->  
> '/// Nội dung file Ketnoi.inc xin xem ở phần dưới<h1 align="center">Danh mục  
sách trong kho </h1><%Set Rs = Cn.Execute("Select * from tblSach") '/// Mở  
bảng và lưu trong biến RS'//// Đọc dữ liệu và hiển thị ra  
Bảng////////////////////////////////////Response.Write("<Table border = 1  
style='width:100%'>") Response.Write("<TR> <TH>Mô tả <TH>Tên sách <TH>  
Tên Tác giả <TD>Tên NXB <TD> Sửa đổi") do while not Rs.EOF  
Response.Write("<TR>") Response.Write("<TD><img width=100px src='\" &  
Rs(\"DuongDan\") &\">") Response.Write("<TD>" &Rs("TenSach"))  
Response.Write("<TD>" &Rs("TenTacgia")) Response.Write("<TD>"  
&Rs("TenNXB")) Response.Write("<TD><A href = 'SoanThao.asp?MaSach=" &  
&Rs("MaSach") &\">Sửa") Rs.MoveNext LoopResponse.Write("</Table>") '///  
Đóng thẻ Table%></BODY></HTML>
```

File: "KetNoi.inc"

```
<%Dim Cn, Rs Dim strCn Set Cn = Server.CreateObject("ADODB.Connection") '
/// Tạo đối tượng ConnectionCn.ConnectionString= "Provider =
Microsoft.Jet.OLEDB.4.0; Data Source = " & Server.MapPath("Book.mdb")
Cn.CursorLocation = 3Cn.Open ' /// Thực sự mở kết nối đến CSDL Book.mdb%>
```

File: SoanThao.asp

```
<%@LANGUAGE="VBSCRIPT" %><HTML><head><title>Hiển thị dữ liệu cho
người dùng soạn thảo</title><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=utf-8"></head><body style="font-family:arial"><!-- #Include file=
"KetNoi.inc" --> '/// File KetNoi.inc xin xem ở trang trên<h1 align="center">Thay
đổi các trường và nhấn nút "Cập nhật"</h1><%Dim MaSach MaSach =
Request.QueryString("MaSach") '/// Lấy mã sách do trang DanhMucSach gửi
tới'Chọn sách có Mã sách = Mã sách mà người dùng muốn sửa đổiSet Rs =
Cn.Execute("Select * from tblSach where Masach = " & Masach & """)
Response.Write("<FORM Action = 'CapNhat.asp' method =
Post>")Response.Write("Mã sách : <Input type=text value = " &Rs("MaSach")
& " name = MaSach> <BR>")Response.Write("Tên sách : <Input type=text
value= " &Rs("TenSach") & " name = TenSach> <BR>")Response.Write("Tên tác
giả : <Input type=text value= " &Rs("TenTacGia") & " name = TenTacGia>
<BR>")Response.Write("Tên nhà xuất bản: <Input type=text value= "
&Rs("TenNXB") & " name= TenNXB> <BR>")Response.Write("<Input type =
Submit value = 'Cập nhật'>")
Response.Write("</FORM>")%></BODY></HTML>
```

File: CapNhat.asp

```
<%@LANGUAGE="VBSCRIPT" %><HTML><head><title>Cập nhật dữ liệu từ
file CSDL</title><meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=utf-8"></head><BODY style="font-family:arial"><!-- #Include file=
"KetNoi.inc" --> '/// File KetNoi.inc xin xem ở trang trên<%Dim MaSach,
TenSach, TenTacGia, TenNXB MaSach = Request.Form("MaSach") '/// Lấy mã
sách mà người dùng muốn TenSach = Request.Form("TenSach") TenTacGia =
Request.Form("TenTacGia") TenNXB = Request.Form("TenNXB") Cn.execute
"Update tblSach Set TenSach = " &TenSach & ", TenTacGia = " & TenTacGia &
",TenNXB = " &TenNXB & " Where MaSach = " &MaSach & ""
Response.Write("Thông tin đã được cập nhật ! <a href=DanhMucSach.asp>Danh
mục sách</A>")%></BODY></HTML>
```

### Bài Thực Hành Số 3

**MỤC TIÊU:** Sau bài thực hành này Sinh viên có thể

- Khai báo và sử dụng biến Session và biến Application
- Sử dụng biến toàn cục Application để đếm số lượng người truy cập
- Sử dụng biến Session để lưu tình trạng đăng nhập của người dùng
- Tạo trang đăng nhập cho người dùng

## NỘI DUNG THỰC HÀNH

### I. Tạo biến toàn cục

#### 1. Biến Application

Biến Application là biến có phạm vi ảnh hưởng đến tất cả mọi người dùng. Nó tồn tại từ khi IIS Server chạy. Biến này thường được dùng để lưu các thông tin mang ý nghĩa toàn cục, ví dụ như số lượng người truy cập v.v...

**Bài 01:** Tạo biến toàn cục có tên là SoNguoiTruyCap, và hiển thị giá trị của nó trong trang có tên là : Test.asp

Bước 1: Tạo trang **Global.asa** có nội dung như sau (Lưu ý: Tên phải là **Global.asa**):

```
<Script language = VBScript Runat = Server>Sub Application_OnStart  
Application("SoNguoiTruyCap") = 0 '// Tạo biến toàn cục tên là  
SoNguoiTruyCapEnd Sub</SCRIPT>Trang Global.asa
```

Bước 2: Tạo trang **Test.asp** để hiển thị và thay đổi giá trị của biến toàn cục, có nội dung như sau :

```
<%@ Language = VBScript %><HTML><BODY><% Response. Write("Giá trị  
của biến toàn cục là : " &Application("SoNguoiTruyCap"))  
Application("SoNguoiTruyCap") = Application("SoNguoiTruyCap") + 1Response.  
Write("<BR> Giá trị của biến bây giờ là : "  
&Application("SoNguoiTruyCap"))%></BODY></HTML>Trang Test.asp
```

≅ \*\*\* Nhận xét\*\*\*:

- Vì **SoNguoiTruyCap** là một biến toàn cục, do vậy nó vẫn tồn tại ngay cả khi bạn đã đóng tất cả các cửa sổ trình duyệt. Sự thay đổi này có tác dụng đối với mọi người dùng truy nhập vào Website.

- Để tạo một biến toàn cục, chúng ta viết: Application("<Tên biến>") = <Giá trị> như ở trên.

- Thủ tục sự kiện `Application_OnStart` và `Session_OnStart` được gọi mỗi khi một trang ASP được mở, trong các thủ tục này chúng ta có thể viết các câu lệnh ASP, kể cả việc truy cập vào CSDL.

## Bài 02: Đếm số lượt người truy cập vào Website

Yêu cầu: Xây dựng một trang Web có tên là `Index.asp`. Trong trang này sẽ hiển thị số lượng người đã truy cập.

```
<%@ Language = VBScript %><HTML><BODY><H1 Align = Center> Chào mừng  
bạn đã đến với Website của lớp chúng tôi ! </H1><BR><BR><HR><% Response.  
Write("<H2>          Bạn          là          vị          khách          thứ          "  
&Application("SoNguoiTruyCap"))%></BODY></HTML>Trang Index.asp
```

? **Lưu ý:** Vì mỗi một khách vào thăm trang Web thì thủ tục sự kiện `Session_OnStart` được gọi một lần, do vậy để đếm số lượng người truy cập thì trong thủ tục này ta chỉ cần tăng biến toàn cục `SoNguoiTruyCap` lên 1 đơn vị là đủ. Tức là trong tệp `Global.asa` bạn cần thêm các câu lệnh sau:

```
<Script language = VBScript Runat = Server>Sub Application_OnStart  
Application("SoNguoiTruyCap") = 0 '/// Tạo biến toàn cục tên là  
SoNguoiTruyCapEnd SubSub Sesstion_OnStart '/// Thủ tục này được gọi khi có 1  
người mới viếng thăm Application("SoNguoiTruyCap") =  
Application("SoNguoiTruyCap") + 1End Sub</SCRIPT>Trang Global.asa
```

## 2. Biến Session

Biến Session là biến toàn cục dùng để lưu thông tin hoặc trạng thái của một người dùng cụ thể nào đó trong một phiên làm việc, Ví dụ: Dùng để lưu trạng thái đăng nhập (Thành công hay không thành công) của một người dùng.

Biến Session chỉ tồn tại trong thời gian Session được tạo ra, nó không ảnh hưởng đến các Session khác. Để tạo biến Session, cần đặt câu lệnh trong file `Global.asa` và trong thủ tục `Sub Session_OnStart` lệnh sau: **`Session("<Tên biến>") = <Giá trị>`**

Sau đây chúng ta sẽ sử dụng biến Session để lưu trạng thái đăng nhập của người dùng. Và tạo 1 trang đăng nhập.

*Bài 02:* Xây dựng 2 trang ASP có tên lần lượt là : **`Xoa.asp`** và trang **`Login.asp`**.

Trang xóa có nội dung như sau (Thực tế giống như trang `Xoa.asp` trong Project01): **"Loại bỏ sản phẩm "**. Và trang này chỉ hiển thị nếu người dùng đã đăng nhập với Tên là **"tk33"** và mật khẩu là **"123"**. Nếu người dùng chưa đăng nhập thì mở trang `Login.asp` để đăng nhập.



? Khai báo biến Session(“DaDangNhap”) trong file **Global.asa** như sau:

```
<Script language = VBScript Runat = Server>Sub Sesssion_OnStart '/// Thủ tục này  
được gọi khi có 1 người mới viếng thăm Session(“DaDangNhap”) = “chua” '/// Biến Đã  
đăng nhập khởi tạo = “chua”End Sub</SCRIPT>Trang Global.asaFile Global.asa
```

? Xây dựng trang **Login.asp**

```
<HTML>
```

```
<TITLE>Đăng nhập hệ thống </TITLE>
```

```
<BODY>
```

```
<FORM ACTION="Login.asp" METHOD="POST">
```

```
<TABLE BGCOLOR="#FF9966" ALIGN="CENTER">
```

```
<TR STYLE="color:white" BGCOLOR="#660000">
```

```
<TD COLSPAN="2" ALIGN="CENTER"> Thông tin đăng nhập</TR>
```

```
<TR><TD>Tên đăng nhập : <TD><Input TYPE="TEXT" NAME="UserName">
```

```
<TR><TD>Mật khẩu: <TD><Input TYPE="PASSWORD" name = Password>
```

```
<TR><TD>&nbsp; <TD><Input TYPE="SUBMIT" VALUE="Đăng nhập">
```

```
</TABLE>
```

```
</FORM>
```

```
<%
```

```
IFRequest.Form(“UserName”) = “tk33” And Request.Form(“Password”) = “123”  
Then
```

```
Session(“DaDangNhap”) = “roi” '// Ghi nhớ lại là đã đăng nhập thành công rồi.
```

```
Response.write(“Bạn đã đăng nhập thành công ! <a href = ‘index.htm’>Về trang chủ  
</a>”)
```

```
Else
```

**Response.write**(“Tên và mật khẩu sai ! Xin hãy nhập lại.”)

**End IF**

%>

</BODY>

</HTML>

≅ Thực tế, việc kiểm tra người dùng ở trên, chúng ta sẽ so sánh với chi tiết người dùng trong CSDL.

? Trang Xoa.asp

Xoa.sp<HTML><BODY><%IF Session(“DaDangNhap”) = “roi” Then ‘// Thực hiện các câu lệnh ở đây**Response.write**(“Bản ghi đã bị xoá ! “)**Response.write**(“Bạn muốn xoá tiếp hay không ?”)**ElseResponse.write**(“Bạn chưa đăng nhập. <a href =’Login.asp’>Login</a>”)**End IF**%></BODY></HTML>Trang Global.asa

Nâng cấp trang Login.asp
--------------------------

<pre>&lt;HTML&gt;&lt;TITLE&gt;Đăng nhập hệ thống &lt;/TITLE&gt;&lt;BODY&gt;&lt;FORM ACTION="Login.asp" METHOD="POST"&gt; &lt;TABLE BGCOLOR="#FF9966" ALIGN="CENTER"&gt; &lt;TR STYLE="color:white" BGCOLOR="#660000"&gt; &lt;TD COLSPAN="2" ALIGN="CENTER"&gt; Thông tin đăng nhập&lt;/TR&gt;&lt;TR&gt;&lt;TD&gt;Tên đăng nhập : &lt;TD&gt;&lt;Input TYPE="TEXT" NAME="UserName"&gt; &lt;TR&gt;&lt;TD&gt;Mật khẩu: &lt;TD&gt;&lt;Input TYPE="PASSWORD" name = Password&gt; &lt;TR&gt;&lt;TD&gt;&amp;nbsp; &lt;TD&gt;&lt;Input TYPE="SUBMIT" VALUE="Đăng nhập"&gt; &lt;/TABLE&gt;&lt;/FORM&gt;&lt;!-- #Include File = “KetNoi.Inc” --&gt;&lt;% Dim Ten, MatKhau, strSQL Ten = Request.Form(“UserName”)MatKhau = Request.Form(“Password”)IF Ten &lt;&gt; “” Then ‘/// Chỉ kiểm tra nếu người dùng đã nhập Username &amp; Password strSQL =“Select* from tblUserDetail Where Ten=” &amp;Ten &amp; “” AND MatKhau =”“ &amp;MatKhau &amp;””” Set Rs = Cn.Execute(strSQL) IF Rs.RecordCount &gt; 0 ThenSession(“DaDangNhap”) = “roi”Response.write(“Bạn đã đăng nhập thành công ! &lt;a href = ‘index.htm’&gt;Về trang chủ &lt;/a&gt;”) ElseResponse.write(“Tên và mật khẩu sai ! Xin hãy nhập lại.”) End IF End IF%&gt;&lt;/BODY&gt;&lt;/HTML&gt;</pre>
--

trang Login.asp

## Bài Thực Hành Số 4

**Mục tiêu: Kết thúc bài thực hành, Sinh viên có thể:**

- Tích hợp cơ chế bảo mật (Login) vào ứng dụng Web
- Xử lý được các mục dữ liệu truyền đi và nhận về với số lượng lớn
- Mô phỏng được hệ thống bán hàng trực tuyến.

Nội dung:

Xây dựng 3 trang có tên lần lượt là: **DatHang.asp**, **Thongke.asp** và **ThanhToan.asp**.  
Được mô tả theo chức năng như sau:

Trang Dathang.asp có chức năng hiển thị các mặt hàng và cho phép người dùng đặt số lượng tương ứng. Sau khi người dùng click vào nút "Đặt hàng" thì toàn bộ Tên sách, số lượng cũng như giá của mỗi loại sách sẽ được gửi sang trang ThongKe.asp. Trang Thongke.asp sẽ tiếp nhận các thông tin này đồng thời hiển thị thêm cột thành tiền và tổng số tiền mà khách hàng đã đặt mua để khách hàng xem lại một lần nữa trước khi thực hiện thanh toán. Trang này cũng có một nút "Chấp nhận" và Sau khi người click vào nút này thì tổng số tiền mua sẽ được gửi đến trang ThanhToan.asp để thực hiện khấu trừ tiền của khách hàng và cộng thêm vào tài khoản của người bán (Giả định là mã số của người bán là 'seller').

Cơ sở dữ liệu sách có 2 bảng như sau:

tblSach		tblUserDetail		
Tên trường	Mô tả		Tên trường	Mô tả
MaSach	Mã sách		MaNguoiDung	Mã người dùng
TenSach	Tên sách		MatKhau	Mật khẩu
TenTacGia	Tên tác giả		SoDuTaiKhoan	Số dư tài khoản
TenNXB	Tên NXB			
SoTrang	Số trang			
Gia	Giá			

Trang **KetNoi.Inc** có nội dung như sau:

<0%

**Dim Cn, Rs**

**Dim strCn**

*'///// Tạo kết nối sau đó thực hiện kết nối đến CSDL //////////////////////////////////////*

**Set** Cn = Server.CreateObject("ADODB.Connection") ' */// Tạo đối tượng Connection*

Cn.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.4.0; Data Source =" &  
Server.MapPath("Book.mdb")

Cn.CursorLocation = 3

Cn.Open ' */// Thực sự mở kết nối đến CSDL Book.mdb*

%>

### **Trang DatHang.asp**

<HTML>

<head>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=UTF-8">

<title>**Đặt hàng trực tuyến**</title>

</head>

<BODY>

<!-- #Include file = "KetNoi.inc" -->

<h1 align =center> **ĐẶT MUA SÁCH TRỰC TUYẾN** </h1>

<HR>

<Form action = Thongke.asp method = post>

<TABLE Border = 1> <TR> <TH>Tên sách <TH>Số lượng <TH> Đơn giá

<%

Dim i

i=1

Set Rs = Cn.Execute("Select \* from tblSach")

Do while not Rs.EOF

**Response.write("<TR>")**

**Response.write("<TD><Input NAME=TENSACH" & i & " Value=" & Rs("TenSach") & ">")**

**Response.write("<TD><Input NAME=SL" & i & " Value = 0>")**

**Response.write("<TD><Input NAME=Gia" & i & " Value = " & Rs("Gia") & ">")**

i = i + 1

Rs.MoveNext

Loop

%>

</TABLE>

<HR>

**<Input type = hidden Name = SoLuongSach value = <%= (Rs.RecordCount) %> >**

**<Input type = Submit Value = " Đặt hàng ">**

</Form>

</BODY>

</HTML>

**<Script language = VBScript Runat = Server>Sub Sesssion\_OnStart '/// Thủ tục này được gọi khi có 1 người mới thăm Session("DaDangNhap") = "chua" '/// Biến DaDangNhap khởi tạo = "chua" Session("UserName") = "" '/// Biến tên của người dùngEnd Sub</SCRIPT>Trang Global.asaGlobal.asa**

**Trang ThongKe.asp**

<HTML>

<head>

<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=UTF-8">

<title>Đặt hàng trực tuyến</title>

</head>

<BODY>

<h1 align =center> CÁC CUỐN SÁCH BẠN ĐÃ ĐẶT MUA </h1>

<H2 ALIGN=CENTER>Nếu bạn đồng ý mua, hãy click vào nút "Đồng ý mua" </H2>

<HR>

<Form action = Thanhtoan.asp method = post>

<TABLE Border = 1 Width=100%>

<TR><TD>Tên sách <TD>Số lượng <TD> Đơn giá <TD> Thành tiền

<%

**Dim** i, TenSach, TongSoCuonSach, TongTien, Gia, SoLuong, ThanhTien

TongTien = 0

TongSoCuonSach = **Request**.form("SoLuongSach")

**For** i = 1 **to** TongSoCuonSach

TenSach = **Request**.Form("TenSach" &i)

SoLuong = **Request**.form("SL" &i)

Gia = **Request**.form("Gia" &i)

**IF** SoLuong > 0 **Then** ' /// Chỉ hiển thị và tính toán khi số lượng > 0

ThanhTien = SoLuong \* Gia

TongTien = TongTien + ThanhTien

**Response**.Write("<TR>")

```
Response.Write("<TD>" & TenSach)
```

```
Response.Write("<TD>" & SoLuong)
```

```
Response.Write("<TD>" & Gia)
```

```
Response.Write("<TD>" & ThanhTien)
```

```
End IF
```

```
Next
```

```
Response.Write("<TR><TD Colspan = 4>Tổng số tiền là : " & TongTien)
```

```
%>
```

```
<HR>
```

```
<Input type = hidden Name = TongTienMua value = <%= (TongTien)%> >
```

```
<Input type = Submit Value= " Đồng ý mua ">
```

```
</TABLE>
```

```
</Form>
```

```
</BODY>
```

```
</HTML>
```

Trang này có nhiệm vụ thông kê lại toàn bộ những cuốn sách và số tiền tương ứng. Sau đó chuyển tổng số tiền sang trang **ThanhToan.asp**.

```
Trang ThanhToan.asp<HTML>
```

```
<head>
```

```
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=UTF-8">
```

```
<title>Thanh toán trực tuyến</title>
```

```
</head>
```

```
<BODY>
```

```
<!-- #Include file = "KetNoi.inc" -->
```

```
<h1 align =center> KẾT QUẢ THANH TOÁN </h1>
```

```
<HR>
```

```
<%IF Session("DaDangNhap") = "roi" Then
```

```
Dim TongTienMua, SoDuTaiKhoan, MaKhachHang, strSQL
```

```
'/// Lấy mã khách hàng từ biến session khi Login
```

```
MaKhachHang = Session("UserName")
```

```
Set Rs = Cn.Execute("Select * from tblUserDetail Where MaNguoiDung = '" &  
MaKhachHang & "'")
```

```
'/// Lấy số tiền còn dư trong tài khoản của khách hàng
```

```
SoDuTaiKhoan = Rs("SoDuTaiKhoan")
```

```
'/// Lấy tổng số tiền mua sách do trang thongke.asp gửi sang
```

```
TongTienMua = Request.Form("TongTienMua")
```

```
IFint(SoDuTaiKhoan) >= int(TongTienMua) Then '/// Thực hiện Thanh toán
```

```
'/// Cộng tiền vào số dư tài khoản cho người bán
```

```
strSQL = "UPDATE tblUserDetail Set SoDuTaiKhoan = SoDuTaiKhoan + "  
&TongTienMua
```

```
strSQL = strSQL & " WHERE MaNguoiDung = 'Seller'"
```

```
Cn.Execute strSQL
```

```
'/// Trừ tiền vào số dư tài khoản của người mua hàng
```

```
strSQL = "UPDATE tblUserDetail Set SoDuTaiKhoan = SoDuTaiKhoan - "  
&TongTienMua
```

```
strSQL = strSQL & " WHERE MaNguoiDung = '" & MaKhachHang & "'"
```

```
Cn.Execute strSQL
```



*// Thông báo thanh toán thành công*

**Response.**Write("Cảm ơn bạn đã mua hàng." )

**Else** *///  
Không đủ tiền thanh toán*

**Response.**Write("Rất tiếc, Bạn không đủ thanh toán <BR>")

**Response.**write("Bạn hiện có: " &SoDuTaiKhoan & "<BR>")

**Response.**write("Số tiền bạn phải thanh toán là : " &TongTienMua)

**End IF**

**Else**

**Response.**Write("Bạn chưa đăng nhập ! <a href=DangNhap.asp>Đăng nhập </a>")

**End IF**

%>

</BODY>

</HTML>

**\*\*\*** *Hàm int (s) để chuyển một xâu thành số. Ví dụ: int ("100") → 100*

**++** *Seller là tài khoản của người bán hàng.*

**(CHÚ Ý: CÁC BÀI TẬP BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀ UPLOAD THƯỜNG XUYÊN TẠI: [WWW.UTEHY.VN/FORUM](http://WWW.UTEHY.VN/FORUM))**

## Tham gia đóng góp

Tài liệu: Giáo trình và bài tập thực hành ASP

Biên tập bởi: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://voer.edu.vn/c/bdfd9746>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Bài mở đầu

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/70e0601c>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Các thẻ để tạo phần tử HTML cơ bản

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/e057e02b>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Ngôn ngữ VBSCRIPT

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/51fd0523>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Cấu trúc của một file ASP

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/b872a462>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Đối tượng Response

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/b14e7c74>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Đối tượng Request

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/8eea852b>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Đối tượng Server

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/32962fd7>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Đối tượng Session - Biến Session

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/ac3088ba>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Đối tượng Application

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/f6f4c418>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Chèn file vào trang ASP

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/aea756f3>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Kết nối các thao tác với CSDL trong ASP

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/f515b2c9>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Giới thiệu

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/e200557a>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Các đối tượng

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/c2b0efee>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Các thao tác với CSDL

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/4c7714e4>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Phụ lục 1

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/1af773c6>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Phụ lục 2

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/9dccb3ec>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Phụ lục 3

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/e3c5b2e3>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Phụ lục 4

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/5073d1b3>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Phụ lục 5

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/0a3021a6>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Phụ lục 6

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/e0afc694>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

Module: Bài Thực Hành

Các tác giả: Khoa CNTT ĐHSP KT Hưng Yên

URL: <http://www.voer.edu.vn/m/3b096977>

Giấy phép: <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>

## **Chương trình Thư viện Học liệu Mở Việt Nam**

Chương trình Thư viện Học liệu Mở Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER) được hỗ trợ bởi Quỹ Việt Nam. Mục tiêu của chương trình là xây dựng kho Tài nguyên giáo dục Mở miễn phí của người Việt và cho người Việt, có nội dung phong phú. Các nội dung đều tuân thủ Giấy phép Creative Commons Attribution (CC-by) 4.0 do đó các nội dung đều có thể được sử dụng, tái sử dụng và truy nhập miễn phí trước hết trong môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu sau đó cho toàn xã hội.

Với sự hỗ trợ của Quỹ Việt Nam, Thư viện Học liệu Mở Việt Nam (VOER) đã trở thành một cổng thông tin chính cho các sinh viên và giảng viên trong và ngoài Việt Nam. Mỗi ngày có hàng chục nghìn lượt truy cập VOER ([www.voer.edu.vn](http://www.voer.edu.vn)) để nghiên cứu, học tập và tải tài liệu giảng dạy về. Với hàng chục nghìn module kiến thức từ hàng nghìn tác giả khác nhau đóng góp, Thư Viện Học liệu Mở Việt Nam là một kho tàng tài liệu khổng lồ, nội dung phong phú phục vụ cho tất cả các nhu cầu học tập, nghiên cứu của độc giả.

Nguồn tài liệu mở phong phú có trên VOER có được là do sự chia sẻ tự nguyện của các tác giả trong và ngoài nước. Quá trình chia sẻ tài liệu trên VOER trở lên dễ dàng như đếm 1, 2, 3 nhờ vào sức mạnh của nền tảng Hanoi Spring.

Hanoi Spring là một nền tảng công nghệ tiên tiến được thiết kế cho phép công chúng dễ dàng chia sẻ tài liệu giảng dạy, học tập cũng như chủ động phát triển chương trình giảng dạy dựa trên khái niệm về học liệu mở (OCW) và tài nguyên giáo dục mở (OER). Khái niệm chia sẻ tri thức có tính cách mạng đã được khởi xướng và phát triển tiên phong bởi Đại học MIT và Đại học Rice Hoa Kỳ trong vòng một thập kỷ qua. Kể từ đó, phong trào Tài nguyên Giáo dục Mở đã phát triển nhanh chóng, được UNESCO hỗ trợ và được chấp nhận như một chương trình chính thức ở nhiều nước trên thế giới.